

VĂN - HÓA

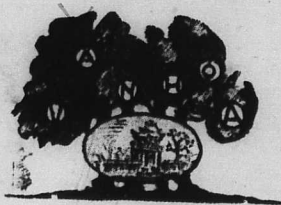
NGUYỆT - SAN

CO'-QUAN VĂN-HÓA VIỆT-NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN



GIÁ BÁN : (Toàn-quốc) 24\$

Nhà in FANTASIA 138, Đại-lộ Trần-hưng-Đạo — Saigon — Dây nói 22.738

MỤC-LỤC

Số trang	Số trang
I.— Văn-hóa Việt-Nam	II— Văn-hóa Thế-giới
— Địa-vị và sức tránh-dầu của phụ-nữ (<i>Bà Mai-Anh</i>) . . . 1069	— Lão-Tử : Đạo-đức-kinh quốc văn giải-thích (<i>Nghiêm-Toản dịch-thuật</i>) . . . 1126
— Thơ Đường-luật (<i>Trần-văn-Thược</i>) 1078	— Truyện thần-đồng MOZART (<i>Tâm-Oánh</i>) 1136
— Thân-thể và sự-nghiệp văn-chương của Nguyễn-khắc-Hiếu (tiếp theo) (<i>Hà-như-Chí</i>) 1084	— Khái-luận về thời-dại triết-gia ở Trung-Quốc (tiếp-theo) (<i>Nguyễn-đăng-Thục</i>) . . 1147
— Kịch thơ : Nợ non nước (tiếp theo)-(<i>Vũ-huy-Chân</i>) . 1099	— Truyện / khoa-học : Thiên bất dụng gian (<i>Nguyễn-chung-Tú</i>) 1151
— Văn-hóa người Nùng (<i>Phùng-bá-Khanh</i>) . . . 1111	— Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung - Hoa (tiếp theo) (<i>Trần-tuấn-Khải dịch</i>) . 1153
— Kho vàng bí-mật tại Việt-Nam (tiếp theo)-(<i>Ng-công-Huân</i>) 1114	— Danh-y Diệp-thiên-Sĩ (<i>Trần-tuấn-Khải lược-thuật</i>) . . 1166
— Sơ-kính tân-trang (tiếp theo) (<i>Bùi-Lương chú-giải</i>) . . 1119	— Dịch thơ cổ : Mai thần ông (<i>H.Văn dịch</i>) 1173
— Thi ca : Đề nghĩa-trang từ-sĩ (<i>Nam-Hưng</i>) 1124	III.— Tin-tức Văn-hóa.
— Nữ-sĩ Thanh - Quan (<i>Nam-Hưng</i>) 1124	— Tin trong nước 1175
— Thuyền thơ (<i>Nguyễn-gia-Trụ</i>) 1125	— Tin ngoài nước 1182



ĐỊA-VỊ VÀ SỨC TRANH-ĐẤU CỦA PHỤ-NỮ

Bà MAL-ANH

TRONG ngày Trưng cầu dân ý (23-10-55) và ngày Tổng Tuyên-cử (4-3-1956) vừa qua, toàn dân Việt-Nam không phân biệt giàu, nghèo, nam, nữ đã nô nức đi bỏ phiếu. Nhiều danh-sách ứng-cử viên vào Quốc-Hội có tên phụ-nữ và trong Quốc-Hội thứ nhứt của nước Cộng-Hòa Việt-Nam, nữ nghị-sĩ sẽ đem tài hùng-biện tranh-luận cùng bạn đồng-viện bên nam-giới về các vấn-đề quan-hệ tới vận-mệnh đất nước, chứng tỏ cho thế-giới biết rằng phụ-nữ Việt-nam đã tiến một bước khá dài và không thua phụ-nữ các nước tiền tiến.

Lúc xử dụng lá phiếu để kén chọn người có tài, có đức, nhiều chị, em tưởng rằng quyền bầu-cử và ứng-cử là một quyền mà phụ-nữ đã có từ ngàn xưa. Sự thực thì trước thế-kỷ thứ XX, chỉ phụ-nữ nước Tân-tây-lan là được hưởng quyền thiêng liêng đó. Tại nhiều nước mà ngày nay chúng ta cho là văn-minh nhất hoàn-cầu, phụ-nữ đã phải tranh đấu, hy-sinh tính mạng mới đạt được kết quả ngày nay.

Chúng ta nên cảm tạ Thượng-đế đã ban cho dân-tộc Việt-Nam vị Lãnh-tụ sáng suốt và công-minh vi, không đợi phụ-nữ phải đòi hỏi, Ngô Tổng-Thống đã cho chúng ta quyền bầu-cử và ứng-cử.

Trong bài này chúng tôi xin lược trình địa-vị và sự tranh-đấu của phụ-nữ qua các thời-đại.

I.— ĐỊA-VỊ PHỤ-NỮ QUA CÁC THỜI ĐẠI

Theo sử-liệu thì ở phương Đông cũng như dưới trời Tây, khởi-thủy loài người sống như súc-vật, ăn lông ở lỗ, không quần áo che thân. Dần dần họ hợp thành thị-tộc. Trong gia-đình phụ-nữ chuyên về việc hái quả còn đàn ông thì săn bắn và câu cá. Nguồn lợi do phụ-nữ cung cấp cho gia-đình là chắc chắn nhất nên phụ-nữ hời ăy nhiều quyền hơn đàn ông. Thêm vào đó, lối bần-lữ hôn-nhân làm cho con cái chỉ biết mẹ không biết đến cha, người con trai khi kết hôn lấy họ vợ, bỏ họ mình, sự thừa kế gia-tài cũng truyền cho con gái. Đó là chế-độ thị-tộc mẫu-hệ.

Về sau nhân-loại tiến sang trạng-thái du-mục và canh-nông. Đàn ông có sức hơn phải phụ-trách những công việc nặng nhọc, nguy hiểm như cày, bừa, gặt hái, đưa từng đàn lớn gia-súc đi tìm đồng cỏ, chống cự với gian-phi. Đồng thời cuộc hôn-nhân cặp đôi được nhiều người theo; khi cưới vợ người con trai đem vợ về nhà mình và phụ-nữ bỏ tên mình mang tên họ chồng, con cái cũng theo họ cha. Chế-độ thị-tộc mẫu-hệ nhường chỗ cho chế-độ thị-tộc phụ-hệ, quyền hạn của nam giới tăng nhiều trong khi quyền của phụ-nữ ngày một sút kém. Thậm chí nhiều dân-tộc coi đàn bà như như « bộ máy sinh sản, » như « nô-lệ ». Những luật-lệ do đàn ông đặt ra kìm hãm phụ-nữ một cách khắt khe. Ở các nước Đông-phương theo Khổng-giáo thì có thuyết Tam tông (Tại gia tông phụ, xuất-gia tông phu, phu-tử tông tử) và giá-trị của đàn bà không quá con số không (Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô). Tại các nước theo Hồi-giáo, phụ-nữ phải cấm cung, ra khỏi phòng thì phải choàng một tấm mạng dày, chỉ hở đôi mắt để nhìn lối đi. Ở Ấn-độ và các nước theo Phật-giáo thì phụ-nữ là giống không được trong sạch.

Tại sao sinh ra thuyết « Nam tôn nữ ti » ? Trước hết phụ-nữ phải sinh nở, nuôi con nên cả ngày quanh quẩn trong nhà và sự hiểu biết hẹp hòi; trong thời kỳ thái-nghên họ không thể làm những việc nặng nhọc nên đàn ông giữ nguồn lợi chắc chắn nhất trong gia-đình. Trong khi chân đất mục-súc, được theo ác thú, nam-giới thường ra khỏi lũy tre xanh nên sự hiểu biết ngày thêm rộng và sự hơn kém giữa nam, nữ trở nên rõ rệt. Tới khi xã-hội phụ-hệ được tổ-chức một cách chu-đáo thì bao nhiêu địa-vị then chốt đều trong tay đàn ông, bao nhiêu luật-lệ đều do nam-giới đặt ra nên quyền lợi của phụ-nữ không được đếm xỉa tới. Đề ru ngủ phụ-nữ, đề chúng ta mất hết tin tưởng vào tài mình, sức mình, người ta luôn luôn coi phụ-nữ như vị thành-niên, người ta dùng những danh-từ « phái yếu », « phái đẹp »

« đàn bà chân yếu tay mềm » đề chỉ phụ-nữ. Kết quả của mưu mô thâm độc đó quả nhiên lợi hại vì chính phụ-nữ cũng công nhận sự hèn kém của mình và trong bao nhiêu thế-kỷ họ cúi đầu trước sự chi-phối của nam-giới.

Sự thực đàn bà có kém đàn ông không? Theo nhiều nhà bác-học—xin thưa ngay những vị bác-học này đều thuộc về phái khỏe cả— thì phụ-nữ không phải giống yếu. Đàn ông có thể làm được những công việc nặng nhọc, chạy nhanh, vác nặng, nhưng đó chỉ là sức mạnh của bắp thịt thôi. Nếu ta hiểu sức khỏe là « năng-lực của cơ-thể chống bệnh tật » thì đàn bà khỏe hơn đàn ông. Nhiều thứ bệnh nguy hiểm chỉ đàn ông mắc phải và theo thống-kê của các nước thì ở khắp thế-giới số qu- phụ nhiều hơn số đàn ông góa vợ.

Về tinh-thần, phụ-nữ đa cảm, dễ xúc-dộng, hay ngắt trước những cảm giác quá mạnh, nhưng trong thời-kỳ chiến-tranh, khi đô-thị bị bao vây hay bị oanh-tạc dữ dội, đàn bà chịu đựng giỏi hơn đàn ông. Trong các trại tập trung (camp de concentration), trong chốn lao tù, đàn bà thường bình tĩnh và chịu đau khổ hơn đàn ông.

Về trí thông-minh thì hầu hết các nhà tâm-lý học công nhận rằng ở bậc Tiểu học và Trung-học, nữ-sinh không thua nam-sinh. Lên tới bậc Đại-học phụ-nữ có sút kém vì tới tuổi đó, Tạo-hóa hướng phụ-nữ về thiên-chức làm vợ, làm mẹ hơn là về việc trau dồi trí-tuệ.

Hai trận thế-giới chiến-tranh 1914-1918 và 1939-1945 đã giúp nhiều cho phong-trào giải-phóng phụ-nữ vì trong khi nam-giới phải đưa ra các mặt trận thì phụ-nữ có dịp tỏ ra họ có rất nhiều khả-năng. Nếu người ta muốn nền văn-minh của nhân-loại ngày một tiến thì không nên kìm hãm sức tiến triển của một nửa dân-số hoàn cầu tức là giới phụ-nữ.

I — SỨC TRANH ĐẤU CỦA PHỤ NỮ

Hiện nay tại hầu hết các nước trên hoàn-cầu, phụ-nữ đã được bình đẳng với nam-giới. Đề đạt tới kết quả đó, chị em phụ nữ đã phải tranh đấu bền bỉ, đã phải hy-sinh rất nhiều.

I— Trước hết phụ-nữ đòi được quyền học hỏi như nam-giới:

Nếu ta đi ngược dòng lịch-sử thì ta thấy trong mười mấy thế-kỷ, phụ-nữ ở khắp nơi đều không được học hỏi. Nam-giới phải giữ độc-quyền về giáo dục thì mới nắm được độc-quyền về kinh-tế và chính-trị. Nếu phụ-nữ cũng có một nền học-thức ngang với các bạn tu-mi thì không còn lý-do gì gạt họ ra ngoài nữa.

Chính vì lý-do trên mà ở Pháp cuộc cách-mạng 1789 đã tuyên bố sự bình-dẳng giữa mọi người công-dân mà mãi năm 1881, Chính-phủ mới mở trường nữ Trung-học thứ nhất và tới thế-kỷ thứ XX mới thấy bóng phụ-nữ trong các trường Đại-học.

Ở nước ta cũng như ở Trung-hoa và Nhật-bản, hoạt-dộng của phụ-nữ khi xưa không được ra quá ngưỡng cửa. Trong gia-đình, chỉ con trai là được theo đòi nghiên bút để nối nghiệp nhà. Ngay sau khi người Pháp đô hộ nước ta họ cũng theo chính-sách cũ và mãi đến đầu thế-kỷ XX họ mới mở vài trường nữ Tiểu-học tại các đô-thị lớn. Trường Nữ Sư-phạm khai-giảng năm 1918 và đến năm 1924 mới có vài nữ sinh-viên theo học trường Cao-dẳng Sư-phạm và Y-khoa. Ở Trung-hoa, sau cuộc Cách-mạng Tân-hội (1911) nền nữ-học mới được mở mang.

Ngày nay thì bất cứ ở nơi nào, bên cạnh các trường nam, chúng ta đều thấy có trường nữ-học. Các Đại-học dường đều mở rộng cửa đón nữ-sinh-viên. Một chính-trị gia Hoa-kỳ đã nói một câu bất hủ: "Muốn biết trình-độ văn-minh của một nước chỉ cần xem số nữ-sinh của nước đó".

Theo thống-kê của Cơ-quan Giáo-Dục, Khoa-học, Văn-Hóa Quốc-tế (Unesco) thì ở Hoa-kỳ và Gia-nã-đại số phụ-nữ mù chữ tương đối ít hơn bên nam-giới:

Hoa-kỳ: 3% nam-giới và 2,3% nữ-giới mù chữ.

Gia-nã-đại: 5, 3% nam-giới và 4% nữ-giới mù chữ.

Tại những quốc-gia mà nền Tiểu-học nam và nữ cùng theo một chương-trình thì số nữ giáo-viên chiếm đa số:

Hoa-kỳ	: 88 %
Argentine	: 87 %
Chili	: 76 %
Anh	: 72 %
Thụy-điền	: 68 %
Mẽ-ây-cơ	: 64 %
Pháp	: 61 %
Phi-luật-tân	: 61 %
Tân-tây-lan	: 55 %

Tại nhiều nước Âu, Mỹ số nữ sinh-viên Đại-học gần bằng số nam sinh-viên. Đặc biệt là ở Bồ-đào-nha trong các trường Văn-khoa, Y-học, Dược-học và Sư-phạm nữ sinh-viên chiếm đa số.

Nữ-giới đã được học hỏi và cứng theo chương-trình của nam-giới. Kết quả các kỳ thi chứng tỏ rằng trí thông-minh của phụ-nữ không đến nỗi kém cỏi như người ta lầm tưởng. Ngay dưới thời phong-kiến, phụ-nữ không được cấp sách ra trường mà ở nước ta Hồ-xuân-Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Đoàn-thị-Điềm đã để lại những tác-phẩm đến nay vẫn còn được truyền tụng, ở Trung-hoa thì Ban-chiêu, Tạ đạo-Uân nổi tiếng là bậc kỳ tài. Nếu phụ-nữ cũng được học hỏi đồng thời với nam-giới thì chắc hẳn nhân loại còn có nhiều Hồ-xuân-Hương, Đoàn-thị-Điềm, Ban, Tạ, Curie, Eleanor Roosevelt. Chúng ta cảm thấy tất cả nỗi uất ức của nữ thi-sĩ họ Hồ khi bà viết:

*Vì đây mà đời làm trai được,
Sự-nghiep anh-hùng há bấy nhiêu?*

(Đề đền Sầm-nghi-Đống).

1— Phụ-Nữ tranh-đấu để được quyền bầu-cử và ứng-cử

Trong một quốc-gia Dân-chủ hay quân-chủ lập-hiến, quyền bầu-cử là một quyền lợi thiêng liêng cho phép người công-dân tham-gia vào việc cai-trị. Không được cử người đại-diện cho mình tại Quốc-hội thì nhất định quyền lợi chánh đáng của mình không được bênh vực. Vì lẽ đó nên phụ nữ đã hết sức tranh đấu để tiếng nói của phụ-nữ được cất lên ở Nghị-viện. Tại nhiều quốc-gia, sự tranh đấu rất gay go và đòi hỏi nhiều hy-sinh.

Ở Pháp sau cuộc cách-mạng 1789, chỉ nam-giới có quyền bầu cử. Chỉ em phụ-nữ Pháp không ngót tranh đấu và không bỏ dịp nào là không đòi quyền đó. Trong ngày lễ kỷ niệm cuộc chiếm ngục Bastille hay kỷ niệm nữ anh-hùng Jeanne d'Arc, phụ-nữ Pháp tổ chức những cuộc biểu tình khồng-lồ và chẳng nhiều khâu-hiệu rất thống thiết như:

«Jeanne d'Arc đã cứu nước pháp. Jeanne d'Arc là phụ-nữ thế mà ngày nay con, cháu bà không được đi bầu»

«Nữ bác-học Marie Curie không được đi bầu khi người đánh xe của bà chỉ biết ký chữ tên có quyền ra ứng cử».

Tuy tranh đấu rất hăng, mãi năm 1944 vừa qua Quốc-hội Pháp mới chấp thuận đạo luật cho phụ-nữ Pháp hưởng quyền thiêng liêng của người công-dân.

Ở Anh cuộc tranh-đấu còn mãnh-liệt hơn. Sau khi thấy biểu-tình xuống chầu đem lại kết quả nào, phụ-nữ Anh hợp thành đoàn-thề chính-trị do bà Pankhurst và hai cô con gái lãnh-đạo. Từ năm 1913, hội Phụ-nữ.

— Anh ra lệnh cho đoàn-viên bạo động. Phụ-nữ tổ-chức thành nhóm đi đồ cường-toan vào các thùng thư để làm tê-liệt việc thông-tin, phá hủy tranh ảnh, các pho tượng trưng bày trong viện Bảo-tàng, nẩy đường sắt làm xe lửa trật bánh, đặt mìn trong các công-sở và giáo-đường. Năm 1913, trong ngày Đại-hội đua ngựa Derby có Hoàng-gia và rất nhiều người ngoại-quốc dự, một đoàn-viên hội Phụ-nữ Anh dợi khi toán ngựa rầm rộ chạy tới, nằng trưng khâu-hiệu nhẩy vào chân ngựa để ngựa đâm chết. Sự hy-sinh can đảm này làm chấn-dộng dư-luận Anh và nếu chiến-tranh không bùng nổ năm 1914 thì có lẽ phụ-nữ Anh được quyền bầu-cử trước năm 1918.

Theo tài-liệu của Cơ-quan Giáo-dục, Khoa-học Văn-hóa, quốc-tế (Unesco) thì hiện nay chỉ còn 15 nước chưa cho phụ-nữ quyền bầu cử. Chúng ta rất hãnh-diện thấy hai chữ Việt-Nam trong danh-sách 68 quốc-gia tiên-tiến đã công nhận sự bình-dẳng giữa nam, nữ về phương-diện chính-trị. Dưới đây là danh sách 68 nước nói trên xếp theo thứ tự niên-hiệu ban bố luật bầu cử của phụ-nữ :

1893	Tân-tây-lan
1902	Úc
1906	Phân-lan
1913	Na-uy
1915	Đan-mạch và Islande
1917	Liên-sô, Biélorussie, Ukraine và Hà-lan.
1918	Anh, Ái-nhĩ-lan, Gia-nã-đại, Lục-xâm-bảo
1919	Áo, Tiệp-khắc, Đức, Ba-lan, Sarre.
1920	Hung, Hoa-kỳ
1921	Thụy-điền
1924	Ngoại Mông
1929	Equateur
1930	Liên Nam-Phi
1931	Tích-lan
1932	Thái-lan, Uruguay, Baetây.
1934	Cuba, Thổ-nhĩ-kỳ,
1935	Ấn-độ, Miên-diện
1937	Phi-luật-tân
1942	Cộng-hòa Dominique
1944	Pháp

1945	Ý, Libéria, Bồ-đào-nha, Guatémala, Monaco
1946	Albanie, Salvador, Nhật, Panama, Lỗ, Nam-tur
1947	Argentine, Bào, Trung-hoa, Vénézuéla, Pakistan
1948	Israel, Cao-ly, Bi
1949	Costa Rica, Nam-duơng, Chili
1950	Haiti, Syrie
1952	Bolivié, Hi-lạp, Liban.
1953	Mễ-tây-cơ.
1954	Colombie
1955	Honduras, Pérou, VIET-NAM.

Và đây là danh-sách những nước chưa cho phụ-nữ quyền bầu-cử và ứng-cử : Afghanistan, Ả-rập Seoudite, Cao-mên, Lào, Ai-cập, Iran, Ethiopie, Irak, Jordanie, Libye, Liechtenstein, Nicaragua, Paraguay và Thụy-sĩ. Chúng ta không khỏi ngạc nhiên thấy một Liên-bang giữa châu Âu như Thụy-sĩ lại có tên trên danh-sách thứ hai này.

Được hưởng quyền bầu-cử và ứng-cử rồi, phụ-nữ còn phải tranh-đấu phá tan thành-kiến cho rằng phụ-nữ không đủ năng-lực tham-gia chính-quyền. Cuộc tranh-đấu này diễn trong vòng hòa bình, nhưng không phải kém phần gay go. Theo thống-kê năm 1954 của Cơ-quan Unesco thì tại những quốc-gia sau đây phụ-nữ trực-tiếp tham-gia vào chính-giới :

Quốc-hội Việt-Nam	:	6 nữ nghị-sĩ và 117 nam nghị-sĩ
Quốc-hội Đan-mạch	:	21 nữ nghị-sĩ và 201 nam nghị-sĩ
Quốc-hội Ấn-độ	:	33 nữ nghị-sĩ và 682 nam nghị-sĩ
Lập-hiến Nghị-hội Israel	:	12 nữ nghị-sĩ và 108 nam nghị-sĩ
Hạ-Nghị-viện Anh	:	24 nữ nghị-sĩ
Quốc-hội Hoa-kỳ	:	12 nữ nghị-sĩ
Quốc-hội V nezuala	:	1 nữ nghị-sĩ
Quốc-hội Liên-sô	:	17 0/0 nữ nghị-sĩ.
Quốc-hội Nam-duơng	:	5 0/0 đến 6 0/0 nữ nghị-sĩ.
Quốc-hội Pháp	:	3,6 0/0
Quốc-hội Na-uy	:	4 0/0

Tối cao Pháp-Viện Thổ-nhĩ-kỳ có 2 phụ-nữ. Trong Chính-phủ Đan-mạch bà Lies Groes giữ Bộ Thương-mại và bà Bodil Koch là Tổng-trưởng bộ Nghi-lễ. Nhiều quốc-gia khác cũng dành những chức cao cấp cho phụ-nữ. Bà Pandit N-hru đại-diện cho hơn 400 triệu dân Ấn tại Liên-Hiệp-quốc và bà Trần-văn-Chương được cử làm quan-sát viên của Chính-phủ Việt-Nam tại cơ-quan quốc-tế nói trên. Những nữ chính-khách tỏ ra

có đủ năng-lực làm tròn nhiệm-vụ và xứng đáng với lòng tin cậy của quốc-dân. Chúng tôi tin tưởng rằng sau khi Quốc-hội Việt-Nam được bầu xong nếu những nữ ngh-sĩ tỏ ra đủ năng-lực thì lo gì trong Chính-phủ chẳng có bóng phụ-nữ ?

3. — Phụ-nữ tranh đấu để được tự do hành nghiệp : Trước đây ngoài việc sinh nở, nuôi nấng con cái, chăm lo bếp núc, phụ-nữ không có quyền làm nhiều nghề nghiệp chỉ dành riêng cho nam-giới, Hai trận Thế-giới chiến-tranh 1914-1918 và 1939-1945 đã giải-phóng hoàn toàn cho phụ-nữ về phương-diện này. Nguyên trong thời-kỳ chiến-tranh tất cả thanh-niên đều phải tòng ngũ. Đền guồng máy hành-chính và kinh-tế khỏi bị ngừng trệ. Chính-phủ phải hờ hào phụ-nữ vào làm việc tại các công-sở, nhà máy. Phụ-nữ đã nhận những công việc khó khăn, nặng nhọc và suốt thời-kỳ chiến-tranh họ đã cố gắng tỏ ra không kém nam-giới và đã góp một phần quan trọng vào việc bảo vệ non sông. Chiến-tranh kết-liệu, Chính-phủ phải công nhận sự bình đẳng chức-nghịệp giữa nam, nữ và ngày nay trên khắp thế giới số phụ-nữ tham-gia vào mọi ngành hoạt-động quốc-gia ngày một tăng. Tại nhiều nước số phụ-nữ làm việc trong các công-sở và xí-nghiệp gần bằng nam-giới :

Tại Nam-tư số phụ-nữ hành-nghiệp chiếm 49 %.

— Colombie	—	—	47 %.
— I ỗ	—	—	46 %.
— Pháp	—	—	38 %.

Tại Hoa-kỳ hơn 20 triệu phụ-nữ làm việc trong mọi ngành hoạt động trong số đó một nửa đã lập gia-đình Ở Liên Số có 200.000 nữ bác-sĩ, 60.000 phụ nữ làm việc trong các phòng thí-nghiệm khoa-học cả trong các trung-tâm nghiên-cứu nguyên-tử. 578 phụ-nữ đã được bội-tinh Staline. Ở Pháp số phụ-nữ giữ địa-vị chỉ-huy tới 3.500.000, ngang với nam-giới (theo tài liệu của tạp-chí Le Courier của Unesco)

Ngay sau khi thành lập, Liên-Hiệp-Quốc đã chú ý tới vấn-đề phụ-nữ. Năm 1946 một Ủy-ban nghiên-cứu việc thảo quy-chế phụ-nữ về phương diện chính-trị, kinh-tế và văn-hóa. Mục - đích chính của Ủy-ban là tiến tới chỗ cho phụ - nữ hưởng mọi quyền lợi dành cho nam-giới. Tháng 12 năm 1952, qui-ước quốc-tế về quyền lợi chính-trị của phụ-nữ được Đại Hội đồng chấp thuận. Tính đến tháng 7 năm 1954, có 20 quốc-gia cam kết áp dụng qui ước. Đến cuối năm 1955, con số trên tăng lên 40.

Hiện nay Liên-Hiệp-Quốc có nhiệm vụ kiểm soát xem qui-ước quốc-tế về quyền lợi chính-trị của phụ-nữ có được các nước Hội-viên triệt để áp dụng không. Ngoài ra mỗi năm Liên-Hiệp-Quốc thảo một

tờ trình về tình trạng phụ-nữ tại các nước chưa ký vào qui-ước. Phúc trình này đem đọc và thảo-luận tại phiên Đại-hội-đồng để làm áp-lực đối với các quốc-gia lạc-hậu.

KẾT LUẬN

Trong khoảng nửa thế-kỷ vừa qua, phụ-nữ trên thế-giới đã tiến một bước rất dài và tại nhiều nước phụ-nữ đã bình-đẳng cùng nam-giới. Chúng ta đã được học hỏi để mở mang trí tuệ và hiểu rõ bản-phận. quyền hạn một người công-dân. Chúng ta đã được bầu cử và ứng-cử, tại nhiều nước phụ-nữ được trực-tiếp tham-gia chính quyền. Chúng ta được phép làm mọi nghề hợp với năng-lực chúng ta và cùng làm một việc phụ-nữ được hưởng lương bằng ngang nam-giới.

Nhưng sự bình đẳng do Hiến-pháp hoặc luật-lệ ban hành sẽ không có giá-trị nếu chị em phụ-nữ không chịu cố gắng học hỏi, không chịu làm tròn bản-phận của một người công-dân. Chúng ta không nên quên câu nói của một chính-trị gia Tây-phương « Có đồng đẳng thì mới bình đẳng ». Quyền lợi của phụ-nữ tăng thì bản-phận của phụ-nữ cũng thêm nặng.

Tuy nhiên chúng ta không nên vì ham chức Tổng-trưởng, Ngh-sĩ quên cái sứ-mạng thiêng-liêng mà Thượng-đế đã trao cho chúng ta. Sứ-mạng đó là việc sinh nở giữ cho nhân-loại khỏi đi tới chỗ diệt-vong và việc giáo-huấn con cái để chúng thành những người công-dân xứng đáng. Loài người tiến hay thoái là ở trong tay phụ-nữ vì « người đưa chiếc nói là người điều-khiển thế-giới » (Qui balance le berceau dirige le monde).



THƠ ĐƯỜNG-LUẬT

TRẦN-VĂN-THUỘC

TRONG bài này, chúng tôi xin trình-bày lịch trình phát-triển của thơ Đường-luật và sự mong muốn của chúng tôi về thể thơ theo luật Đường được duy-trì trong nền Văn-Hóa mới của nước nhà.

Khảo cứu về tính tình phong-tục các giống người, nhiều học-già công nhận rằng ngay từ thượng cổ Ca và Vũ là hai món rất yêu chuộng của nhiều dân-tộc. Ở Bắc-Việt ta, các đồng bào sơn cước như Mường, Thổ, Mán, Nùng, cả đến Nháng, Lù... cũng rất ham thích múa hát. Nhiều điệu múa của họ đơn giản uyên-chuyên dễ coi, còn về hát thì âm giai, chòm, khoan, nhịp rất khéo điệu hòa, làm câu tình tứ dỗi dào mỹ lệ. khiến người hiểu phải vui sướng, say mê và thần phục.

Thế cho nên về văn-học của bất luận một nước nào, thi ca cũng ra đời trước các thể văn khác.

Trong bài tựa cuốn "Thi tập chuyện," Chu-Hy đời Tống đã nói: "Cứ theo cái bản tính của trời phú cho thì người ta phải tĩnh. Nhưng bởi có tình dục nên khi chung đụng với các vật thì cảm xúc mà thành ra động. Đã vì tình dục mà cảm xúc nổi lên thì không thể không tư tưởng. Đã có tư tưởng thì tất sẽ đem thốt ra lời nói. Song lẽ chỉ nói thôi thì chưa thể biểu diễn được hết các ý nghĩ và tình cảm ấp ủ trong tâm trí. Nói chưa hết thì phải phát lộ ra ở những tiếng kêu than, ngâm vịnh nó tự nhiên có âm-hưởng, tiết tấu. Do đó mà có thi ca vậy".

Thế đủ biết rằng làm thơ là do cái thiên tính của con người ta. Lại nhân những câu thi ca tự nhiên có vần, có điệu cho nên dễ thuộc, nhớ được lâu và lưu truyền từ người nọ đến người kia, từ thời này sang thời khác. Trái lại, những câu nói thường tức là văn xuôi, vì không êm dịu, du dương cho nên khó thuộc, khó nhớ.

Ở nước nhà, nếu chúng ta nhận biết được tình cảm và ý nghĩ của tiền nhân ấy là nhờ ở trong những câu ca dao tục ngữ.

Bên Trung hoa, hai bộ văn học tổng tập Thi kinh và số-từ là hai văn phạm xuất hiện trước tiên. Bộ trên viết vào đời Xuân Thu và bộ

dưới ở Chiến-Quốc thời-dại, đều là vận văn tác phẩm và nhân đó cũng được truyền lan và lưu truyền nhanh chóng như ca dao tục ngữ của ta.

Ngoại giả, bách tính và triều đình còn làm rất nhiều từ khúc' cũng bằng văn vần, mà Hán-Vũ-Đế sai Hiệp Luật đô úy là Lý-diện-Niên sưu tầm rồi đem tập hợp với các bài của bọn Tư mã Tương như thành một tổng tập gọi là « Nhạc Phủ ». Đó là toàn những câu có vần điệu, cung, bậc, có thể hát lên và phổ vào nhạc được, các bài của vua quan làm ra để xung tụng công đức, hoặc đề tế trời đất (giao ca), tế các tiên vương (miếu ca), đều mang cái tên tổng quát là « Triều đình nhạc phủ ». Đại chúng cũng xuất khẩu « thành » nhiều ca khúc để diễn tả nỗi lòng một cách hồn nhiên, khi chất phác, khi bóng bẩy (cùng một loại với các câu hát bình dân của nước ta).

Tài giỏi và giàu tình cảm hơn, các văn sĩ khéo lựa từ, xếp từ thành những bài « thơ cổ phong ». Lời thơ này chỉ có vần thôi. Trong mỗi câu tùy ý tác giả muốn dùng tiếng bằng hay là tiếng trắc đều được cả, chưa có niêm luật bó buộc. Mỗi bài có bao nhiêu câu cũng do sở thích của người làm, cả đến số chữ trong từng câu cũng không nhất định là bao nhiêu: ngũ ngôn thì câu nào cũng phải 5 chữ, nhưng thất ngôn thì phần nhiều là 7 chữ, có khi cũng thấy những câu 3, 4, 5 và 6 chữ. Người làm thơ chỉ cần đem tình cảm, ý nghĩ của mình diễn tả cho có phương pháp trong những câu có vần, có điệu êm ái là được.

Con người ta lúc nào cũng tìm cách đề tiến bộ: thơ cổ thể chưa được cho là hay lắm, các văn sĩ bèn sinh sản ra lối Phú, thoát tiện là những bài phú không có những câu đối nhau.

Người ta chưa lấy thế làm mãn nguyện. Đời Lục-triều, thể văn đặc biệt nhất là thể văn biến ngẫu. Trong các bài phú, khai, số, tấu... chữ đối chữ, câu đối câu, tác giả phải tỉ mỉ lựa chọn rồi xếp đặt rất công phu.

Thề văn biến ngẫu đến đời Sơ Đường hãy còn nhiều người trước tác. Nhưng rồi chẳng bao lâu ngôi sao của thể văn ấy bị thơ luật Đường làm cho lu mờ đi rất chóng.

Thật thế, như nhiều người đã đã biết, ở Trung-Hoa, Đường triều được rồi tiếng là nhờ ở các thi-sĩ một phần lớn. Thời ấy chính là hoàng kim thời đại của thơ, một thời sán-lạn huy hoàng với hai nghìn hai trăm linh tác giả, tựu trung lại có tiên thơ, vua thơ (Thi Thiên-tử), thánh thơ và chúa thơ (thi bá). Thề thơ được tề bị, luật thơ được qui định, hình thức của thơ đã quang bác, nội dung của thơ lại phong phú.

Ngay khi vạc Đường vừa mới được vững chắc đã xuất hiện bốn tác giả lỗi lạc với những bài thơ làm « khoai trá tai miệng », làm rung động tâm não của người biết thưởng thức. Đó là Vương-Bột, Dương-Quỳnh, Lô Chiêu-Lân và Lạc Tân-Vương, mà thời nhân suy tôn là « Sơ Đường tứ kiệt ». Các vị đó không hề nghĩ đến sự lập định niêm luật cho thơ, mỗi khi cao hứng « dẫn sinh » ra một bài nào là chỉ toàn làm theo cái dòng tư tưởng và tình cảm của mình. Thế mà trong các tác phẩm, âm hưởng tiết tấu cứ tự nhiên phát khởi, thành ra vô tình bốn thi-sĩ nơi trên đã sửa đường mở lối cho luật thi. Rồi trong các thi gia khác đồng thời, đa số cũng làm theo một thể cách ấy, nhưng niêm luật của thơ Đường cũng chưa được ấn định hẳn.

Người xây đắp cơ sở vững chắc cho luật thi là Thâm-thuyền-Kỳ và Tống-chi-Vân, cả hai cùng đỗ tiến-sĩ vào niên hiệu Thượng-Nguyên thứ hai đời Đường-cao-Tông. Về hình thức, các loại thơ của họ Thâm cũng như của họ Tống có cái đặc sắc là âm luật được giảng cứ một cách tinh vi ; niêm luật, bằng trắc có phép nhất định, người thuở ấy gọi hẳn là « Thâm-Tống thể » (thể thơ Thâm Tống). Thế rồi người này bắt chước người kia mô phỏng. Thậm chí nhà vua như Huyền-Tông, tể-tướng như Trương-cửu-Linh, các thi hào việt chúng Lý-thái-Bạch, Đỗ-tử-Mỹ cũng tán thành và làm thơ theo thể cách Thâm Tống. Duy có Trần-tử-Ngang là cực lực phản đối, lợi dụng mọi dịp tốt để hô hào làng thơ cứ theo cổ thể.

Nhưng cái phải, cái hay, cái đẹp tất nhiên được tồn tại và noi theo. Người ta đã nói một cách hợp lý rằng : « Từ Thâm, Tống trở về trước, luật thi còn chưa vào chính cách. Từ hai họ ấy trở về sau, luật thi mới được ấn định một cách bền vững thành một loại tân thể thi chế vậy ».

Rồi hết triều này sang triều khác, các thi gia đều lấy thơ Đường luật làm khuôn vàng thước ngọc. Ai làm được một bài khả dĩ cho là « nhập Đường » thì lấy làm một niềm lạc duyệt rất lớn.

Nước ta hấp thụ văn hóa của Trung-hoa, học chữ Hán trong bao nhiêu đời, lẽ tất nhiên là cả về các thể văn thơ, tiền nhân ta cũng bắt chước người Tàu. Nhất là thơ Đường luật, các cụ noi theo đến triệt để. Sở dĩ có cái sự trạng ấy không những là bắt luận dưới triều đại nào, từ đời Trần-anh-Tông đến đời Duy-Tân nhà Nguyễn, trong chương trình các khoa thi, thơ luật Đường vẫn chiếm một địa vị trọng yếu mà các nhà nho còn rất hay dùng thể thơ ấy để vịnh đề, tỏ mối

cảm hoài, làm món thù tặng. Hiện nay hàng trăm thi tập của tiền nhân có thể coi là một di sản quý báu cho chúng ta và hậu thế.

Đổi với quốc-gia đại sự, luật thi đã có một cái công dụng đáng ghi nhớ nghìn thu : khi kháng chiến với quân Tống ở Phú-thương, Lý-thường-Kiệt đã dùng mấy vần thơ Đường luật mà làm phấn khởi được tinh thần của tướng sĩ. Trong việc giao tế giữa hai nước Tàu và ta, có khi một bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú của văn sĩ nước ta đã có cái mãnh lực trừ được hẳn cái nạn can qua khốc hại và bảo toàn được vinh quang của cả một dân tộc. Thế tức là « thơ thoái lỗ », nghĩa là thơ mà làm cho giặc phải lui.

Thơ chữ Hán làm theo Đường luật đã đành ; đến thơ quốc-âm các cụ cũng làm theo thể ấy và nhiều bài đã được coi là nhập điệu. Ngay sau khi Nguyễn-Thuyền khởi xướng sự làm luật thi bằng quốc-âm đã có nhiều đại văn hào đua theo một cách nhiệt liệt, tiếc rằng các tác phẩm bằng tiếng ta của Nguyễn-sĩ-Cổ, Chu-An, Hồ-quí-Ly,... đều thất lạc cả. Nhưng chỉ xem bài xướng và bài họa của Trần-đế-Quí-Khoảng và Nguyễn-Biêu, khi họ Nguyễn vàng mệnh ra Nghệ-an giảng-hòa với Trương-Phụ, ta cũng phải thán phục rằng, tuy mới cách thời kỳ phối thai chưa mấy mà thơ tiếng Việt đã rất hay, đủ chứng rằng Hán tự và Việt ngữ, cả hai đều đơn âm, rất thích hợp với thể cách của thơ Đường luật.

Rồi cùng với thời gian, cái vườn thơ bằng quốc âm đã dần dần được những tay thiện nghệ hết sức cấy giồng cho ngày thêm rườm rà tốt đẹp : Nguyễn-Trái, Lê-thánh-Tông và Nhị thập bát tú trên Tao đàn Nguyễn-bình-Khiêm, các chúa Trịnh-Cán, Trịnh-Sâm nhất là các thi-gia về cận đại. Không kể các nữ thi sĩ hiện thời, phái phụ nữ đã có ba đại-biêu ba vị thối — nhưng về tài nghệ thì « mỗi người mỗi vẻ, mười phần vẹn mười », đó là Đoàn-thị-Điềm, Hồ-Xuân-Hương và Bà-Huyện Thanh-Quan.

Tại sao thơ luật Đường lại được nhiều người ưa chuộng như thế ? Đó chính là vì cái thể cách của nó đã đến mực hoàn thiện, tận mỹ rồi vậy. Giản hoặc cũng có người cho là khó làm vì có nhiều bố buộc, nào vần, nào niêm, nào luật. Số câu trong mỗi bài, số chữ của từng câu đều nhất định. Trong một bài thơ thất ngôn bát cú, chỉ có 56 chữ mà phải đủ : đề (phá và thừa), thực, luận và kết, mà câu nào lại phải cho đúng thể lệ câu ấy. Lời thơ phải rõ ràng, gãy gọn, thanh lịch, hàm súc uyển chuyển. Về nội dung thì tình phải dồi dào, tứ phải đầy đủ, nhưng vần vẹn chỉ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ thôi ; tác giả phải đem tình tứ mà

“cất” lên, đúc lấy cái tinh cốt còn bao nhiêu cái nhàm tạp thiên cận... phải gạn lọc cho kỳ hết. Cho nên chính các nhà thơ thiện nghệ cũng phải kêu là “trời voi bỏ rọ”.

Làm một bài thơ Đường luật phải vượt rất nhiều khó khăn. Thử chính cái khó khăn nó làm tăng giá trị của thi phẩm, và chỉ những người có thi cốt hoặc những người xem nhiều, làm nhiều (khán đa, tổ đa) mới sản được những bài thơ hay và mới xứng đáng là nghệ-sĩ. So sánh với thơ của Pháp, có lẽ thơ Đường luật cũng vẫn khó làm hơn. Sao ta đã làm rất nhiều luật thi bằng Hán tự cũng như bằng quốc âm, mà chưa mấy ai làm được bài thơ bằng Pháp tự? Đó là vì, như trên đã nói, Việt-ngữ và Hán tự đều đọc âm và tiếng ta cũng có cùng những âm hưởng như chữ Hán. Đến cái khó tìm chữ, đặt câu cho cân xứng thì cũng dễ thắng được, vì ngay khi hãy còn ở bậc tiểu học, học trò ta cũng dễ nhận ra những từ ngữ đối nhau như trời với đất, trắng với đen, ăn với mặc, nắng mưa với sương gió... Còn chữ Pháp vốn là một thứ chữ đa âm, sự tìm cực vận, đối với người muốn tập, thật là một việc nhiều khê. Ít lâu nay ta phỏng theo lối thơ Pháp ngữ để làm vận văn bằng tiếng Việt. Ấu cũng là một ý hay. Thề này cũng tương tự thề cổ phong.

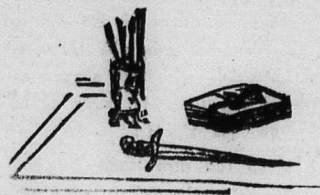
Trên địa hạt văn chương của ta vẫn còn chỗ cho các kỳ hoa, dị thảo, ta cứ cho du nhập rồi ta chăm chút bón tưới. Thứ nào hợp khí hậu thì sẽ nảy cành xanh ngọn, rồi sinh ra hoa đẹp, quả ngon, vô số người ưa chuộng. Trái lại, giống nào bất phục thủy thổ sẽ héo lụi đi dần dần. Còn như cây thơ Đường luật, tiền nhân ta đem về trồng đã từ bao thế-kỷ nay, nó rất hợp thổ ngơi, chúng ta lại nhiều người biết cách chăm nom và thường thức đã quen. Chúng tôi trộm tưởng rằng tiếp cấy cho nó sinh hóa ra cũng là một việc rất nên làm. Vì thế cho nên ở ngay bậc trung-học phổ-thông, học sinh cũng đã được nghe giảng về thề cách, về nội dung của thơ Đường luật.

Một thi sĩ lão-thành đã phát biểu một ý kiến mà chúng tôi cũng tán thành: « Kề ra trong chương trình thi Cử nhân và Tiến-sĩ văn chương ở nước nhà, cũng nên cho thi thêm một bài thơ Đường luật bằng quốc âm, một là để duy trì lấy thề thơ rất hay, hai là để bảo tồn lấy quốc túy, quốc hoa, về phương diện văn học ». Điều đó cũng phù hợp với học chế hiện hành. Khi tất khóa ở bậc Trung-học phổ-thông, thanh niên được tự ý chọn lấy chuyên khoa nào thích hợp nhất với thiên tư, với chí hướng

của mình. Lên bậc Đại-học, trong khi khảo cứu rèn luyện các môn căn bản trọng yếu về văn chương, các sinh-viên cũng nên gia công giảng tập về thơ luật. Thề không phải là tự buộc mình vào cái lầm lối “học từ chương” như người quá khứ. Quyết rằng không! Xưa kia, từ Hương thí trở lên, khoa thi nào cũng có kỳ thơ phú, mà các thề văn phải thi khác như kinh-nghĩa, văn sách, chiếu, biểu... cũng đều đòi hỏi nhiều công phu gọt rũa từng chữ, từng câu, cho nên người mới đi học được độ một năm đã phải tập làm câu đối, rồi 4, 5 năm sau đã chăm chú vào sự tập làm thơ. Ngày nay hàng nghìn con đường rộng mở cho thanh niên hoạt động tùy theo sở thích, sở năng của từng người. Chỉ mãi đến bậc Đại học mới bắt buộc sĩ-tử ban văn chương thi thêm một bài thơ Đường luật bằng quốc âm, thì đó chỉ là một điều chánh đáng, và trong thời hạn học 3 năm ở trường Đại học ấy cũng có thể làm được một bài thơ khá hay, nhất là những người đã có sẵn khiếu thơ, hoặc những người đã biết làm thơ ít nhiều từ trước rồi.

Tóm lại, thơ Đường Luật thất ngôn bát cú là một thề vận-văn đã tới cái mực rất tinh tế, kỹ xảo về cả hình thức lẫn nội dung và nhạc điệu, lại hơn cả các thứ thơ khác. Hiện nay nước nhà có rất nhiều tác phẩm về thề này, vừa của tiền nhân để lại, vừa của người hiện đại làm ra. Cái tinh hoa của bao nhiêu thế hệ tiền nhân, tức là quốc túy, quốc hoa, đã được biểu lộ một phần rất lớn trong nhiều bài luật thi tuyệt tác. Gia dĩ luật thi đối với nước ta đã giúp ích được rất nhiều cho cả nhân, cũng như cho cả dân tộc.

Thề thi duy trì lấy cái thề thơ này, tưởng cũng là một điều cần thiết vậy.



TÀN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

THÂN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

(tiếp theo) (1)

HÀ-NHU-CHI

B.—THƠ TÀN-ĐÀ :

XÉT về nội dung, thơ Tàn Đà có thể chia làm hai phần : một phần hướng về bên ngoài, có màu sắc vi-tha và một phần hướng về bên trong, phô bày « cái tôi » duyên dáng của Tàn-Đà. Phần trên giới-thiệu cho ta một Tàn-Đà nho-sĩ, thắc mắc trước thời cuộc và hoàn-cảnh xã-hội, một Tàn-Đà được lý-trí hướng-dẫn. Phần dưới cho ta thấy một Tàn-Đà đa tình, đa cảm, hay sầu, hay mộng, ngóng và tôn thờ khoái-lạc,

1) Thái-dộ đối với thời-cuộc và hoài-vọng của nhà Nho

Người ta chỉ thường biết Tàn-Đà là một thi-sĩ suốt đời chìm đắm trong thơ, rượu. Thực ra Tàn-Đà cũng có lúc tỉnh và không quên thực-tại. Vẫn biết ông không có cái cốt tủy, khả-năng và nhất là cái tâm chí nồng nhiệt của nhà chí-sĩ lãn xả vào hành động nhưng dù sao ông cũng vẫn có cái hoài-bảo đem tài-đức ra giúp đời giúp nước. Ta phải nhớ đến cái dụng ý của ông khi viết « Lên sáu » « Lên tám » hoặc truyện « Đài gương », tức là dụng ý của một người muốn mở mang trí-dục cho đoàn hậu-tiến và đem gương đạo-đức ra truyền-bá để nâng đỡ cho phong-hóa suy-đổi. Bên cạnh nhà thơ Tàn-Đà còn có nhà nho Nguyễn-khắc-Hiệu. Tuy nhiên cái hoài-bảo của nhà Nho mà ta tìm thấy nơi ông dường như đã mất hết tính-cách hiện ngang mà lại phảng-phất bi-quan. Ông tự biết mình đã quá thời. tự xưng là hủ nho, không giúp ích gì được nhiều cho quốc-gia xã-hội :

Hủ nho vô ích nước nhà,

Rượu thơ còn vẫn la cà trăm năm.

(Cười bác Mai-Lâm)

(1) Xem V.H.N.S. số 9

Nhưng cũng tin rằng còn có thể đem tài-lực còn sót lại để chấp-nối vá-vú lại một cảnh giang-sơn đang sụp đổ toàn-diện. Cái tham-vọng ấy, ta thấy rõ trong bài « Vịnh bức dư-đồ rách » :

*Nợ bức dư đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bìa cời.
Biết bao lúc mới công vờn-vẽ.
Sao đến bây giờ rách tả-toi.
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi.
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thốt đề rồi ta sẽ liệu bồi.*

Ngoài ra, ông lại còn buồn cho đất nước thiếu nhân tài, và có khi tự hào rằng mình tuy chỉ là hủ nho, nhưng cũng thuộc về thiếu-số biết chăm lo cho quốc-vận :

*Việc đời ai có lo chẳng tá,
Ai có lo cùng bác hủ-nho.*

Ông tỏ ra có cái lo rộng rãi : lo cho dân nghèo-túng, lo kinh-tế khó khăn, lo nước lụt đề vỡ, lo thời-kki bệnh hoạn, lo phong-hóa suy-đổi, lo thể-cục rối-ren :

*Lo vì phong hóa mỗi ngày suy,
Thánh-giáo không ai kể hộ-trì...
Lo vì thể-cục nát như tương,
Cái ruột tằm ai rồi vấn vương...*

(Hủ nho lo việc đời)

Thình thoảng ta tìm thấy trong thơ ông cái giọng điệu giống-giã thức giục của một kẻ nóng muốn thấy lý-tưởng mình được thực-hiện :

*Thanh-niên hơi bạn thanh-niên!
Cùng nhau ta cố gắng đề tiến lên cho kịp người.
Ít câu ta hát vui chơi,
Anh em ghi nhớ mà vui học hành.
Chớ quên cái chí đua ganh...*

(Khuyến thanh-niên học hành)

Nhưng không, ở Tân-Đà cái giọng điệu ấy không kéo dài được, Vì bất lực trước sự thế đổi-thay, lòng yêu nước thương nòi của ông rất cuộc cũng chỉ là tình cảm suông, biến thành những lời rên van nài nhẹ, tế tái và thể-lương :

*Trăm năm cuộc thế còn man mác,
Bốn bề thương ai lưỡng lnh lũng.
Ngày ngắn đêm dài, đêm lại sáng,
Đêm qua ai có bạc đầu khồng ?*

(Hủ nho lo mùa đông)

Cái cảm-giác nhàm-chán dâng ngập tâm-hồn ấy chứng tỏ rằng Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu cũng đã nhập đoàn với những nhà nho lỡ vận, theo gót Trần-tế-Xương và Từ-diễn-Đông, thui-thủi trên bước đường thất bại, dợt màu tà-huy.

2) NHÀ THƠ TÌNH-CẢM :

a) **Tình và mộng.**— Tân-Đà là một nhà thơ rất nhiều tình-cảm. Ông có cái cốt-tính, bản-chất thiên về tình-cảm. Tình-cảm của ông chan-hòa, lai-láng khắp lời thơ, nhiều màu sắc lại tế-nhĩ.

—*Tân-Đà là một người khao khát tình-yêu.*— Ông yêu rất nhiều nhưng hình như tình yêu ấy chỉ có một chiều, nên ông hay thất vọng chán nản-sinh ra trong-tư. Cõi lòng của ông luôn luôn hướng tới một hình bóng nào xa-xôi và luôn luôn muốn tung mối tình vô-hạn của mình ra khắp nơi khắp chốn :

*Bốn phương mây nước người đôi ngã,
Hai chữ trong-tư một gánh sầu...*

Trong hiện tại, tình ông đã thất bại, nên ông chỉ sống với hoài-niệm, nhớ-nhung những mối tình trong dĩ-vãng :

*« Dưới bóng trăng tròn tán lá xanh,
Nhớ chẳng chẳng hơi hít cô mình ?
Trăm năm ghi chuyện cùng non nước,
Nước biếc non xanh một khối tình,*

Tình yêu của ông có khi lãng-mạn, ông yêu bằng quơ, hết yêu « cô chàng đánh cá » lại đâm ra « nhớ chị hàng cau » :

*Ngồi buồn đàm nhớ chị hàng cau,
Khoảng mấy năm trời ở những đầu...*

*Bèo nước hợp tan người một nẻo,
Cây ai mà nhân một đôi cau...*

Tình-yêu của ông có khi lại không có chủ-đích, không đối tượng. Không những yêu « người tình quen biết », ông còn yêu cả « người tình không quen biết, » viết thư thăm hỏi rồi lại viết thư trách móc, vì không nhận được hồi-âm :

*Ngồi buồn lấy giấy viết thư chờ,
Viết bức thư này gửi đến ai.
Non nước xa khơi tình bơ-ngỡ,
Ai tri-âm đó nhận mà coi :*

*Ngồi buồn ta lại viết thư chờ,
Viết bức thư này gửi trách ai.
Non nước bấy lâu lòng tưởng nhớ,
Mà ai tri-kỷ vắng tâm hơi ?*

Như thế, có thể nói rằng Tân-Đà không thật khảng khí với một ai, ông chỉ cần có tình yêu, miễn là có một hình bóng nào để ấp-ủ trong tâm hồn, một cái cớ để tình-cảm tuôn trào. Đọc thơ Tân-Đà không thể quên cái tình yêu mệnh-mông của thi-sĩ, không âm-ĩ nhưng xa xôi và thống thiết.

— *Tân-Đà đã nhiều tình mà lại đa cảm.* Không những yêu rất nhiều, mà tình yêu của ông lại rất nhạy. Bất cứ một hình bóng nào đã lọt vào cái thế giới tình cảm mộng-lung của ông cũng để lại một dấu vết khó phai lạt. Không cần phải đọc suốt các bài thơ của ông, chỉ nhìn qua các đề bài cũng đủ nhận thấy ông nhiều thương nhớ, rất dễ thương nhớ và thương nhớ bất cứ gì, bất cứ ai đã từng tiếp xúc với ông mà để lại một chút kỷ-niệm êm-đềm : nào là cảm-kích tấm lòng quý hóa của người tặng « rau sắng chùa Hương » nào là « nhớ bạn Hà-nội », « nhớ bạn độc-giã Nam-kỳ, » « nhớ bạn sông Thương, » « nhớ người trong Thanh » v. v. Tân-Đà có thể có cảm tình với tất cả mọi người, không bao giờ làm hại ai, tuy có chán đời nhưng không ghét đời, trái lại chỉ có đời làm cho ông rên siết mà thôi. Điều ấy chỉ có thể có ở một tâm hồn vừa phong phú tình-cảm, lại vừa rộng lượng, có lòng tốt hồn nhiên. Tân-Đà dễ cảm-xúc đến nỗi bất cứ một biến đổi nào của ngoại cảnh cũng làm cho tâm-hồn ông biến đổi theo. Xuân đến, ông « cảm xuân », « nhớ xuân », « sầu với xuân ».

Thu lại, ông buồn với thu, « cảm thu », « tiễn thu »... Đứng trước một ngôi mà cũ bên đường, với ngọn gió hiu hắt trên đây lau thưa, ông bồi hồi thương-cảm và vãn vơ phỏng đoán cuộc sinh-tiền của người nằm dưới mà rồi đắm ra thương-tiếc cho biết bao cuộc đời đầy hứa hẹn mà nửa chừng thất bại :

Hay là thuở trước kẻ cung đao,
Hám dạn liều tên, quyết mũi dao ?
Cửa nhà xa cách vợ con khuất,
Da ngựa gói bó lâu ngày cao...

Hay là thuở trước kẻ văn-chương,
Chen hội công-danh nhờ lạc đường ?
Tài cao phận thấp chí khí uất,
Giang hồ mê chơi quên quê-hương.

Rồi ông kết luận bằng một tư-tưởng yếm thế buồn nhẹ bàng-khuàng :

Ấy thực quê hương con người ta,
Dận bảo trên đường những khách qua.
Có tiếng khóc oe thời có thế,
Trăm năm ai lại biết ai mà...

(Thăm mà cũ bên đường)

— Một tâm-hồn nhiều mộng-tưởng. — Tân-Đà rất nhiều tưởng-tượng và hay mơ-mộng. Tưởng-tượng hay đi đôi với tình-cảm, vì tưởng-tượng nâng đỡ cho tình-cảm, làm cho tình-cảm thêm dồi-dào và gây đôi-tượng cho tình-cảm, Tưởng-tượng nhiều hay đưa đến mộng-mị, vì « mộng » là những hình-ảnh có lớp lang, có sắp đặt để thỏa mãn một phần nào cái tiềm-thức của con người. Tân-Đà, như ta đã biết, là một người nhiều tình-cảm nên rất giàu tưởng-tượng. Tài tưởng-tượng của ông có thể tìm thấy trong nhiều bài thơ, chẳng hạn trong bài « Cảm thu tiễn thu », trong đó cái buồn thu của ông làm cho ông tưởng-tượng ra nhiều cảnh đời tàn-tạ đồng nhuộm một sắc thu héo úa :

— Nào những ai :

Đọc ngang trời rộng, vung vẩy bèo khơi,
Đội trời đạp đất ở đời,
Sa-cơ thất-thế quê người chiếc thân.

— Nào những ai :

Kẻ vàng tình mộng, tóc bạc thương thân,

Vào trông lá rụng đầy sân,
Công danh phú quý có ngần ấy thời.

Hoặc trong bức tranh phơi phới, tả cảnh tiên vừa đẹp vừa quạnh quẽ trong bài « Tống biệt »

Lá đào rơi rắc lối Thiên-thai,
Suối tiễn oanh đưa lưỡng ngâm-ngùi.
Nửa năm tiên-cảnh, một bước trần ai...
Cái hạc bay lên vút tận trời,
Cửa động đầu non đường lối cũ,
Nghìn năm thơ-thân bóng trăng chơi...

Không những chỉ tưởng-tượng đề nàiag đỡ tình-cảm và đưa đẩy thi hứng mà thôi, Tân-Đà lại vẽ ra không biết bao nhiêu mộng, đắm tâm hồn một cách khoái-trá vào cái thế-giới riêng mà mỗi khi ra khỏi thì ông lại buồn nhớ không nguôi. Nguyên do chính của « mộng » trong thơ Tân-Đà là chán đời, muốn quên đời, Nhưng xét kỹ, ở Tân-Đà có hai thứ mộng :

— Có thứ mộng do chán đời gây nên, do sự yếm thế của tác-giả trực-tiếp lời cuốn mà đến :

Đêm thu buồn lắm c'ị Hằng ơi,
Trần thế em nay chán nửa rồi,
Cung quế đã ai ngồi đó chưa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi...

Ông mộng vì chán đời nhưng có khi vì quá chán đời hoặc chịu ảnh hưởng của tư-tưởng Lão-trang bao giờ cũng tìm tàng trong tâm-hồn của đa số nhà nho, nên trở lại coi đời là mộng :

Trăm năm một giấc mơ màng,
Nghĩ chi cho bận gan vàng hơi ai ?

hoặc :

Những lúc canh gà ba chén rượu,
Nào khi cánh điệp bốn phương trời ?

Lại có thứ mộng Tân-Đà bịa đặt ra để làm một trò tiêu-khiến—Tân-Đà thương cho đời là buồn tẻ, không có chi đáng lưu-luyến, chỉ muốn mộng để giải khuây vì mộng đẹp hơn thực-tế :

*Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.
Nghĩ đời lắm nỗi không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời.*

Về loại thứ hai này, ta nên phân biệt những « mộng » nhẹ nhàng, chỉ là những mơ tưởng hào huyền, phản ảnh của tâm hồn muốn thoát-tục của thi-sĩ: mơ tưởng được biến thành chim bằng, chim hạc theo gió về một thế giới khác:

*Gió hơi gió! phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.*

hoặc:

*Trong khắp trần gian hết thú chơi,
Thềm trong con hạc nó lên trời...*

Đáng chú ý hơn là những « mộng » có sắp đặt, ý-tức và hình ảnh bố trí gọn gàng và duyên dáng, không những làm thỏa mãn được ít nhiều bao ước vọng của đời thi-sĩ mà lại còn gây cho người đọc cái hứng thú về cả hai phương diện « tình » và « lý ». Chẳng hạn như trong bài « Hầu trời », Tản-Đà mộng thấy một đêm kia được lên hầu trời, vừa uống trà ngon, vừa ngâm thơ cho trời và chư-tiên nghe, để-dãi và tự nhiên vì tự cho mình là một vị tiên bị đầy xuống hạ giới nay lại trở về trời, đến khi ra về được mọi người tiễn đưa miễn tiếc. Trong cái mộng này, ta thấy mọi sự đều sắp đặt để thỏa-mãn những ước-vọng của Tản-Đà: ước-vọng của một người nhiều tình-cảm, muốn được tình thương triu mến của kẻ khác, ước-vọng của một kẻ ưa khoái-lạc (uống trà ngon, gần người đẹp), ước-vọng của một kẻ nhiều kiêu-hãnh, có nhiều cao-vọng (làm thơ muốn được người ta tán thưởng, làm một nhà nho muốn người ta hiểu cái nhiệm-vụ trọng-dại của mình, (việc thiên lương)... Một cái mộng gây cho thi-sĩ nhiều khoái-trá như thế, nên Tản-Đà rất ưa mộng. Do đó, « mộng » chiếm một phần quan-trọng trong thi-văn của Tản-Đà. Mộng chứng tỏ cái xu-hướng bi-quan trong tâm-hồn thi-sĩ và nhất là cái xu-hướng muốn vươn lên cao, nhẹ nhàng phiêu-diêu tìm sự thỏa-thích trong một trạng-thái xa lìa thực-tế.

b) **Tình-yêu thiên-nhiên đậm-đà**: Tản-Đà nhiều tình-cảm, cho nên tình-yêu thiên-nhiên là một điều không thể không có ở thi-sĩ.

Nguyên do tình-yêu này là ảnh-hưởng của phong cảnh quê nhà đã ám-ảnh tâm-hồn thi-sĩ từ thuở bé. Tản-Đà thường tỏ cho ta thấy rất lưu-luyến quê hương:

*« Lạnh lẽo hơi thu chiếc lá bay,
Gió đưa người cũ lại về đây.
Ba-vì Tây-linh non thêm trẻ,
Một giải thu giang nước vẫn đầy... »*

Tản-Đà đi thăm cảnh rồi nhớ cảnh và nhân cảnh như nhân một người bạn tâm-tình:

*« Lấy ai viếng cảnh bây giờ ?
Mà hay cảnh có đợi chờ cùng nhau.
Ước ao sông cứ còn sâu,
Non cao còn cứ giữ màu xanh xanh »*

Và ông mơ ngày tương phùng với núi sông:

*« Có ngày xe lửa đi qua,
Trong xe lại có Tản-Đà đứng trông.
Lại vui cùng núi cùng sông,
Người xưa cảnh cũ tương phùng còn lâu
Nhấn non, nhấn nước, nhấn cầu.*

Khi gặp cảnh đẹp, Tản-Đà đề lộ về vui mừng rõ rệt:

*« Danh sơn gặp khách hữu tình,
Đèo-Ngang ơi hơi là mình với ta... »*

Một điều rất dễ nhận thấy và cũng là một điểm đặc biệt trong thơ Tản-Đà là ông thường gộp sông núi với tình riêng của mình. Dường như đối với ông, tình yêu thiên-nhiên và ái-tình cũng là một:

*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời hẹn nước thề non,
Nước đi chưa lại non còn đứng trông.*

(Thề non nước)

Cũng vì lý-do trên đây, nên những cảnh trong thơ Tản-Đà, đầu là cảnh thật, những cảnh thi-sĩ đã từng trông thấy và thường thức, nhưng vẫn là những cảnh mơ-hồ, chi tiết không rõ rệt thấm nhuần tình-cảm của thi-nhân.

Cảnh của Tản-Đà không có tính cách tả chân, chỉ trình bày cho ta thấy một vài nét đại cương làm căn bản cho bức tranh như ngọn núi dòng sông, cụm cây hòn đá và trên hết thì phảng phất cái tình ý đượm buồn thương nhớ viễn-vông của tác-giả. Nói một cách tổng quát, cảnh trong thơ Tản-Đà còn nhiều tính cách cổ-điển.

c) **Tình-cảm chán đời và sầu** : Thơ Tản-Đà thường đề lộ nỗi bi-quan yếm-thế không gay gắt. Nhưng nhẹ và thâm trầm. Thi-sĩ chán đời vì suốt đời thất bại và nghèo túng :

*Như tổ xưa nay vốn vẫn nghèo,
Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu.
Quanh năm lưỡng lự lo ăn ế,
Thân thế xem thua chú hát chèo.*

Cái chán-chường của thi-sĩ càng tăng thêm khi đi đến giai-đoan chót của cuộc đời, nhìn lại đoạn đường đã đi qua chỉ thấy thân-thể từ trước đến nay chỉ trôi-nổi chẳng ra gì :

*« Trời sinh ra tổ kiếp con quay,
Quay tít mù xanh nghĩ cũng hay.
Lãng bãng nhân thế đi đi đứng.
Nghiêng-ngả quan hà tỉnh tỉnh say.*

Suốt bao nhiêu năm lận đận bôn ba vì sinh-kế, khi trở về cố-hương hai bàn tay trắng, túi rỗng mà lòng nặng nhớ thương, thi-nhân đề cho tâm hồn chìm đắm vào một nỗi bi-quan mà phong cảnh quê nhà cũng không làm sao khuấy khỏa :

*« Bốn phương bay mỗi cánh hồng,
Đường mây bãi tuyết chán lòng tha hương,
Tân-viên bóng gác tà dương,
Gió thu giục khách lên đường về quê. »*

Có khi, Tản-Đà lại có cái bi-quan rộng rãi theo lối Ôn-như-hầu trong « Cung-oán » :

*Đã sinh ra ở nhân-hoàn,
Lao-tâm lao lực một đoàn khác chi,
Người ông lớn đũa cu-ly,
Nhọc lòng nhọc xác cũng vì cái ăn.*

Nhưng ngoài cái bi-quan do thân thế và kinh-nghiệm gây nên, Tản-Đà còn mang lấy bệnh « sầu ». « Sầu » không phải là chán đời, nhưng là một nỗi buồn vô căn cứ, như tuồng thuộc về căn tính của con người. Đó là một mối buồn vô chung vô thủy, giống như cái mà thi-sĩ tây phương gọi là « spleen ».

Chính điềm này cho ta nhận thấy cái mầm lãng mạn theo lối mới đã hiện ra với thơ Tản-Đà. Cái buồn của Tản-Đà tuy hiện ra dưới một hình-thức cổ kính, nhưng có cái gì phảng phất như nỗi buồn của một René hay một Werther trong văn-chương Tây-phương, chứng tỏ rằng ở nước ta Tản-Đà là một trong những người đầu tiên đã sớm mắc « thời bệnh » :

« Từ độ sầu đến nay, ngày nào cũng có lúc sầu. Mưa dầm lá rụng mà sầu, trăng trong gió mát mà sầu, một mình tịch tịch mà sầu, đêm thơ vẫn ngâm vịnh mà sầu... ». Cái sầu trong thơ Tản-Đà không nguyên-chất, tuy đậm đà nhưng chen lẫn với tình, với nhớ nhung, với thơ rượu :

*« Cảnh đời gió gió mưa mưa,
Buồn trông ta phải say-sưa đôi buồn »*

Sầu ấy không bao giờ dờn bỏ tâm-hồn thi-sĩ, nên giữa cảnh xuân tươi thắm, ta vẫn thấy thi-nhân « sầu » :

*Mưa xuân Hồng-Lạc tưới màu,
Bức tranh mưa gió riêng sầu lòng ai...*

d) **Tình cô-đơn** : Đọc thơ Tản-Đà, ta cảm thấy ngay Tản-Đà suốt đời là một tâm hồn cô đơn. Tình-cảm này rất quan-trọng trong thơ Tản-Đà, vì có thể xem nó như là động-cơ tâm-lý đưa đẩy đến những trạng thái tâm hồn khác nhau. Tản-Đà ngâm thơ uống rượu, mơ-mộng lẫn thân, « nói chuyện với bóng » viết thư cho « người tình không quen biết », nguyên do của tất cả những hành vi ấy cũng chỉ là cô đơn. Trong khắp các bài thơ của Tản-Đà, luôn luôn ta gặp phải cái cô đơn của thi-sĩ :

*Đèn htu hắt tiếng kìm kỹ cách,
Mở sang canh giục khách đòi con,
Mạch sâu canh vắng như tuôn,
Nhớ ai non nước, nước non bao tình.*

Nhưng cái cô đơn của Tản-Đà không phải chỉ rệt có tính cách cá-nhân mà lại sâu rộng, nhuộm màu huyền-bí, chìm đắm trong cái bao la của đất trời, hoặc dẫn-vật trong cái mênh mông khó hiểu của số kiếp :

Ưa bốn bề hai hàng lụy ngọc,
Gầy ba đồng một vốc sương mai.
Ơn nhà nợ nước hai vai,
Nước nhà ai để riêng ai nặng nề.
Trông mây nước bốn bề lặng ngắt,
Nhìn non sông tám vạn sầu treo,
Đường xa gánh nặng xé chiều,
Con giống biển lớn, mái chèo thuyền nan...

Tuy nhiên, Tân-Đà không "chết đuối" trong cô đơn mà vẫn có thể cười cợt :

*Nhận lâu sau mới bật cười,
Té ra anh bóng chó at đầu mà...*

Cái cô-đơn của Tân-Đà là cái cô-đơn của một người đại-diện cho một lớp người xưa đã bắt đầu thừa thót, của một kẻ thất bại thấy chung quanh cái gì cũng ghê lạnh đối với mình và nhất là cái cô-đơn của một kẻ có tài mà nhiều tình (solitude du génie)

e) **Ngóng và tôn thờ khoái lạc** : Ngóng là cái thái-độ thường hay có ở các nhà Nho ngày trước, một thái-độ ưa lập-dị chuộng những hành-vi khác thường, chứng tỏ một tâm hồn nhiều kiêu ngạo, ưa vui đùa nhiều tưởng tượng. Cái ngóng của Tân-Đà cũng là kết quả của tánh tự-cao tự-đại nhưng nhiều thi-vị, không nghênh ngang khó chịu. Điều ấy cũng dễ hiểu, vì cái ngóng của Tân-Đà có nhiều nguyên-nhân khác ; cô-đơn, sầu, bi-quan. Cái ngóng ấy là một dịp để khuấy khuấy, một lối thoát chẳng khác nào mộng mị. Nó chẳng khác nào cái cười cợt của nhà thi-sĩ NGUYỄN-CÔNG-TRÚ trong bài vịnh « cây thông »

*Ngồi buồn muốn trách ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.*

Tân-Đà ngóng nên mới có "giấc" "mộng con", ở nhà mà tự cho mình đi ngao-du khắp thế-giới, qua Pháp, qua Anh, qua Tàu, qua Mỹ, qua châu Phi, trong cuộc hành-trình ấy gặp một người tình lý-tưởng là nàng Chu-kiều-Oanh, đến lúc trở về Hà-nội thì tiếp được một cái thơ của nàng, ngoài bì đề :

Mr NGUYEN-KHẮC-HIỆU au Tonkin
Indochine française.

Vì ngóng, nên tự cho mình là chích-tiên, có đem lên hầu trời đọc thơ cho Trời nghe, rồi lại viết thơ cho Trời hỏi Hằng-nga làm vợ làm cho Trời cũng phải bật cười :

*Tình riêng trăm ngàn mưới ngo,
Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hỏi Trời.
Xem thơ Trời cũng bật cười,
Cười cho hạ giới có người oái-âm.*

Những đề tài kỳ-quặc và ngộ-nghĩnh như trên có thể xem như đã bắt nguồn từ cái ngóng của Tân-Đà. Nhưng có lẽ đối với Tân-Đà, cái phương pháp trốn đời có hiệu-quả nhất là tôn-thờ khoái-lạc. Tân-Đà ca tụng hành lạc không trang tráo như NGUYỄN-CÔNG-TRÚ, nhưng cũng có đi dôm, chứng tỏ rằng cái cốt tủy của Tân-Đà ưa vui chơi :

*« Tôi muốn chơi cho thật mãn đời,
Đời chưa thật mãn tôi chưa thôi.
Chẳng hay đời tôi lâu hay chóng,
Dù chóng hãy lâu tôi hãy chơi..*

Hoặc :

*Say sưa nghĩ cũng hư đời.
Hư thời hư vậy, say thời cứ say.
Đất say đất cũng lăn quay,
Trời say mặt cũng đỏ gay ai cười ?*

(Lại say)

Tân-Đà ưa ăn ngon, thích thơ rượu, mê hát ã-dào. hành-lạc đối với ông là cái lẽ độc nhất còn nếu giữ ông lại trên cõi đời buồn tẻ này :

*Nếu tôi như ai cũng ngăn đời,
Đời thêm vắng bạn lấy ai chơi ?
Cuộc đời tôi nghĩ chưa nên ngăn,
Nếu ngăn thời xưa tôi đã thôi.*

*Tôi nhớ năm xưa nửa ngăn đời,
Nghĩ đi nghĩ lại, lại ra chơi.
Mê chơi cho tôi thành đàn diều,
Đời dẫu cho thôi, tôi chưa thôi.*

Uống rượu với người tình. ông đặt ra câu hỏi : « Đòi đáng chán hay không đáng chán ? » rồi nhận xét rằng bao nhiêu người tài-sắc ở đời rồi cuộc đời cũng chẳng ra gì :

*Bức khăn hồng nâng đỡ hạt châu,
Chuyện kìm cò một vại câu phải trái,
Châu Nam-hải, thuyền chìm sông Thúy-ái,
Sông Tiên-đường, cò áy bến Ô-giang.
Ngâm nhìn xưa ai tài-hoa ai tiết liệt ai đài trang,
Cũng một giấc mơ màng trong vũ-trụ,*

Nhưng đến khi kết luận thì thi-sĩ lại phân-vấn và hoài-nghi :

*Đòi đáng chán biết thôi là đủ,
Sự chán đời xin nhủ lại tri-âm.
Nên chăng nghĩ lại kẻo nhầm !*

Cái hoài nghi ấy có thể cắt nghĩa bằng cái lưu luyến của thi-sĩ với bao nhiêu lạc thú ở đời. Thật thế, dù sao uống rượu bên người ngọc đối với thi-sĩ cũng là một cơ đề khỏi chán đời. Tuy nhiên, không nên quá khích như ông Vũ-ngọc-Phan trong « Thi-văn hiện-dại » cho rằng bao nhiêu tâm-lý chán đời, bi-quan của Tân-Đà đều có thể cắt nghĩa bởi một lẽ là ông không được thỏa mãn về đường vật chất. Ông Vũ ngọc Phan đem lời bàn của chính Tân-Đà trong bài thơ « Thú ăn chơi » làm ví dụ : « Tàu biển qua Tourane, người ta có đưa những rọ hầu lên bán *thiệt tươi ngon*... Ăn bữa cơm nhà ông chánh tông nhiều thứ *mắm thiệt ngon*... thứ cá chai ở Sài-gòn nấu với trái thơm *rất ngon*. Chén trà long tinh pha với hoa cúc lớn mỗi chén hai cái *thiệt ngon*... Con gái ở Phú yên rất đa tình mắt *thật đẹp*... Tại nhà viên chánh tông châu Văn bản có gái Thờ, một người hát, một người đồ rượu *rất vui*... v...v... »

Luôn luôn ta thấy trở lại những chữ « *thiệt tươi ngon, rất ngon, thiệt ngon* », thật thà và có vẻ thêm muốn, nên ông Vũ-ngọc Phan đã kết luận rằng : tâm-hồn Tân-Đà hướng tất cả vào sự thỏa mãn những thèm muốn vật chất và khi thiếu những thứ ấy, thì tâm-hồn ấy rên rỉ phát ra thơ. « Ông chán đời khi ông thấy thiếu thốn không được mãn nguyện về đường vật chất » Luận điệu của ông Vũ ngọc-Phan có hơi quá đáng, vì thật ra Tân-Đà không phải sống ở đời chỉ cốt tìm sự thỏa mãn cho vật dục. Cái tâm sự của ông phải còn có nhiều nguyên-cớ khác ngoài sự thiếu thốn về đường vật chất : nghèo, thì hỏng

thất vọng vì tình phụ, sinh kế long đong v... v... Tân-Đà bi quan, chán đời rồi thì tìm đến « *khối lạc* » như tìm một lối thoát chứ không phải vì thiếu « *khối lạc* » rồi mới bi-quan và chán đời. Và chẳng, ngay trong sự hành lạc của Tân-Đà, bao giờ cũng vương một chút sầu nhân-thế :

*Cánh đời gió gió mưa mưa,
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn.
Rượu say thơ lại khơi nguồn,
Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình.
Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái hình phù-du.*

(Thơ rượu)

III. — KẾT LUẬN

Nhận xét chung về thơ Tân-Đà

Địa vị của Tân-Đà trong thi-văn Việt nam.

Thơ Tân-Đà vừa cũ lại vừa mới. Trước hết, nó cũ ở tại hình thức. Thật thế, hình-thức thơ Tân-Đà vẫn còn rất cổ điển. Các thể thơ mà ông thường dùng không có gì mới mẻ. : Lục bát, song thất, thất ngôn bát cú, ngâm, hát nói, thể thơ cô-phong v...v... Những bài thơ Tân-Đà làm theo thể lục bát và hát nói là những bài hay nhất, vì phù hợp với cái nội-dung mờ hồ đượm tình buồn, êm-ả của thơ Tân-Đà. Chữ dùng trong thơ Tân-Đà vẫn còn khuôn sáo, nhưng vô cùng thanh nhã, đọc lên nghe thật êm ái : *muôn vàn, tác sơn, gió thâm, trăng thanh, nổi bèo nước, tình cỏ srong, phòng vãn, gót dầy, thu phong, lá vàng, v...v...* Cái hình-thức ấy có ảnh-hưởng đến nội-dung, làm cho thơ Tân-Đà có tính cách nhả-đậm trong-trẻo hoặc u-trầm. Thơ Tân-Đà khéo nhất ở những đoạn tả cảnh mờ hồ, tả tình tế-nhị, nét bút của ông mon man, âm thanh ông xừ-dụng êm đềm, lướt nhẹ qua nhưng để đọng lại trên tâm hồn người đọc một nỗi buồn vô-vấn. Ở những đoạn hay như thế, lời thơ Tân-Đà trôi chảy dễ dãi, đi sát với đa tình cảm bên trong, làm cho ta khó phân-biệt cái hay ở tại hình thức hay ở tại nội-dung.

Nhưng có điều chắc chắn là chính ở trong phần nội-dung ta tìm được cái « *mới* » trong thơ Tân-Đà. Thật thế, mặc dầu cái buồn trong thơ Tân-Đà là cái buồn thoáng thoang nhàn nhạt chẳng khác cái buồn cổ kính trong thơ cổ -điển bao nhiêu, nhưng cái buồn ấy cứ trở đi trở lại, nhiều và dai dẳng, nên cuối cùng đối với chúng ta, nó biến thành một

sự ám-ảnh. Nhà thơ cô-diễn che đậy cái «tôi», hay nói cho đúng hơn, để cho nó tản-mạn khắp nơi, giữa mây nước cỏ cây, ẩn hình trong cái bao la của vạn-vật. Cái «tôi» của Tân-Đà cũng tản-mạn như thế, nhưng lại không quá rời rạc để đến nỗi mất vẻ đồng-nhất, mênh-mông mà gần-gũi, huyền-ảo mà thiết-tha, Một bài thơ như bài «Thăm mã cũ bên đường» đưa ra một loạt không biết bao nhiêu cuộc đời tàn tạ,

nào là : « *Thuở trước kẻ cung đao*

Hám đạn liều tên quyết mũi dao...

nào là : « *Thuở trước kẻ văn-chương,*

Chen hội công danh nhờ lạc đường...

nào là : « *Thuở trước khách hồng nhan,*

Sắc-sảo khôn ngoài trời đất ghen... »

nhưng rốt cuộc cũng chỉ là những hình ảnh được thi-vị hoá của cuộc đời thất-bại của Tân-Đà, những mảnh tình cô đơn của tâm-hồn Tân-Đà tung ra muôn hướng. Tân-Đà «nói» rất nhiều, nhưng rồi cũng chỉ nói về mình, « thương » rất nhiều, nhưng rốt cuộc cũng chỉ là thương mình. Thơ ông vì thế có thể xem như có nhiều đặc tính «trữ tình» (Lyricisme) và do đó có nhiều vẻ lưu luyến. Nó đã đi xa cái màu sắc bằng bạc có tính cách triết học của thơ cô-diễn mà đã hướng về thế giới tình-cảm đầy mộng-ảo triền miên. Vì thế chúng ta đã không nhầm khi nhận xét rằng Tân-Đà là nhà thi-sĩ tiêu-biểu nhất của một giai-đoạn giao thời. Tâm-hồn ông mang những dấu vết của thời-đại ông và cũng mang tất cả những cái khả ái của hồn thơ muôn thuở.



KỊCH THƠ

NỢ NON NƯỚC

Tường hát gồm 3 hồi 9 cảnh

(tiếp theo số 9)

VŨ-HUY-CHÂN

CẢNH VII

Trong đồn Bắc-vọng : bài trí theo cảnh ngày tết.

Có cuộc họp đủ mặt mặt tướng tá khi màn kéo lên.

Quân thám mã quì báo : Dạ ! Dạ !

Quân Lê-Hoan đã rút,

Mắt tôi thấy rõ ràng.

Hoàng-hoa-Thấm — Ừ quả đáng bạn vàng,

Người ngay không trí-trá.

Mai đây là tết Cả,

Nhân gặp hội thăng-bình,

Cho quân tướng các dinh

Trở về làng ăn tết.

Sau ba ngày phép hết,

Phải mau tới tòng quân.

*(Mọi người dạ lui ra. Vào đi tất cả. Trống. chiêng báo buổi sớm
mồng 1. Hoàng-Hoa-Thấm, Nàng Ba,
Cả Trọng lại ra.)*

Hoàng-hoa-Thấm ngâm :

Kìa xuân về tung bùng,

Hoa vui khoe thắm, liễu mừng rủ xanh.

Bánh trưng xanh, này bánh trưng xanh, nêu cao pháo nổ,

Câu đối đỏ, ừ câu đối đỏ, thịt mỡ dưa hành.

Quân báo : — Dạ ! có các bà-lão xin vào mừng tết.

Hoàng-hoa-Thám — Bay mời các cụ vào.

2 bà-lão — Chúng tôi dân trong hạt,
Nhân gặp buổi đầu xuân,
Xin bái chúc Cao-nhân :
Thọ, khang, ninh, phú, quý.

Hoàng-hoa-Thám — Rất cảm ơn liệt vị.
Tôi cung chúc chư huynh :
Đủ phúc thọ khang ninh,
Thêm đình tài lưỡng vượng.

Quân ! Rượu đây !
Xin mời chư lão trượng,
Nhấp chén rượu hoàng hoa.
Nhân cuộc hội thi-gia,
Xin được nghe thơ tết.

Các bà lão — Ý trên bằng đã quyết,
Ngu-hạ phải tuân lời.
E kiến-thức hẹp-hòi ;
Tò mua cười thiên học.

Hoàng hoa Thám — Quân ! dâng bánh mứt đây !
Nho-gia là châu ngọc,
Dám mong chớ nhún nhường.
Xin được hưởng hình hương
Lời thơ hay, tứ lạ.

Quân ! Rót rượu !

Nhà Nho 1 — Xin đọc :

Tục lệ nghìn xưa chẳng đổi thay.
Xuân về pháo rộn nước non này.
Bánh trưng, dò lựa ra công gói,
Đổi liễn, qui-môn thả sức bày.
Tiếng chúc giàu sang inh sớm ngõ,
Cảnh vui bài bạc suốt đêm ngày.
Của đời người thế chơi là lái,
Dấu dối quanh năm tết vẫn say,

Mọi người đều vỗ tay tán thưởng.

Nhà Nho II — Tôi xin góp ý :

Tết nhất riêng đầu chỉ ở thành.
Tết vui, vui cả đến rừng xanh.
Liu-lo vượn hót lời cung chúc,
Bương-bà hươu đi cuộc xuất hành.
Hoa lá phở ra trăm thức áo,
Núi sông hợp lại một tờ tranh.
Cửa rừng măng nắm kho vô tận,
Suối rượu trời cho lại hóa lành.

Lại tiếng vỗ tay khen tặng.

Hoàng-hoa-Thám ngâm :

Người ta tết đến thầy đều vui.
Riêng chi lòng ta thấy ngậm-ngùi.
Pháo chả buồn nghe đầu hân diếc,
Hoa không muốn ngắm chẳng thà dui.
Lưới gươm phục hận chùng loang rí,
Chén rượu nghinh xuân phải hết bùi,
Buồn nổi cuộc cờ con biển thế,
Tránh cho tướng xuất tạm xe lùi.

Nàng Ba (hát nam) :

Rượu tâm cùng nhấp chén vui,
Vui trong gia cảnh, ngậm-ngùi núi sông.

Cả Trọng (hát nam) :

Bao giờ tiếng rập Á-dông,
Việt-Nam thống nhất mới lòng hà-hề.

*Tiếng súng nổ ran. Lĩnh Pháp và lĩnh khố xanh tràn vào.
Hoàng-hoa-Thám và Nàng Ba lón ra phía sau. Mấy ông đồ và
quân hầu chạy tán loạn. Cả Trọng ở lại một mình chống cự. Bị
thương nặng, Cả Trọng đang quần-quạt trong vũng máu thì Lê-Hoan
tiến vào.*

Lê-Hoan — Kia !... Cả Trọng ! Ta chào tráng-sĩ !

Bực anh-hùng quán thế ta nghe.
Nuốt Trường-sơn lòng những lăm-le,
Hắn uống cạn Hồng-hà chưa thỏa ?
Trí đứng thế giờ chôn đầu cả ?

Đầu là tài thiện sạ hai tay ?
 Đầu là luồng nhốn tuyến xưa nay ?
 Đầu hai chân chạy nhanh như gió ?
 Đầu ?... Sao không trở tài Hạng-Võ
 Đuôi Bái-Công mà cố diệt tiêu ?
 Có lẽ nào chỉ có bấy nhiêu
 Tài bá chiến... đầu là bá thắng !
 Hay người đã quá điều lo-lãng
 Khi có ta ở cõi trần-gian !
 Hay nợ duyên... đau đớn lòng gan,
 Cuộc trần-lụy không màng lưu-luyến ?
 Hay là bởi trong trường loạn-chiến,
 Từ-thần kia lảng trí quên người ?
 Kẻ anh-hùng đã thế thì thôi,
 Còn rên rĩ sao rằng tuấn-kiệt ?
 Rên rĩ nghe sao quá não nùng.
 Đã lòng sợ chết chẳng anh-hùng.
 Cuộc đời sớm muộn ai không hết ?
 Hối tiếc làm chi, sự đã cùng.

Hát bắc :

Cả Trọng ngồi nhóm dậy, giọng khinh-bĩ đáp lại ;
 Ôi ! phí nhờ !
 Gớm cho mi tâm-địa gian-hùng,
 Vừa thề-thốt đã liền giờ mặt.
 Ta không chấp mi đồ bất nhất ;
 Không chấp mi dụng kế đê-hèn ;
 Không chấp mi vì sự nhỏ-nhen,
 Nói năng giọng hàm-hờ khiêu-khích.
 Nhưng mà ta phải dạy cho mi một bài học.
 Giữa đôi ta, ai nên chỉ-trích ?
 Ai đáng cho miệng thế phê-bình ?
 Ai là người úy tử tham sinh ?
 Ai là kẻ buôn nôi bán nước ?
 Hân ta không tham quyền luyến trước,
 Hân ta không nô-lệ quân thù.
 Còn như người mang tiếng sĩ-phu,
 Sao chẳng tưởng đến điều liêm-sĩ ?

Ôi trung kiên ? Đầu là sĩ-khi ?
 Ưng bao năm nước giếng cơm trời.
 Người sống ư ? Sống kiếp tôi-dời !
 Sống như chết, hơn gì cầm thú.
 Còn như ta, chết mà vinh-dự,
 Vì nước non, chết cũng như còn.

Hát bắc — Ta đây đầu chết, chết như còn.
 Chết dề mong đền nợ nước non.
 Còn sống như người, đầu phải sống,
 Sống quên nguồn gốc, sống không hồn.

Lê-Hoan — Ầi ! ời ! Hay cho gã nó mồm !
 Quyết không dung tính-mạng !
 (tuốt grom toan xông lại đâm, nhưng Cả Trọng
 đã gục xuống tắt thở)

Hạ màn.

CẢNH VIII

(gồm hai phần bài trí)

1) Trên đường lên Yên-thế : cảnh đồi núi, tùy bài trí màn kéo
 lên : Cả Dinh bị trói, cõ đeo gông, lão-bà (mẹ Cả Dinh) bị xích một
 tay còn tay kia chống gậy.

Hai lính đeo súng áp giải.

Cả Dinh (hát nam) : Mẹ ơi !
 Trăm đường ngàn nỗi xót-xa,
 Làm con đê lụy mẹ già sao cam ?

Lão-bà (hát nam) : Con ơi !
 Đều là thân của nước Nam,
 Nước mà bị nhục, sống làm chi con ?

Cả Dinh (hát nam) : Mẹ ơi !
 Tám mươi tuổi chưa vương tròn,
 Chết cay, chết nhục, héo hơn can-tràng.

Lão-bà (hát nam) : Con ơi !
 Chết vì phụng sự Nam-bang.
 Chết dâm, chết bán lại càng chết vinh.

Cả Dinh (hát nam) : Mẹ ơi !
 Mẹ dù nghĩa nặng thân khinh,
 Làm con bất hiếu, tự mình hồ người.

Lão bà (hát nam) : Con ơi !
Con đừng nghĩ quàn con ơi.
Đã lòng ngay nước, ấy người thảo thân.

Lính số 1 (hát nam): Nay mẹ ơi !
Dẫn lên ! mẹ chớ đừng chân,
Kìa ! kìa Yên-Thế đã gần tới nơi.

Lính Số 2 (hát nam) : Người ơi !
Trường đời bạc trắng như vôi,
Dẫn lên mà trả nợ đời cho xong.

Lão-bà (hát nam) : Trời ơi ! trời !
Hóa-công ! ông hỡi, hóa-công,
Già xin đem cả non sông gửi trời.

(Cùng vào)

Lý-Nho bị trói, cõ đeo gông. Vợ bị xích tay, lưng đau đứa bé 4, 5 tuổi. Hai lính đeo súng áp giải, cùng tiến ra

Thiếu-phụ (hát nam): Anh ơi !
Nào lòng em lăm anh ơi,
Nửa chừng xuân đã rẽ đời phụ xuân.

Lý-Nho (hát nam) : Em ơi !
Đã rằng bề ái nguồn ân,
Ngọt bùi cùng hưởng, khổ tàn sá hờn ?

Thiếu-phụ (hát nam) : Anh ơi !
Tội tình chi đứa bé con ?
Đâu là nhân-đạo ? đâu còn lý công ?

Lý-Nho (hát nam) : Em ơi !
Kề gì bác-ái mà mong,
Đã thân mất nước, chớ hồng tự-do.

Thiếu phụ (hát nam): Anh ơi !
Nghẹn hờn, còn biết gì lo,
Mặc coi số-phận hèn-hò tử-sinh.

Lý Nho (hát nam) : Em ơi !
Biết điều nghĩa trọng thân khinh,
Cũng dòng kỳ-nữ trung trinh vẹn mười.

Lính A (hát nam) : Thôi này anh chị ơi !
Thôi đi đừng khóc, thôi cười
Lừa đời anh chị vốn người trăm luân.

Lính B (hát nam) : Các người ơi !
Khuyên dành nhắm mắt đưa chân,
Lấy thân mà trả nợ-nần cho xuôi.

Lý Nho (hát nam) : Em ơi ! có vậy mà thôi !
Nói khôn người ! nghĩ khôn người !
Nước-non phó mặc tay người hậu lai.

Hạ màn

2) *Vẫn cảnh ấy, thay đổi một chút để biến thành cảnh Pháp-trường : có vòng vây của binh-sĩ. Một người Pháp đại diện Chính-phủ Thực dân. Lê Hoan Đại diện Nam-triều. Viên quan-tòa người Nam. Vì linh-mục. Đạo-phủ thủ. Họ hàng phạm-nhân mang tang phục, Màn kéo lên có mọi mặt kể trên thêm : Lão-bà, Thiều-phụ, Cả-Dinh, Lý Nho và đứa nhỏ. Sau ba hồi trống chiêng rền-rĩ :*

Quan tòa — Trước hai quý vị đại diện Chính phủ Bảo hộ
và Nam triều, tôi xin long trọng tuyên án,

Chiếu theo luật Gia-long,

Đề được nghiêm phép nước,

Xử hai tên phản quốc,

Trước hai quý vị đại diện Chính-phủ Bảo hộ.

Và Nam triều, tôi xin long trọng tuyên án.

Là Lý Nho, Cả Dinh,

Cùng quyến thuộc : tử hình !

Chém bêu đầu răn chúng.

Đạo-phủ-thủ —

Trước khi bay lách cõi đời,

Cho bay bày tỏ đời đời : Muốn chi ?

Cả Dinh — Muốn nước ta thoát-ly Pháp tặc !

Lý-Nho — Muốn ăn gạo trắng giặc Lê-Hoan !

Lão-bà — Muốn nòi Nam chớ tương-tàn !

Thiếu-phụ — Muốn nền độc lập hoàn-toàn Nam-thiên.

Đạo-phủ-thủ (hát nam):

Muốn gì mà muốn huyền-thiên,
Muốn vậy thì xuống cừu-nguyên mà đời.

Gươm này bén lăm bay ơi !

Còn điều bay muốn đợi thời mai sau.

Bốn người cùng gơ tay hô :

Hoàng-hoa-Thám muôn năm ,

Hai tráng-sĩ hô tiếp !

Việt-Nam Tô-Quốc muôn năm !

Tiếng cồng lại nổi. Lần lượt bốn đầu rưng trong khi đứa bé
thét : *Thầy ơi ! u ơi ! Đến lượt đứa bé, khi đao-phủ-thủ gơ đao lên thì*

Hạ màn

CẢNH IX

Trong đồn Bắc-vọng. cảnh hoang tàn.

Hoàng-Hoa-Thám tiến ra, về thất vọng

Hoàng-Hoa-Thám (than) —

Thôi còn đâu !
Còn có gì đâu !
Cái thanh-danh !
Đời uy-vú !
Cảnh đoàn-tụ !
Bạc vuốt nanh !
Thôi còn đâu !
Còn có gì đâu !
Nào Cả trọng,
Lại Cả Đình
Thêm Cả Huỳnh,
Ồi rành hồng !
Thôi còn đâu !
Còn có gì đâu !
Phần đốc Thu,
Tin mọt - mù !
Thân đốc Tít,
Tăm mù-mọt !
Thôi còn đâu !
Còn có gì đâu !
Chàng Lý-Nho,
Dễ rũi-ro !
Người đội Hồ,
Chừng vô-lộ !
Thôi còn đâu !

Còn có gì đâu !

Mấy đoàn quân,

Khó toàn thân !

Bao bộ-tướng,

E chết uống !

Thôi còn đâu !

Còn có gì đâu !

Cả nằng Ba,

Ái-thiếp ta,

Nay lạc-lông,

Ở gần xa ?

Thôi còn đâu !

Còn có gì đâu !

Chỉ trừ danh-dự,

Với niềm tâm sự !

(Hát nam) : — Thôi thôi còn có gì đâu !

Càng trông ngắm cảnh càng đau đớn lòng.

Thù này nếu trả không xong.

Cũng nên sớm lánh khỏi vòng trần-ai.

*Ba tên lính Tàu ra, dừng lại ở phía ngoài, trong khi Hoàng
hoa-Thám khoan tay ngồi ngó mông rầu-rĩ.*

Tên đầu bọn nói lời : —

Cái nghề tây người ở trên Tàu.

Không cha, không mẹ, không pạn pầu vờ coong.

Vóong ở đời nghề thích ăng ngoong.

Rượu cầm chai nốc nghề không coong piếc say.

Ngò mỗi lằng ti gió về mây,

Kéo luông trăm tểu hỏa may tù nghênh.

Íc pửa này nghề tánh pạc vô duyêng,

Ten như coong cước, có pao tềng cùng pay.

Nay ông Long-tam-Kỳ cho ngò qua tây,

Pắc Hoàng-hoa-Thám nộp cho Tây lấy tềng.

Hề pao giờ công việc mà nêng,

Ông chia cho chúng ngò số tềng pa mông.

Cho nên rằng ngò vôi đi luông,

Mường mau linh thông đề ngõ công chơi xuàng.

Được tềng thì ngõ mầu xếch nghề ăng,

Tình sao bằng phệng, uống ăng, đi sông.

Gật nhau cùng vào, Hoàng-hoa-Thám đứng dậy nhận ra người quen.

Lính Tàu I

Nghé đồng vừa thắc trần,

Ngõ trực linh Lươn-công,

Tén tây tề giúc đồng

Gây dừn nềng nức củ.

Hoàng-hoa-Thám

Cảm ơn Lương minh-chủ,

Hoạn-nạn chẳng quên nhau.

Người có trước có sau,

Đáng nêu danh nghĩa-hiệp,

Lính Tàu II

Cùng cùn gây sử-nghệp.

Phầy, trương trở tương làng

Huống nửa lái người thàng

Giúc nhau là nghĩa vũ.

Hoàng-hoa-Thám

Ta có điều tư lý,

Bày tỏ các em hay,

Như ví có một cây

Sinh ba cành đẹp tốt.

Một cành không đưng một,

Chặt ? đề ? nghĩ sao đành ?

Lính Tàu III

Căng phầy chặc cho nhần.

Nều không thì cây hồng.

Hoàng-hoa-Thám

Chúng ta vài bốn mống,

Đùm-bọc phải nương nhau,

Đại đề lúc canh thâu

Chia phiên mà ngủ thức.

Cả 3 tên

Hãy à !

Cho sân khấu có ánh sáng mờ ban đêm. Trống

cầm canh Hoàng hoa Thám gác ngủ trên bàn

Lính tàu I

Đêm khuya khoái mừn ta châu chựt,

Giọng để giung thông thứt đòi cương

Hoàng-Hoa chừn tả ngủ ngoan

Việt tả phầy tín cho trường tềm nay.

Nom thấy cái cuốc, reo sẽ : Ủ mầy !

Hát nam

Cốc ơi, ài dừng mầy tây ?

Thương luàng, pác ác, pòi mầy cốc ơi.

Hoàng-Hoa ơi !

Ồng từng hờng oáng chỉ tời.

Chẳng qua lười cốc, cái trời hải đồng.

Cầm cốc bỏ vào đầu Hoàng-hoa-Thám,

ông ngủ xuống tiếng cồng lanh lảnh ở xa.

Hạ màn.

Màn lại kéo lên. Cảnh ban ngày. Trong Tu-nghĩa đường bày một hương-án đã có thấp hương nến. Gần đó, nàng Ba mặc đại tang. Cách xa một quãng một thực dân, một tàu phù bị trôi, quì.

Nàng Ba (thần) — Chàng ơi ! Mới chia tay một chút,

Đã cách mặt muôn trùng.

Hết tường mơ đến hội tương phùng !

Bao đau đớn là phen tử biệt !

Ồi ! can-trường thông-thiết !

Ồi ! châu-lệ lâm-ly !

Thề biển non thiếp hầy còn ghi,

Tình chấn gối chàng sao sớm phụ.

Vì nước-non chung nghĩa-vụ,

Nên cầm sắt hợp lương-duyên.

Nay giữa đường rẽ thủy chia uyên,

Trong gang tấc sây đàn tan nghệ.

Nợ nước không là nhẹ,

Thù nhà đã quá sâu.

Mà thiếp nay như hồ không đầu,

Trơ một mống ai là nha trảo,

Nhục biết mấy thù nhà khôn báo !

Thẹn nường bao nợ nước khôn bồi !

Đầy chông gai lấp lối đường đời

Thêm nặng gánh thiếp bao sầu thảm,

Nặng gánh thiếp bao sầu thảm,

Vái hồn chàng chứng giám cho nhau.

Đã không thỏa-nguyện bạc đầu.

Thì xin chín suối theo nhau cùng về.

Cha mẹ ơi !

Trông vời muôn dặm đường quê,

Hát nam

Nghĩ tình cha mẹ trăm bề xót thương.
 Từ nay cách biệt âm dương,
 Đành cam phụ nghĩa song đường từ đây.
 Con ơi con !
 Vì con, lòng mẹ khôn khuấy,
 Thương con phận gái thơ ngây biết gì.
 Sau này bằng có ra chi,
 Con nên nhớ nước kéo phi tiếng nhà.
 Oán trời già !
 Ai sui đồng chung hóa ra nghịch thù ?
 Kiếp phù du !
 Khéo tu cũng hồng, vụng tu cũng tàn !
 Nợ giang san !
 Chàng đi thiệp biết luận bàn cùng ai !
 Hồ ! ai ! tại !
 Chàng ơi, đợi thiệp một vài phút giây.
 Lại gần đây !
(Hai tay nắm đầu 2 kẻ thù kéo gần lại bàn thờ)
 Đề tao xem thử gan mày đáng bao ?
(Rút gươm đeo ở cạnh sườn)
 Quyết khai đao !
 Mối gan bay tể chông tao một tuần.
(Làm như mổ lấy 2 buồng gan đặt lên bàn)
 Tiếc gì thân !
 Lạy xin vụn-vẽ tâm thần theo nhau.
 Hỡi người sau !
 Chính-nhân phải bước nhịp cầu chính-nhân.
 Giống thực-dân !
 Nay ta xa lánh cõi trần, may bay.
 Máu ngã say !
 Súng xưa giết giặc, giờ đây tặng mình.
(Ném gươm xuống đất, rút súng lục cầm ở tay)
 Nguyễn hy sinh !
 Cùng cheo cái nhục, cái vinh, ngậm cười !
(Quay súng vào ngực, tiếng súng nổ Nàng Ba ngã)
 Hạ màn

HẾT

VĂN-HÓA NGƯỜI NÙNG

(tiếp theo) (1)

PHÙNG-BÁ-KHANH

TU Y cũng thuộc một giống Việt trong nhóm Bách-Việt, nhưng người Nùng bị Hán-tộc đồng hóa lâu năm, nên ảnh-hưởng rất sâu rộng. Ngày nay, người Nùng tiếm-nhiễm nền văn-minh Trung-quốc nhiều hơn của Việt-Nam, như vậy, người Nùng đã bị Trung-hoa hóa quá nhiều. Cách phục sức của người Nùng giống hệt dân Hán-tộc. Phong-tục tập-quán, tôn-giáo cũng phần lớn rập theo khuôn-mẫu của Trung-hoa.

Người Nùng nói tiếng Ngái. Nhưng về sau, để tiện giao-thiệp với dân-chúng miền Nam Trung-hoa, họ dùng tiếng Bạch-thoại tức Pạc-Và (tiếng Quảng-Đông), mà người Nùng gọi là khách-thoại tức Hạp-Và, vì chính họ cũng tự hiểu rằng Bạch-thoại là tiếng nói của « người khách » tức là người ngoài, chứ không phải tiếng mẹ đẻ của họ.

Song le, vì cuộc sinh-sống hàng ngày phải tiếp-súc với dân Trung-hoa, nên một số người Nùng, trong các thế-hệ trước, phải học tiếng Quảng-đông, rồi khi sanh con đẻ cái, họ lại dạy chúng nói luôn tiếng Quảng-đông; thành thử, trong thế-hệ người Nùng hiện-dại, một phần lớn dân Nùng chỉ nói tiếng Quảng-đông, và tự tin mình là người Trung-quốc.

Khác nào, một số người Việt-Nam kiều-cư trên đất Thái-lan, mà tổ-tiên họ đã đi sang từ thời Tây-Son và Nguyễn-Ánh. Cái số Việt-kiều này, ngày nay, đã hoàn-toàn ăn-mặc như người Thái lan, theo đúng phong-tục Thái-lan và chỉ nói tiếng Thái-lan mà quên hẳn Việt-ngữ.

Người Nùng không có văn-tự. Cũng như Nhật-bản, Cao-ly, Mãn-châu và Việt-Nam thuở trước, người Nùng phải dùng Hán-tự.

Mãi tới hồi gần đây, người Nùng ở Hải-ninh mới tìm cách La-mã hoá tiếng Nùng, và đã thi-hành tại các trường-học.

(1) Xem V.H.N.S. số 9

Đồng thời, các giáo-viên Nùng còn cho in sách, để tiện việc phổ-biến lối chữ tân-kỳ này.

Trong số các sách giáo-khoa đã xuất-bản, chúng tôi nhận thấy có cuốn « võ-lông » của ô. Vương-thạch-Dung, (Vòng-sec-Dồng), Phó-Hiệu-Trưởng trường-học Nùng ở Moncay.

Ngoài bìa cuốn sách ấy, tôi đọc được những giòng chữ Nùng và chữ pháp liên-tiếp như sau :

- « Núng khi Slièo Kao-Zêc.
- « Núng mìn học kào Fu kào chông Vòng-sec-Dồng Siu Slià.
- « Núng nhí ngái va khô pùn.
- « Hối mông si kớ.
- « Enseignement de la langue Nung romanisée.
- « Dialecte ngái.
- « Classe des débutants.

Nhân tiện, chúng tôi xin trích đăng ra đây tờ trình của ông Hoàng-thạch-Dung xin Đại-tá Vòng-A-Sáng kiểm-duyet và phê chuẩn cuốn sách « võ-lông » nói trên, mà chúng tôi tạm phiên âm ra 3 thứ tiếng : tiếng Hán-Việt, tiếng Nùng và tiếng Quảng-đông, để quý ngài tiện đối-chiếu và phân-biệt.

Tờ trình đó như sau :

a) Đọc theo giọng Hán-Việt :

Trình biểu,

Thư bản tế thư, an danh « Nùng ngữ khai môn thi-ca » hoàn-toàn hệ dụng Ngái thoại tự cú tả xuất. Y chiểu do thiên-nhập, thâm biên bài, ý-tứ hảo hữu thụ-ơ; thoại ngữ thuần cú, hảo hợp tiêu-học-sinh khai môn học đọc. Toàn bản tổng-cộng ngữ-thập lục-khoa.

Thỉnh Hoàng Thủ-lãnh, kiểm-tra phê phúc, đăng ngã tri đắc chiêu-hành thi-giáo.

Cần trình,

Nùng dân học-hiệu,

Phó Hiệu-trưởng HOÀNG-THẠCH-DUNG

b) Đọc theo tiếng NÙNG la-mã-hóa :

Tchin pièo,

Tì pùn slé sú, ón miêng : « Núng nhí hói mông si kớ », zén tchón hé zóng Ngái-Va siu ki slià tchut. Zí chao ziu tchiên zíp tchím pién plái, zi slú hò ziu tchi mui, va nhí sun ki, hò háp

slieo hóc sláng hói mông hóc thóc. Tchón pùn chông không síp lóc khô.

Tchiêng Vòng Siu-Liêng kiểm-tchà plé fộc, tèn Ngái tí tẹt, chao hàng sí kao.

Kin tchin.

Núng mìn hóc kào,

Fu kào chông VÒNG-SEC-DỒNG

c) Đọc theo tiếng Quảng-Đông :

Sùng piu.

Si pún say sí, ón mông : « Nùng gi hói mông si cớ », duyn-suyn hây dùng Ngái và, trừ ki sê sát. Gi chiu đầu chín nhập sãm pín phải, y sú hầu đầu si mĩ, và gi sần ki, hầu hạp siu-học-sáng hói mông học tục. Suyn pún chùng cùng ứng-«áp-lục-phô.

Sùng Vòng Sầu-Ling kim-sà pháy phục, tăng ngò trí tặc, chiu hoàng si cáo.

Kin sùng,

Nùng năm học-hào,

Phu hào trưởng VÒNG-SECH-DÙNG

Học đến tận nơi, hỏi đến tận chốn,
hiểu thật thông suốt, hành thật chu-đáo.

Lời Ngô Tông-Thống

KHO VÀNG BÍ-MẬT

TẠI VIỆT-NAM

(tiếp theo V.H.N.S. số 9)

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Sau khi thoát nạn rủi ro,

Trở về nhà để thăm dò mối manh.

LƯƠNG-HỌC ở thuyền cô Chài lên bờ, lại xuống ngay một cái thuyền khác mà Học đã đặt tiền thuê từ tối hôm trước. Nhờ sào ngay đêm, thuyền nhẹ, nước xuôi, chạy nhanh như lao.

Sáng ra. « Khinh chu dĩ quá vạn trùng san » nghĩa là thuyền nhẹ đã qua muôn lần núi, câu Đường-thi mà Học đọc trước khi xuất xuống thăm Hà-Bá... Đến cửa ngõ Thác Cối thuyền đổ lại. Học trả tiền xong lên bờ vào một hàng cơm. Khi ăn, có món cá lạ, Học không dám nhúng dũa, sợ nó là cá cóc và hồi tưởng đến thuốc độc mà cô Chài đã giết được ba tên quý đề cứu nàng và chàng. Chàng ngồi ngắm nghĩa kỹ càng con cá ấy. Nó hình dung lạ, khác hẳn cá thường ăn. Đầu nó trông hơi giống mồm con lợn. Hồi thì chủ quán bảo thứ cá này ngon lắm và kể chuyện rằng: Chỉ có vùng Việt-trì mới có thứ cá ấy mà thôi. Hai chữ nhỏ « Việt » và « Trì », nghĩa là cái ao của nước Việt. Phải, chỉ có nước Việt mới có giống cá quý ấy. Một ông khách hàng, đang cầm dũa, nghe chuyện cười phá lên rồi gắp mồi cá, nhắm cho hả !

Chủ quán tiếp: « dưới sông Việt-trì có hang, hang sâu, ăn thông sang Tàu, cá bố, cá mẹ sinh nở ở bên ấy, bao giờ cá lớn chui qua hang sang tới đất Việt. Vì cứ chui mãi ở dưới hang và tìm đồ ăn ở đây cho nên mồm nó dài dần và thành hình mồm lợn .. ». Một người ngắt lời. . . «ang đây cho chúng ta ăn ! » Mọi người cười ồ. Cá này tên là cá anh-vũ. nhân chuyện cá, có người bảo gà Tô, lợn Tô, vịt bầu Bến cũng ở Tàu đem sang.

— Tàu họ thêm độc lắm, họ không để giống vật quý, cây thuốc bắc sang ta, sợ ta nuôi được, giồng được, họ mất nguồn lợi, bởi thế cho nên họ thiên gà, thiên lợn, hấp chín quả, hột trước khi bán sang đây.

- Thế sao bây giờ ta lại có những giống ấy ?

- Ta lấy họ không biết. Như mới đây có một người ở vùng Bạch dương, bên ta chứ không phải bên Tàu, chỉ chuyên việc lấy giống cây và đã lấy được nhiều thứ như thủy tiên, tam thất, mã thầy, ngô dùi đục cây lấy sợi, làm giấy v v . . .

Một người khác nói: « ở khe đồng có một giống cá chép cũng lấy ở Tàu sang, gọi là cá «Gáy» tàu, vì hình như nó biết kêu khi bị bắt. Thịt ăn rất ngon. nuôi rất dễ, như nuôi gà ở ruộng nước nông. Chính tôi đã ăn luôn, nhưng chưa thấy gáy ? »

Khe Đồng . . . Khe Đồng, hai tên ấy đánh mạnh vào tai Lương-Học.

Quay về phía người vừa kể chuyện, Học hỏi: «Thưa ông, thế Khe Đồng ở đâu ? »

— Ô kia, ở gần đây ông không biết à ? ở khỏi « trại Hút Gió » ấy mà ».

Cơm nước xong, Học hỏi thăm lối đi trại Hút gió.

Đi theo sườn núi, quanh co mãi tới chiều mới tới nơi để tìm hàng cơm vào trọ một đêm. Tối không ai dám ra ngoài. Người ta đã có câu: « Nước Bảo-hà, ma thác-Cái hay là ma trại-Hút » Ở Trại Hút có nhiều thứ ma: ma gà, kêu như con gà mái; ma cà rồng, mũi đỏ như lửa đêm tối kéo lê thê bộ ruột đi ngoài đường tìm nhà có người ốm, người dể vào hút máu. Ai mới ở dưới đường xuôi lên đây, chỉ ít lâu là ốm to bụng vì uống phải nước độc Bảo-hà và gặp phải ma thác-Cái. Người ốm có khi lên cơn sốt mê man, mắt long sòng sọc, xé quần xé áo, nói mê nói nhảm trông thấy bà Nàng, bà Cô, bà Chúa Rừng áo xanh, áo đỏ, toàn là ma với quỷ...

Lương-Học nghe chuyện không nói gì, nghĩ thầm: « chỉ sống theo phép vệ-sinh, có thuốc là chẳng sợ gì nước độc ma thiêng »

Sáng hôm sau, đến khe Đồng là nơi mà Lương-Học mong mỏi được trông thấy từ lâu, mà cũng là nơi mà bạn Trọng-Tài đã trải bao gian nan khi muốn đi tới và quăng đời chàng lưu lạc, đến bỏ xác nơi đất khách quê người. Đặt chân đến đây, Học mừng quá ? Đây là một thung lũng khá to, chung quanh có núi rừng bao bọc, ở giữa có ruộng nương

đánh thành cấp bậc. Có một thứ máy dẫn thủy đem nước từ suối lên ruộng. Máy toàn bằng tre, giống như cái nong to, chung quanh có ống nứa đặt theo phương pháp tài tình, khiến cho máy làm quay làm những ống kia lần lượt mức nước dâng lên máng cái, chảy vào ruộng. Quả thật, nhiều ruộng ở đây vừa cấy lúa vừa nuôi cá gáy. Giống cá này dạy người làm: khi ta để cơm hay cám vào bàn tay rồi thả xuống nước, từng đàn cá bơi lại, tranh nhau ăn ngay trên bàn tay người.

Lương-Học đề tâm đến việc khác hơn là cá Gáy. Thật thế! Học đến Khe Đồng cốt đề xem tông-tích Mộng-Thúy. Nhưng:

Thăm nghiệm kín công cao tường

Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh...

Tìm đâu cho thấy nàng bây giờ? Hỏi mấy nhà thơ dân ở đây, người ta bảo rằng không biết ai là Mộng-Thúy. Và lại ở cả vùng ấy chẳng thấy đình chùa miếu mạo nào, đến nhà lợp ngói xây gạch cũng không có. Chỉ thấy một cái miếu nhỏ trong túp tranh với vài bình với ở gốc cây đa.

Mất bao công lặn ngòi, ngòi nước mới tìm thấy đây, mà không gặp ai thật là uổng!

Hỏi thăm người ta còn mách có chùa Đồng ở trên suối bạc. Học lại đi. Tắt qua rừng, lội qua khe. Khi lên, lúc xuống mãi mới đến chân núi ngày nay gọi là Tam-đảo. Ở xa đã nghe thấy tiếng nước chảy, đã trông thấy ngọn nước từ lưng chừng xuống, trắng như bạc. Hai bên suối có nhiều phong lan với những chùm hoa vàng, hoa trắng. Dưới suối nước chảy, đục thủng một lỗ to sâu không biết đến đâu. Trèo lên nữa đến một vùng có người ở, mấy người mán sơn đầu. Lên cao, qua cầu mây, đi thấy đung đình ở dưới chân, chỉ sợ ngã. Còn lên nữa, này gấu đang treo bắt tổ ong mật ăn, này rắn sắc xanh như tầu lá, đang uốn mình lột xác ở cành cây, này sóc biết bay từ cành này sang cành kia. Đến đỉnh núi. Rêu mọc thành lớp dày, di êm như giải đệm, loáng thoáng mấy khóm lan Hạc đỉnh. Ở giữa có chùa. Một ngôi chùa bé như cái chuông chim, làm toàn bằng đồng đen. Chỉ vén vện có thể thôi, không hơn không kém... Lương-Học ngồi sẹp xuống rêu cạnh chùa, nghĩ hồi lâu, trông thấy bao la rừng rậm, thỉnh thoảng xen vào vài khúc sông cong hoặc mấy hòn núi trọc.

Lúc xuống, Học lại theo đường cũ, đến khe Đồng, rẽ sang Tú lệ. Vùng này Mèo, Mán ở lẫn với người thổ, nổi tiếng là nơi làm ma Cà

rồng. ma Gà, ma Xó. Người ta bảo ở đây ma Cà rồng, cũng như ở nơi khác, đều bay đi hút máu người, hai chân xỏ vào lỗ mũi; ai bị hút máu hóa xanh xao ốm như người ngã nước vậy.

Ngủ dậy một đêm, Học được xem thầy mo, thầy then, bắt ma, rung trống gõ mõ tụng kinh, tụng đọc, một giọng đều đều, nghe sốt ruột.

Sáng hôm sau dậy sớm, hỏi thăm về lối Bạch-dương. Vắng lâu mới về, cả nhà mừng. Thằng cu Hiền đã lăm chằm biết đi, đang bập bẹ nói, thấy ông theo ngay. Hồng Sâm bụng có mang đơn đã ra chào. Lương-Vũ trình với cha mọi công việc thương mại, công nghệ, canh-nông.

Vũ phấn mạnh về xưởng mới mở để làm nón lá cọ và dây móc là nghề sản miền Bạch-dương.

Còn việc bàn in và giấy thì Vũ đề nghị cho người đi trồng cây giấy để cho bột làm giấy.

Khi nào có giấy sẽ mở nghề khắc bản in, theo lối Tàu mới học được.

Lương-Học bảo lấy hạt giống cây (Dương) tức là tên đời Bạch-dương, sau người ta đọc trệch đi là Dương — cho thằng Và và một anh Phàn-Xinh thạo việc sang Giới-phiên, phá hoang lập ấp, trồng thật nhiều. Ở đây đất rất hợp cho cây và sản nhân công. Và vừa bước vào cửa, chào ông mới về, thấy nói phải đi trồng dương, mặt sụ xuống, không lấy gì làm thích, vì chỉ ở nhà là vui. Nhưng không có nó đi không được, nó là tay chuyên trồng thứ cây ấy. Lương-Học biết ý bảo thằng Và làm việc ở Giới-phiên, nhưng ăn ngủ ở Au-lâu. Gần ngay đấy có chợ, trên bến dưới thuyền, vui lắm, lại có con gái đẹp và ngoan vẫn còn chờ Và, chưa lấy chồng... Và đỏ mặt, cười... Rồi nó rút lui ra sân, gập vú già, thẳng nhỏ, vừa cười, vừa đùa, vừa đẩy người ta mà kêu lên rằng: "Au-Lâu! Au-Lâu!"

Và với anh Phàn-Xinh sửa soạn hành lý, đem hạt dương, điên khí sang Giới-Phiên.

Trước khi đi, Lương-Học gọi Và vào phòng, cho riêng nó một món tiền to, giao một phong thơ gửi cho thị Chài. Trong thơ chỉ giới thiệu Ung Và là người có tài đức, có thể làm bạn trăm năm với cô được. Học dặn thêm phải giữ kín tên người viết thơ.

Lúc trước Và chẳng muốn đi, về sau hễ nói đến đi Và cười...

Đi được hai tháng, Và trở về với bộ mặt vui vẻ đề tường trình công việc trồng cây dương tại Giới-phiên. Hạt giống mọc rất tốt. Có người hỏi đùa : "Hạt giống dương đã vậy, còn hạt giống. Và làm sao ?"

Và cười đắc chí và đáp : « Xong rồi, cưới từ tháng trước, nhà tôi tức cô Chài giàu lắm, có những mười cái thuyền buôn, mới cưới vợ cho em, tập nhà mới, đón bố mẹ ở quê ra Au-Lâu ở... »

Lương-Học biết chuyện, mừng thầm cho Và và Chài. Nhưng trong tâm chàng không lúc nào vui. Những lúc đêm khuya canh vắng, tiếng dế kêu sâu, tiếng quỳên giục dã, tiếng mưa thánh thót, tiếng gió ào ào, đã gây cho người cô đơn tất cả một cảnh tiêu điều, hiu quạnh, gọi ra bao nỗi nhớ nhung. Những khi đông đúc vui vầy, ngày giỗ, ngày tết, nhất là khi ông âm cháu Hiền, nó gọi bà... bà... Lương-Học thấy trông gia đình thiếu mất một cái gì mà không thể thay vào được: Cần phải tìm cái thiếu ấy...

Một buổi sáng, Học đang sửa soạn hành lý, bỗng có người đến báo tin rằng Hồng-Sâm lại sinh được thằng bé con giai nữa. Ô ! may quá ông ra ngõ gặp giai, ông chạy lại xem : thằng bé mặt mũi khôi ngô, giống anh như lột, ông đặt tên là Lương-Hào. Bước chân ra đi, ông nhớ cháu lắm, nhưng ông phải đi tìm bà...

(còn tiếp)

Chúng ta luôn tin tưởng nơi sự thắng lợi cuối cùng.

Lời Ngô Đồng-Thống

SƠ KINH TÂN TRANG

(tiếp theo V.H.N.S. số 9)

(Nguyên tác của PHẠM-THÁI)

BÙI-LƯƠNG, khảo-định và chú-giải.

III

Chàng từ nghe biết khúc nói,
Sai Yến Đồng lại tới nơi hỏi tường.
Yến vàng lời đến lầu trang,
Thấy phong-quang lắm vẻ vang lạ lùng.
Một chiều là một náo-nùng,
Chàng nơi hoàng-các (1) ắt vùng huyền-lâu (2)
Giọt đồng hồ, (3) trống khoan mau,
Quán canh trên dưới, chị hầu vào ra.
Cửa đào, rèm thúy then hoa,
Lầu phở cầm tú, sân lòa phân phương, (4)
Hoa-dài, cầm-viện găng hàng
Kề bên kỳ quán, bắc ngang thi phòng (5)
Kìa phấn-bích, nọ hương-cung,
Nhòm trang kính các, ngắm giồng hoa-lâu.
Tuyền-phu biên diễn lâu lâu, (6)
Ấy chiều quan-phủ mà màu tiên hương.
Yến dù lòng cách trăm đường,
Để mà đến chốn cung-trang được nào ?
Bồng dâu may khéo làm sao,
Hồng-nương bên mái vườn đào bước ra.

(1) Hoàng-các : tòa gác sơn màu vàng, nha-môn của vị tề-tướng.

(2) Huyền-lâu : nơi ở của tiên.

(3) Giọt đồng hồ : cái hồ bằng đồng khắc phân số có nước ở trong, dỏ giọt dề chỉ giờ.

(4) Phân phương : các thứ hoa thơm ngát.

(5) Hai câu này đủ cả cầm kỳ thi họa,

(6) Tuyền-phu : kén chông.

Nhác trông thấy Yến xa xa,
 Hỏi rằng: « Có việc chi mà tới đây ? »
 Yến rằng: « Nhân có việc này,
 Cậy nàng đưa đến cung tây thế nào ?
 Hồng rằng: « Việc ấy dễ điều, (1)
 Và nghiêm cần thế mà vào được đâu ?
 Người đây kén giá hảo-cầu (2)
 Thị-thành mấy lưá, công-hầu mấy ai.
 Bao nhiêu những kẻ bắt tài,
 Cá nhân (3) háy lánh ra ngoài cho xa. »
 Yến rằng: « Nàng chưa biết mà,
 Kẻ tài-hoa với tài-hoa kết duyên.
 Bình, Sơn, Lánh, Yến (4) phải duyên,
 Kìa nơi Tân-liều, nọ miền Cầm-hương (5)
 Người tây-viện, kẻ tây-sương.
 Thụy-Oanh đôi lưá uyên-vương kén tài. (6)
 Cho hay tình phận bởi trời,
 Đường nhân-duyên ấy dễ người định nên ? »
 Hồng nghe Yến nói cần quyền,
 Ngọt ngào miệng ấy, nhạt-mềm dạ kìa
 Hỏi rằng: « Ông những tài gì ?
 Mà chàng nhanh mếp so bề cỡ nhân. »
 Yến rằng: « Ông bậc thanh-xuân,
 Tuổi vừa đôi tám, kinh-phần uyên-vi, (7)
 Từ-chương, phú-lục, văn-thi,

- (1) Câu này ý nói: việc ấy là điều không dễ đâu.
 (2) Hảo cầu: bạn tốt đẹp xứng đáng. Do câu kinh Thi "Quần-tử hảo-cầu" xứng đáng là lưá đôi tốt đẹp với bậc quân tử.
 (3) Cá nhân: tin tức. Đời xưa gửi thư vào bụng cá và buộc thư vào chân con ngỗng trời.
 (4) Sách Tứ tài từ chép chuyện bốn người tài sắc là: Bình như-hành, Lánh giáng Tuyết, Sơn-Đại và Yến bạch-Hạm kết duyên với nhau.
 (5) Tân liều, Cầm hương là quê quán bốn tài tử ấy.
 (6) Truyện Tây-sương Ký chép sự tích Trương-quân-Thụy và Thôi-Oanh-Oanh gặp nhau ở mái Tây chùa Phê-Cửu ước hẹn nghĩa trăm năm.
 (7) Kinh-phần uyên-vi học các sách vở rất sâu và rất kỹ lưỡng.

Cung đao, kiếm mã mọi bề lâu thông.
 Nghề chơi tài từ lọt vòng,
 Vang đàn thi-bá nổi vùng cầm tiên.
 Cờ thần rượu thánh nước tên,
 Tiêu hay múa phượng, dịch thiêng gáy hoàng (1)
 Nghề thuật số vốn tinh tường,
 Gồm bên tiên-thích, (2) đủ đường lý-y. (3)
 Tiên-nương dù có thanh-kỳ.
 Chẳng qua quốc sắc nga-mi khuynh thành.
 Ngọc, vàng sánh vẻ cũng xinh
 Và xưa bao nả ân-tình nở khuây.
 Dù chẳng duyên hợp mưa mây,
 Háy xin thấy bóng nàng rầy mà thôi. »
 Hồng nghe nói, cũng nực cười:
 « Nhưng thi nghiêm-cần nhiều vèi không thông,
 Thế thì theo thiếp vào trong,
 Nàng bằng có hỏi, gọi Hồng chị em » (4)
 Yến rằng « Bài ấy cũng êm »
 Theo Hồng len lén vào thềm Thúy-Nga.

o o o

Quỳnh nương vừa lúc thường hoa,
 Nhạc trông thấy lạ (5) thoáng qua cõi đào.
 Bèn đòi Hồng thị nương vào,
 Hỏi rằng « Sau ấy kẻ nào lạ kìa ? »

- (1) Câu này là do điển Tiêu-Sử đời Xuân-Thu, có tài thời ống tiêu bắt chước tiếng phượng kêu, lấy con gái Mục-Công nước Tân, sau hai người thành tiên, người thì ống tiêu, người thổi ống địch, cùng đem nhau lên trời.
 (2) Đạo tiên và đạo Phật.
 (3) Khoa-học địa-lý và khoa-học làm thuốc.
 (4) Câu này nghĩa là: nếu nàng Thúy-Nga có hỏi thì đáp là chị em với Hồng.
 (5) Câu này trong một dị bản chép: "Thoáng trông người lạ" có lẽ rõ nghĩa hơn.

Gởi rằng : « Em bé nhà-quê,
 Chốn quyền-môn, nó chưa hề vào ra.
 Trộm nghe đây cửa phồn-hoa,
 Trẻ-thơ đường-đốt, xin bà thứ cho. »
 Yên ta giả cách quê-mùa
 Thu hình khép dạng nhấp nhô bóng hồng.
 Liếc trông vào chốn hoa-phòng,
 Sao giăng đèn nến mây lồng khói hương
 Lâu-đài năm thức vóc trang,
 Thủy-tinh gương áo, kìm-cương coi trầu. (1)
 Giá mun tranh đá quang lâu, (2)
 Để y hóa vật (2^B) thăm tàu in hoa.
 Màn thêu trướng dọn thủy ba,
 Ống xen kìm-tử, rèm pha ngân hoàng.
 Phở trần năm bức họa vàng,
 Âm hoa hồ-phách, hộp hương sà-cừ.
 Quỳnh-nương lăm về trại-lo.
 Chiêu lịch-sử về đông đưa khác vôi.
 Yên xem đủ hết về người,
 Bảo Hồng gởi lạy rằng : « Tôi xin về »
 Trình ông sau trước mọi bề :
 « Lâu-trang trộm thấy dung-nghi tỏ tường ;
 Trương-công là đấng nghiêm-đường,
 Vốn giong ngọc-diệp, tên nàng Quỳnh-Như.
 Xuân-hoa bậc ấy đang vừa,
 Tuổi vừa đôi bảy, phong-tư lạ lùng,
 Thước-tằm phồng dạng bằng ông,
 Lam pha mảy liễu mỡ đông da ngà,
 Chiêu cá nhầy (3), về nhận sa,
 Mắt long-lanh nguyệt, tóc rả rày mây.

(1) Tấm gương soi để mặc áo bằng thủy-tinh và coi dựng trầu dát kim cương.
 (2 và 2B) Bức tranh bằng đá bóng loáng đặt trên giá bằng gỗ mun trạm hình con rồng hóa.

(3) Câu này có bản chép « Cá lẩn », có lẽ đúng nghĩa hơn.

Má hồng môi thắm hây hây,
 Khò mê thược-được, thức say hải-đường.
 Chiêu sánh ngọc, về so vàng,
 Ôi hoa vì sắc, ủ hương vì màu. (1)
 Thị-thành đã mấy ai đâu,
 Nguyệt-vi kẹm giá xuân-lâu ít lần.
 Chín e tướng số chưa an,
 Hay là vì chữ hồng-nhan quai gàng,
 Hai cung nhật-nguyệt (2) thần-quang,
 Tài thông-minh với văn-chương rất kỳ.
 Song hiềm phúc ần, tiềm đề (3)
 E đường thọ-khảo, kẹm bề phu-quân.
 Tiềm-định hoa tạ tàn xuân, (4)
 Hay phần quy-ần, xấu phần tư-co
 Dám trình minh-bạch sau xua,
 Nên chăng thầy định đi về tới vàng »
 Chàng rằng : « Mày nói phân-vân,
 Người đà thanh-quý nhiều phân khác thường.
 Làm sao tướng số dở dang,
 Hay là người ngấm chưa tường thế ru ? »
 Yên rằng : « Há việc hồ-đồ ?
 Mà thầy lại chưa biết cho chân-tinh.
 Thế nào thầy định phân-minh ?
 Việc gì thầy phó điều-định mặc tôi.
 Rất cao là gác Long-lôi,
 Song nhân còn được no đói đêm ngày.

(Còn nữa)

- (1) Câu này có nghĩa là : đem sắc nâng so với hoa thì hoa cũng phải úa, đem màu quý so với hương, thì hương cũng phải phai.
- (2) Nhật nguyệt : cái xướng ở góc tả và cái. xướng ở góc hữu phần trán là nhật giác và nguyệt giác, biểu hiệu người thông minh và tài hoa.
- (3) Phúc ần tiềm đề : xướng giữa trán phía trên sông mũi gọi là ần đường, ứng vào cung phúc đức. Tiềm đề : nhọn vào thấp Xương ấy nhọn và thấp là tướng không gặp chông hay.
- (4) Một tướng pháp gọi là : Hoa tàn mùa cuối xuân, là tướng người không được hưởng phúc.
- (5) Đi nấu ăn hoặc tu hành thì tốt. Cung tài-sản không ra gì.

THI CA

ĐỀ NGHĨA - TRANG TỬ - SĨ

GÀ N tỉnh-ly Boun-ma-Thuột, là nơi an nghỉ của hàng trăm tử-sĩ —, những nhà ái-quốc sinh-quán ở Nghệ-tĩnh hay Quảng-bình, Quảng-trị, bị ngoại-tộc đẩy ải lên Cao-Nguyên, rồi đã ngã gục trong chốn lao-tù... Có rêu man-mác, khách trung-châu đã mấy ai tới khóc người thiên-cô ?

*Sơn-cước tung-bình hội Đạp-thanh,
Mà đây vắng-vẻ, cảnh buồn tênh !
Ngồn-ngang trên mộ, rêu mờ bạc,
Man-mác ven đường, cỏ nhuốm xanh.
Giọt máu ly-hương đù tán-lạc,
Tấm gương ái-quốc vẫn anh-linh.
Ngàn thu, dân-chúng ghi công-đức,
Sử sách đâu quên những tấc thành.*

NAM-HUNG

o o

NỮ - SĨ THANH - QUAN

*Di-cáo còn truyền khắp bốn phương,
Tâm-hồn nữ-sĩ, lệ tang-thương.
Mặt hồ đất Bắc còn in gió,
Tiếng cuốc đèo Ngang vẫn diềm sương !
Điệu nhạc lời thơ bao tế-nhị,
Tình nhà cảnh nước luống thê-lương.
N-hìn năm đất cũ thay nền mới,
Kim-cô cùng mọc rút đoạn-trường.*

NAM-HUNG

Thuyền thơ

*Chiều xuân dịu, vàng vàng ánh nắng,
Nước xuân đầy, trắng trắng làn sóng,
Thuyền ai biệt bến sông Hồng ?
Một người thơ-thần trên sông tiễn thuyền.
Mặt trời đỉnh núi nghiêng-nghiêng...
Gió lên, sóng rờn, con thuyền như say !
Thuyền đi đâu thế hôm nay ?
Thuyền say vì nước, ta ngây vì thuyền !
Thuyền đi nhé ! vào miền mây nước,
Hồn thơ ta hẹn-ước cùng đi...
Nước mây tự trước đi về,
Lạ gì trôi-rạt, lạ gì lênh-đênh !
Thuyền ơi ! cùng kiếp phù-sinh,
Cái phiêu-lưu, cái bồng-bênh, giống nhau,
Phiêu-lưu là biết về đâu ?
Bồng-bênh, chót vọt cao sâu hẹn-hò !
Thuyền đi nhé ! tiên-đồ đẹp lắm,
Vào mộng-mệnh mà tấm phong-quang,
Hương rừng, gió thốc đầy xoang,
Ráng chiều, bóng rọi huy-hoàng trên sông !
Giờ, được lúc sông trong, trời tổi,
Thuyền đi đi... mai-mốt lại về.
Hồn thơ ta, chờ khi đi,
Tình thơ, thuyền đến hôm về, nặng thêm !*

o o

*Thoi-thóp bóng, đàn chim về núi,
Dòng sông xa, trông dõi thuyền xa..
Thuyền xa, lui-thủi lại nhà,
« Người thơ » đem mộng « người hoa » dưới thuyền.*

Đông-xuyên NGUYỄN-GIA-TRU



LÃO TỬ
ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích
(tiếp theo V. H. N. S. số 9)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XIV

古	執	之	之	可	其	三	名	視	
始	古	不	狀	名	上	者	曰	之	十
是	之	見	無	復	不	不	希	不	四
謂	道	其	物	歸	繳	可	搏	見	章
道	以	首	之	於	其	致	之	名	
紀	仰	隨	象	無	下	詰	不	曰	
	今	之	是	物	不	故	得	夷	
	之	不	謂	是	昧	混	名	聽	
	有	見	惚	謂	繩	而	曰	之	
	能	其	悅	無	繩	為	微	不	
	知	後	迎	狀	不	一	此	聞	

DỊCH ÂM
THẬP TỬ CHƯƠNG

Thị chi bất kiến, danh viết di; thính chi bất văn, danh viết hy; bác chi bất đắc, danh viết vi; thử tam dã bất khả chi cập, cố hỗn nhi vi nhất. Kỳ thượng bất kiêu, kỳ hạ bất muội, thăng thăng bất khả danh, phục quy ư vô vật, thị vị vô trạng chi trạng, vô vật chi trạng; thị vị hốt hoàng, nghênh chi bất kiến kỳ thủ, tùy chi bất kiến kỳ hậu. Chấp cồ chi đạo, dĩ ngự kìm chi hữu; năng tri cồ thủ, thị vị đạo kỳ.

DỊCH NGHĨA
CHƯƠNG MƯỜI BỐN

Nhìn không thấy, tên là *di*; nghe không thấy, tên là *hy*; nắm, bắt không được, tên là *vi*; ba cái ấy không thể suy tìm vận hỏi đến cùng, cho nên hợp mà làm một, Ở trên nó không sáng tỏ, ở dưới nó không mờ tối. Dài dằng không dứt, không thể gọi tên, rồi lại quay trở về chỗ không có gì, ấy gọi là cái đáng không hình dáng, cái tượng không vật chất; ấy gọi là hốt hoàng; đón nó thì không thấy đầu, đi theo nó thì không thấy đuôi. Cầm giữ đạo xưa đề thống trị cái có hiện nay; có thể biết cái ban đầu xưa, ấy gọi là giềng mối của Đạo.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản:

Bản của Vương Bật chép: « *Bác chi bất đắc*: « 搏之不得. Dịch Thuận-Đình 易順鼎 rằng: Chữ *Bác* 搏 chép nhầm. Chính thực là chữ *đoàn* 搏. Đòi Tống, có ông Trần Đoàn 陳搏 lấy hiệu là *Hy Di* 希夷, theo nghĩa hai chữ *hy di* trong chương này. Trương Mặc tán thành ý Dịch Thuận-Đình.

Câu « *kỳ thượng bất kiêu, kỳ hạ bất muội*: 其上不繳其下, 不昧 » bản của Phó Dịch chép: « *Nhất dã, kỳ thượng chi bất kiêu, kỳ hạ chi bất muội*: 一者其上之不繳其下之不昧 » Chữ *kiêu* 繳 trong bản Đôn Hoàng chép là *Hiệu* 皎. Câu « *thăng thăng bất khả danh* 繩繩不可名 » bản của Phó Dịch

chép « *Thằng thằng hề bất khả danh* » : 繩繩兮不可名. La Chấn Ngọc rằng : Bản Cảnh Phúc cũng thêm có chữ hề 兮 ấy.

Chữ vật 物 trong câu « *Phục quy ư vô vật* 復歸於無物 », bản của Tô Triệt 蘇轍 đời là chữ tượng 象.

Câu « *vô vật chi tượng* 無物之象 », nhiều bản khác đời là : *vô tượng chi tượng* 無象之象 đề song đối với câu : *vô trạng chi trạng* 無狀之狀.

« *Thị vị hối hoảng* : 是謂惚恍 » : Tiêu Hanh rằng : Bản bia Long Hưng không có câu này.

La Chấn-Ngọc rằng : Ba bản Cảnh Long ngự chú và Cảnh Phúc đều viết *hối hoảng* 惚, 恍. Theo Tất Nguyên, viết *hối* 惚 mới đúng. Viết *惚*, 恍 đều sai.

Theo Trần Trụ, từ « *Tùy chi bất kiến kỳ hậu* 隨之不見其後 » trở lên nói về *Thê của Đạo* ; từ « *chấp cổ chi đạo* 執古之道 trở » xuống ý nói : *giữ xưa, trị nay*, nghĩa không ăn suốt với nhau, có lẽ nên đề làm hai chương thì phải. ✓

Phùng Chấn 馮振 rằng : « *chấp cổ chi đạo* 執古之道 » cũng như « *chấp cổ chi vô* 執古之無 ». Trong sách của Lão-tử, chữ Đạo và chữ Vô thường là một « *Cổ chi vô* » song đối với « *kim chi hữu* 今之有 » ở dưới.

Di 夷 = 1 — Bình, yên lòng (như trong câu : *Ngã tâm tắc di* : Thơ Thảo Trùng. — Thiệu Nam.)

2 — Diệt, nghĩa là mất, tan mất.

(Hai nghĩa này cùng thấy trong « *Kinh điển thích văn* : Lão-tử Đạo Đức kinh âm nghĩa » của Lục Đức-Minh đời Đường).

3 — Không màu sắc

(Cả ba nghĩa 1, 2, 3, ở trên đều lấy trong Từ Hải).

Hy 希 : 1 — Ít (theo Từ Hải)

2 — Thưa, ít ; — Yên lặng không có tiếng động (theo Lục Đức-Minh)

Bác 搏 : 1 — Bắt giữ ; vỗ bắt (theo Từ Hải)

2 — Nắm cầm (theo Trương Mặc)

Vi 微 : Bé, nhỏ.

Chí cật 致詰, Vấn hỏi đến nơi, đến cùng.

Thị chi bất kiến, danh viết di ; *thính chi bất văn, danh viết hy* ;

bác chi bất đắc, danh viết vi ; *thử tam dã bất khả chí cật, cố hỗn nhi vi nhất.*

Phàm lấy vật ra mà xét, ắt có vật nhìn thấy được, có vật nghe biết được, có vật bắt giữ được... những vật ấy tự nhiên không phải là Đạo ; vì đã là Đạo thì còn nhìn, nghe, sờ mó hoặc nắm giữ được bao giờ !

Ba chữ « *hy, di, vi* » chẳng qua là những tiếng gượng ép bất đắc dĩ dùng làm tên đề gọi cái cực nhỏ mà thôi ; chính bởi không thể nắm giữ, nghe, nhìn, nghĩa là không thể biện biệt bằng xúc giác, thính giác, thị giác thần kinh... nên mới bảo ba cái ấy không thể vận hỏi đến cùng mà đem pha trộn, hòa vào làm một.

Kiều 微 ; sáng, tỏ rõ.

Muội 昧 : tối, đen tối.

Thằng thằng 繩繩 : 1 — dằng dặc, không dứt

2 — a) Lương Vũ-đế cắt nghĩa là « *vẽ không có bờ* »

b) không cùng, không bày xếp có thứ tự được

(Nghĩa 2 (a và b) theo Lục Đức-Minh)

Kỳ thượng bất kiêu, kỳ hạ bất muội, thằng thằng bất khả danh, phục quy ư vô vật ; thị vị vô trạng chi trạng, vô tượng chi vật.

Cái « *hợp làm một* » ấy tức là Đạo. Đạo không hẹp hòi, nhốt chặt vào trong hình khí (形器), trông không thấy vì nó không hiện ra rõ rệt, nên mới nói là « *bất kiêu* », nhưng nó cũng không đen tối mà trái lại, nhờ có nó ta mới thấy được muôn vật trong vũ trụ này. Không sáng tỏ, không tối đen ; nhưng có nhưng không có, nhưng không, cũng không hẳn là không, nên mới bảo rằng dài dằng không dứt, không biết gọi tên gì, kết quả lại quay về chỗ không có vật.

« *Vật không vật* » ấy, muốn nói « *không* » ư ? thì muốn vật lại do bởi nó mà cấu tạo, muốn nói « *có* » ư ? thì lại không thấy hình dáng nó xuất hiện, duy chỉ có « *rửa quét, vớt bỏ cái xem sâu xa huyền diệu* » (1) đi mới thấy được tính chất nhiệm mầu của nó, nên bảo là « *Cái đáng không hình dáng, cái tượng không vật chất* » vĩnh cửu miên trường.

Hối hoảng : 惚恍 : 1 — a) không có hình.

b) hình trạng không thể phân biệt, nhận thấy được.

2 — Ra vào biến hóa, không vững không thường (theo Lý Gia-Mưu)

1 — Dịch từ huyền lâm 蔞除玄覽 Xem chương X

3— Về sáng rực, thoáng qua, không định (theo Trương Mặc)

Thị vị hốt hoàng, nghênh chi bất kiến kỳ thủ, tùy chi bất kiến kỳ hậu.

Đạo lớn lấp lánh không chừng, khi đến ta đón không thấy đầu vì không biết nó khởi từ đâu; khi đi, cũng không biết chỗ nào là điểm tận cùng, nên ta theo dõi không hề thấy đuôi của nó.

Cổ chi đạo 古之道: Đạo lớn buổi thái sơ.

Ngự 御: Cai trị; điều khiển.

Hữu 有: trở muôn việc, muôn vật.

Cổ thủy 古始: Nguyên thủy; cái nguồn gốc đầu tiên rất xưa.

Đạo kỷ 道紀: giềng mối của Đạo.

Chấp cổ chi đạo dĩ ngự kim chi hữu; năng tri cổ thủy thị vị đạo kỷ.

Từ có sự lột giờ lần lượt đổi thay biến đổi, dấu vết việc đời tiến hóa, then máy trị loạn, hưng vong, khởi phục, không cái gì là không chuyển từ sơ lược đến phức tạp, lần lần đời đời không ngừng. Căn cứ vào cái « Xưa », ta có thể dự đoán cái « Nay » mà biết thuật giá ngự, phòng ngừa; nói « cầm giữ đạo xưa » để « thống trị cái có hiện giờ » chính là nghĩa ấy.

Lại từ có sự trở về trước, tuy không thể biết chắc, nhưng lấy « xưa » biến đổi tới « nay » mà xét, ta cũng đủ ước lượng ra sự tiến hóa từ thái cổ, từ buổi « xưa đầu tiên » đến thời có sự; suy ngược trở lên như thế, ắt từ lúc mới chia ra Âm Dương, dựng nên Trời Đất, ta có thể tưởng tượng thấy con đường biến đổi, vì vậy mới nói: « biết cái xưa ban đầu, ấy là nắm giữ được giềng mối của Đạo ở trong tay. »

Đạo không hình, không tên, là đầu mối sinh ra muôn loài; dấu răng xưa, nay khác nhau, thời đổi tục thay, nhưng không cái gì là không do Đạo mà thành, không cái gì không nhờ Đầu gốc mà được xếp đặt sửa sang, nên mới nói « giữ xưa, trị nay »; đời Thượng Cổ tuy xa, nhưng Đạo vẫn còn; và tuy sống ở thời này, cái « xưa buổi đầu » vẫn còn biết được.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này mô tả Đạo thế, không lúc nào, không nơi nào là không có. Cái thế của Đạo chúng ta không thể bàn luận, nhưng nó đầy khắp vũ trụ và làm ngọn nguồn, gốc rễ cho muôn việc muôn loài.

Người ta giữ được Đạo ấy là giữ được Chân Lý ở đời, có thể xử lý, điều khiển mọi sự vật, theo phép « nắm xưa », « sửa nay » đạt tới chỗ « lấy sơ lược ngự tạp phiền » vô cùng thần diệu.

XV

者	徐	若	兮	涉	夫	古	
不	清	谷	若	川	唯	之	十
欲	孰	混	冰	猶	不	善	五
盈	以	兮	之	兮	可	為	章
夫	安	其	將	若	識	士	
唯	以	若	釋	畏	故	者	
不	久	濁	敦	四	強	微	
盈	動	孰	兮	鄰	為	妙	
故	之	能	其	儼	之	玄	
能	徐	濁	若	兮	容	通	
誠	生	以	模	其	豫	深	
不	保	止	曠	若	馬	不	
新	此	靜	兮	容	若	可	
成	道	之	其	淡	冬	識	

DỊCH ÂM

THẬP NGŨ CHƯƠNG

Cổ chí thiện vi sĩ dã, vi diệu huyền thông, thâm bất khả thức. Phù duy bất khả thức; cổ cương vi chí dung. Dự yên nhược đồng thiệp xuyên, do hề nhược úy tứ lân. Nghiêm hề kỳ nhược dung, hoán hề nhược băng chí tương thích, đôn hề kỳ nhược phúc, khoáng hề kỳ nhược cốc, hỗn hề kỳ nhược trọc. Thực năng trọc dĩ chí, tĩnh chi từ thanh; thực dĩ an dĩ cứu, động chi từ sinh. Bảo thủ đạo dã bất dục doanh. Phù duy bất doanh, cổ năng lễ bất tân thành.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

Đời xưa kẻ khéo hành Đạo, tinh tế, mẫu nhiệm, thấu suốt chỗ cao siêu huyền bí, họ sâu xa không thể biết được. Ôi, chỉ vì không thể biết được nên gượng ép mô tả đáng về của họ :

Rụt rề vậy nhường như mùa đông lội qua sông,
 Nghi ngại chừ, nhường như sợ lảng giềng bốn bên,
 Nghiêm kính giữ gìn chừ, nhường như khách,
 Rã chày chừ, nhường như băng tan,
 Dày dặn mộc mạc chừ, nhường như gỗ chưa đẽo gọt,
 Trống rỗng chừ, nhường như hang,
 Pha trộn lộn xộn chừ, nhường như nước đục.
 Ai hay đục mà ngừng lại ? yên lặng đấy, dần dần trong. Ai hay
 yên định lâu ? động đấy, dần dần sống. Kẻ giữ Đạo ấy không muốn đấy.
 Ồi, chỉ vì không đầy nên có thể che lấp, chẳng trở nên mới.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Cổ chí thiện vi sĩ dã 古之善為士者 :

Bản của Phó Dịch đổi chữ sĩ 士 ra chữ đạo 道. Mã Tự-Luân và Cao Hanh đều nói nên đổi ra chữ đạo.

Chúng tôi giữ nguyên chữ sĩ 士 theo bản của Vương Bật, nhưng khi dịch ra tiếng Việt thì lấy nghĩa chữ đạo 道.

Nghiêm hề kỳ nhược dung 儼兮其若容 : chữ dung 容 nhiều bản đều chép là chữ khách 客. Chúng tôi cũng dịch theo nghĩa chữ khách 客, vì thấy đúng, hợp lý hơn.

Hoán hề nhược băng chi tương thích 渙兮若冰之將釋 :

Cao Hanh cho chữ tương 將 là thừa, lấy lý rằng chữ Hoán 渙 tả về tan chảy; chữ Thích 釋 là nói băng tiêu tan. Nước băng có tan thì mới chảy được; nếu sắp tan, nghĩa là chưa tan, sẽ tan, thì còn chảy thế nào ? Nhận xét của Cao Hanh phải, nên trong phần dịch, chúng tôi bỏ bớt chữ tương 將 (nghĩa là sắp sửa) đi không dịch.

Thực năng trọc dĩ chí, tĩnh chi từ thanh ; thực dĩ an dĩ cửu, động chi từ sinh. 孰能濁以止靜之徐清 ; 孰以安以久動之徐生.

Các bản khác nhau rất nhiều.

Trần Trụ rằng : Đọc lời chú của Vương Bật có câu : *Phù hối dĩ lý, vật tắc đắc minh* ; *trọc dĩ tĩnh vật tắc đắc thanh* ; *an dĩ động, vật tắc đắc sinh* 夫晦以理物則得明 ; 濁以靜物則得清 ; 安以動物則得生... .

(Ồi, tối tăm, lầy lỳ, vật ắt được sáng sửa ; đục, lầy yên lặng, vật ắt được trong trẻo ; yên, lấy động, vật ắt được sinh ra). Hai chữ tĩnh 靜 và động 動, trong lời chú tức là hai chữ tĩnh 靜 và động 動 trong nguyên văn của Lão-tử. Nếu theo phép đặt câu : « Thực năng trọc dĩ tĩnh chi từ thanh... 孰能濁以靜之徐清... » mà diễn dịch ngược trở lại theo lối loại suy, thì trước hai câu trong bản của Vương Bật : « Thực năng trọc... 孰能濁... từ sinh 徐生. » thế tất phải còn có một câu nữa : *Thực năng hối dĩ lý chi từ minh* 孰能晦以理之徐明 ». Nghĩa toàn cả câu sẽ là :

« Ai có thể : tối tăm, lầy lỳ nhé, làm cho dần dần sáng ?

Ai có thể : đục, lầy yên lặng, làm cho dần dần trong ?

Ai có thể : định, lấy động, làm cho dần dần sống ?

Trần Trụ lại rằng : Câu « An dĩ cửu 安以久 » trong bản Cảnh-Long không có chữ « cửu 久 ». Lời chú của Vương Bật cũng không giải nghĩa chữ « cửu 久 ». Họ Trần nhường như có ý cho chữ « cửu 久 » này là thừa.

Cổ năng tế bất tân thành 故能敝不新成

Câu này có vẻ tối nghĩa và lại không hợp với học-thuyết Lão-tử. Nhân vì ở chương XXII, có câu « Tế tắc tân 敝能新 » (= nát ắt mới) nên các bản chép rất khác nhau.

Bản Phó Dịch chép là : « Tế dĩ năng tế nhi bất thành 是以能敝而不成 ».

Bản Hoài-Nam từ chép là : « Cổ năng tế nhi bất tân thành 故能弊而不新成 ».

Bản Cảnh Long chép là : *Năng tế phục thành* 能弊復成 ».

Trừ bản Cảnh Long hợp với ý Lão-tử muốn nói, các câu trên (của Vương Bật, Phó Dịch, Hoài-Nam từ) đều không gây nghĩa. Nhưng bản Cảnh Long sửa đổi các câu văn quá nhiều thành không đủ tin ; duy có Dịch Thuận-Đỉnh 易順鼎 ngờ câu ấy nên viết là : « Cổ năng tế nhi tân thành 故能敝而新成 » (= Cho nên có thể nát mà lại trở nên mới). Chữ tế 敝 trong bản của Vương-Bật tức là chữ mượn (tá tự 借字) thay cho chữ « tế 敝 ». Nguyên văn chữ « bất 不 » là chữ « nhi 而 » viết lầm ra. Chữ triện bất 不 và nhi 而 hình dạng hao hao gần nhau, lẫn lộn là thường.

Thuyết của Dịch Thuận Đỉnh có vẻ hợp lý.

Ngoài ra câu và chữ khác nhau còn nhiều, song không quan hệ đến ý nghĩa. Chỉ có chữ « yên 馬 » trong câu « *Dự yên nhược đông thiệp xuyên* 豫馬若冬涉川 — bản của Vương Bật — nên đổi là chữ « hễ 兮 », cho mấy câu cùng giống nhau. Chính cũng đã có bản khác đổi *yên 馬* ra *hễ 兮* như vậy.

Sĩ 士 : 1 — Người có thể gánh vác công việc, thấu suốt xưa nay, phân biệt nên chăng thì gọi là kẻ sĩ.

2 — Ở đây có nghĩa là « đạo sĩ 道士 », người noi theo Đạo, trau dồi Đạo, thực hành Đạo, hòa mình vào Đạo.

Theo thuyết của Du Việt, căn cứ vào bản Hà-thượng công ấn hành đời Tống thì chữ *sĩ 士* này đổi ra chữ *thượng 上*, để hình dung ông vua có Đạo đời cổ ; khi ra gánh vác việc thiên hạ « tinh tế, mầu nhiệm, thấu suốt tới chỗ cao siêu huyền bí, sâu xa không ai có thể hiểu biết được ».

Vi diệu 微妙 : Lễ đạt tới chỗ kín nhiệm gọi là *vi*. Xa thâm không nghĩ không bàn được nữa gọi là *diệu*.

Huyền thông 玄通 : Hiểu biết suốt tới chỗ sâu kín nhiệm mầu,

Cưỡng 強 : gắng gượng ; gượng ép.

Dung 容 : dáng vẻ, bộ dạng.

Cồ chi thận vi sĩ dã, vi diệu huyền thông, thám bất khả thức ; phù, bất khả thức, cố cưỡng vi chi dung.

Đời xưa, bậc người khéo noi theo và thực hành Đạo đều là người đạt lý tới mực độ sâu xa, có sức hiểu biết thấu suốt đến chỗ nhiệm mầu ; cái chứa cất trong lòng họ thực là tinh tế bao la, chúng ta không thể nào biết được đến cùng nên chỉ có thể gắng gượng mô tả hình dung của họ.

Dự 豫 : Voi lớn.

Do 猶 . Tên con thú thuộc loài vượn, chân ngắn, giống con hoẵng, tài leo cây. Tinh hay nghi ngờ, e sợ ; ở trong núi chột nghe tiếng động, tưởng có người tới làm hại, lập tức trèo lên cây ; lâu không có ai mới leo xuống, rồi lại leo lên, như vậy không phải chỉ một lần.

Hoặc có thuyết nói : Tục đất Lũng-Tây gọi chó là Do. Chó đi cùng người, mỗi khi có sự e-dè ở phía trước, đợi người không được, liền quay trở lại đón. (Đây chỉ là hai thuyết, các học-giả đã từng bỏ khuyết)

Do dự 猶豫 : Nghĩa đen : tên hai con thú tính đa nghi.

Nghĩa bóng : nói tính nghi ngại, hay rụt dè, không quả quyết.

Dự yên nhược đông thiệp xuyên ; do hễ nhược úy tứ lân.

Mùa đông, mặt nước sông đóng băng, người sang ngang nhường muốn qua, nhường không muốn qua, trong bụng nghi ngại, rụt dè. Bốn phía lân bang cùng đánh vị chúa ở trung ương ; ông chúa không biết nơi theo hướng nào mà đi tới.

Bậc người *đức lớn* cũng vậy ; tình cảm của họ ta không thấy rõ, khác nào lòng kẻ qua sông, sang hay không ta không biết chắc ; đến như đức của họ, ta cũng không nhận ra đầu mối, hình tượng, xu hướng ngã theo chiều nào ! (theo Vương Bật)

Nghiêm 儼 ; tả cái dáng trang nghiêm, kính sợ.

Hoán 澗 : tan, vỡ lở

Thích 釋 : Tiêu tan.

Đôn 敦 : Dày dặn.

Phác 樸 : 1 — Mộc mạc.

2 — Nói đồ đạc đương làm chưa xong.

Khoáng 曠 : Trống rỗng

Cổe 谷 : Hang — Núi có chỗ thủng hóm vào.

Hỗn 混 : Pha trộn, lẫn lộn.

Nghiêm hê kỳ nhược. — hỗn hê kỳ nhược trọc.

Tất cả những cái « *nhường như* » này đều là ảnh tượng cụ thể mượn tạm đề gắng gượng mô tả dáng điệu của người đả đạo ; dáng điệu ấy ta không vẽ hẳn ra được mà cũng không biết gọi tên nó là gì.

Người đắc đạo giữ gìn, kính cẩn, trang nghiêm, giống như khách ngồi đối diện chủ nhà ; khí tượng có lúc như nước băng tan vỡ (1) dưới luồng gió ấm mùa xuân ; bần tỉnh mộc mạc, đơn giản, sơ sài ; giữ nguyên bản chất hồn nhiên như cây gỗ chưa đẽo gọt.

Người đắc đạo độ lượng vô cùng rộng rãi, tâm hồn trống không như hang núi, lại biết giấu kín không đề « sắc, nhơn » lộ liễu, biết « pha trộn ánh sáng, cùng chung bụi bậm » (2), lẫn lộn như nước đục vẩn ngẫu..

1 — Xem lời giải câu « Băng giải đông thích 冰解凍釋 » ở cuối Phần phụ lục, chương X.

2 — Hòa kỳ quang, đồng kỳ trần 和其光同其塵, chương IV

Tóm lại, tính hạnh người đắc đạo lúc thì nghỉ ngơi, rụt dè, lúc thì cần thận, thắc mắc, lo âu; khi ở xa thì kính cần trang nghiêm, khi tới gần thì mềm mại, ôn hòa, khi thì hỗn độn như nước vẩn bùn; chúng ta không thể nào mà hình dung ra họ được.

Không hình dung, không đo lường nổi họ, dù biết tâm hồn họ đã đến chỗ tinh vi huyền diệu; không cái, không gì nơi đâu họ không thấu suốt không cần nói ta cũng tưởng tượng ra mà thấy họ siêu việt biết chừng nào.

Theo Trần Tru thì 7 câu (có 7 chữ *nhược* 若 nghĩa là nhường như) này đều mô tả thái độ kẻ có trách nhiệm gánh vác việc đời:

Nhường như mùa đông qua sông là không dám làm bậy, tiểu cần, đề lãnh đạo mở lối cho mọi người theo;

Nhường như sợ láng giềng bốn bên là giữ yếu mềm, đề bảo vệ cái khoẻ mạnh, cứng rắn;

Nhường như khách là tự hạ thấp mình xuống để giữ cái cao được vững chắc;

Nhường như nước băng tiêu tán là tự rút bớt, tự che lấp để giữ cái đầy chắc, bền chặt;

Nhường như không đèo gọt là tự thiếu, tự giảm để bảo vệ lấy cái đầy đủ hoàn toàn;

Nhường như hang núi là không dám tràn đầy để giữ vẹn đức hạnh tài năng;

Nhường như không trong là ở chỗ nhục nhã, bùi đục, vẩn đục để bảo vệ lấy cái mới mẻ tươi đẹp.

Đọc chương này, nên cần thận về nghĩa chữ *nhược* 若, nếu không sẽ hiểu sai ý Lão tử, mà:

một là: sống nhuốc như vẩn đục, thấp hèn yếu ớt, không thể lấy gì tự tồn được nữa; *hai là*: lấy bề ngoài che đậy bề trong, sống khi trá, tuy có vẻ nhún nhường khiêm tốn, nhưng kỳ thực bất nhân bất nghĩa « ngoài ngon ngọt mà trong hiểm độc, chính dối trá mà giả thật thà ».

Ý Lão tử cực rõ rệt phân minh: « nhường như » có nghĩa là không đem cái tươi đẹp, hoàn toàn, đầy đủ ra khoa trương, kiêu hãnh với mọi người, tuy đầy, tuy đẹp song vẫn giữa thái độ như: a) nước vẩn đục, không trong; b) cây gỗ mộc mạc chưa gọt chưa bào; ấy là cái thuật sống trong cứng rắn mà ngoài mềm yếu »

Thục năng 孰能: « Ai có thể được? » lời hỏi, trở ý khó khăn và có ý khuyến khích.

Từ 徐: 1 — Thong thả, chậm chậm

2 — Rõ-ràng cần thận (theo Vương Bật)

An 安 1 — Yên.

2 — Định (theo Trần Tru). — Không miễn cưỡng gì.

Sinh 生 1 — Sống, nảy nở.

2 — Tiến lên (theo Trần Tru).

Thục năng 逐 逐 dĩ chỉ, tĩnh chi từ thanh, *Thục dĩ an dĩ cấu*, động chi từ sinh.

Giả thiết ta đặt câu hỏi: « ai có thể đem cái hỗn độn, đục vẩn, khiến cho yên lắng xuống, rồi dần dần trở lại trong trẻo; ai có thể đem cái yên, định, khiến cho chuyển động rồi dần dần trở nên sống và nảy nở? », tài lực, công năng ấy, duy chỉ bậc người đắc đạo mới có được mà thôi.

Theo Trần Tru (như ta đã thấy họ Trần giải nghĩa 7 câu có chữ *nhược* 若 ở trên) thì người lãnh đạo quốc gia có thể khiến cho nhân dân đục thành trong; yên, định trở nên tiến bộ dần dần vì biết đường lối làm cho quần chúng yên lắng xuống hoặc chuyển động lên, nhưng bao giờ cũng từ từ chứ không hấp tấp vội vàng, thuận theo lẽ tự nhiên mà không cần biết cái có tại sao như thế vậy. Chính giáo (3) tiến lên một bước rồi một bước, không cần cách mạng; vì cách mạng nội-chiến chỉ phát sinh khi một bên kim hãm chính giáo không cho tiến bước, một bên đòi chính giáo đột tiến, mau, mạnh; Lão tử thấy rõ điều ấy nên có chủ trương: « đục ắt phải làm cho trong; yên, định ắt phải làm cho tiến bộ »; nhưng cái đạo « lắng yên xuống, chuyển động lên » cần được nhận định minh bạch, đi từ từ chậm chậm. Đạo ấy ai người làm được?, vì rất mực khó khăn!

Thử đạo 此道: Đạo ấy (ở đây tức là đạo làm cho dần dần trong, dần dần nảy nở).

Doanh 盈: Đầy — Đầy ắt tràn (lời chú của Vương Bật).

Tế 蔽 1 — Che 2 — Che lấp.

Bảo thử đạo 葆 葆 bất dụng doanh, Phù, duy bất doanh, cổ năng tế bất tân thành.

(3) Chính-trị 政治 và Giáo-hóa 教化

Bậc người nào có thể bảo vệ được đạo nói trên đều không chịu tự cho làm đủ, tự lấy làm đầy; vì thế nên giữ nguyên được tính chất trống rỗng thiêng liêng không mờ mịt tối tăm, lúc nào cũng linh động, tự do, phóng khoáng cùng với « Đại Hóa 大化 » cùng vận hành vĩnh viễn thái lưuợm được hiệu quả « có thể che lấp, nát mòn, mà không trở nên đổi mới. »

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Trong chương này Lão-tử mượn nhiều tỷ dụ hình dung ra cái *Thê của Đạo* thực là « bao la vạn ứng ». Một con người lý tưởng được mô tả để làm đại biểu cho Đạo. Đạo không còn trừu tượng nữa và đã cụ thể hóa rõ ràng. Đạo có thể khiến cho sáng sủa hay tối đen; Đạo có thể khiến vật đục thành trong; Đạo có thể sinh hóa muôn loài; nhưng Đạo tới kỳ sự đầy tràn, vì Đạo *Thê vốn dùng ở cái trống rỗng*.

Bậc người đắc đạo dù « trị thân », dù « trị thế » đều không tự căng, tự phụ, cho nên mới rụt dè, ngần ngại, cẩn thận, gìn giữ, uyển chuyển, trái ngược hẳn với con người hoạt động quả quyết cương cường.

Nhưng người đắc đạo không có chút gì là giả hình: họ chất phác, chí thành, hiền rộng, trông xa, sửa mình thì dè tâm hồn lắng xuống, gạt bỏ được hết niềm trần mà tỏa ra, vươn lên đời sống siêu tâm linh; sửa đời thì làm cho nhân dân lắng trong chậm chậm, tiến bộ dần dần; tránh sự hấp tấp, đầy rẫy, đồ nghiêng, vì biết luôn luôn khiêm hạ (4).

Kết quả: người đắc đạo hoặc bên ngoài tỏ ra xấu dở dè che lấp Đạo sáng ngời cất chứa ở trong đài thiêng mà không đổi mới (5), hoặc có « mòn nát » (6) mà vẫn thường còn, đục mà lại trong (trị thân), loạn mà lại trị (trị thế) (7), vì đã đạt tới chỗ cùng một Thê với Đạo nhiệm màu.

- 4 — khiêm hạ 謙下 : kính nhường tự thấp.
5 — Theo Vương Bật
6 — Theo Dịch Thuận-Đỉnh
7 — Theo Trần Trự



TRUYỀN THẦN ĐỒNG MOZART

THÂM-OÁN

NĂM 1956 này, toàn thế giới, nhất là những nước văn-minh, dân-chủ, đều lần lượt, kế tiếp nhau, làm lễ kỷ-niệm đệ nhị bách chu niên ngày sinh nhật của một Thần đồng âm nhạc, một thiên tài muôn thuở; đó là Mozart.

Nước Việt-Nam Cộng-Hòa của chúng ta, lần đầu tiên, cũng góp phần suy tôn bậc vĩ nhân Mozart; sáng kiến của Ông Giám-đốc Nha Vô-Tuyên-Truyền-Thanh, tổ-chức Đại nhạc hội Mozart này, đã được nhạc giới hoan nghênh.

Thực là một bước cao đẹp trên con đường Việt nhạc, tiến tới nơi hợp mặt, dề cảm thông, của nền nhạc năm châu.

Thực vậy, từ 18 năm nay, khu vườn nhỏ bé xinh xinh của Việt-Nam ta mới khơi đoạn một dòng nhạc mới. Cây của nhà, xem chừng có hoa rải rác; dòng nhạc đang thẩm nhuần mạch đất để cánh vườn thêm tươi thắm. Nhưng, lắng nghe sóng nhạc trùng dương, những ngọn sóng hùng vĩ muôn đời vẫn còn, muôn thuở, cao dâng ý nhạc tuyệt-diệu, triền miên, lẽ nào ta lại làm thính, chẳng thiết lĩnh-hội nguồn nhạc giàu đượm của người mà khơi dòng cho mạch nhạc của mình đủ chất luân lưu, mà để tưới bón cho nền Việt-Nhạc.

Hoa của mình đành rằng là quý; nhưng hoa ngát muôn đời của người tất nhiên là trọng. Mà biết trọng tức là biết học hỏi để tiến. Ta hãy học hỏi để tiến không ngừng.

Nói về nền nhạc Việt Nam, sự trưởng thành xem chừng dương độ. Phổ biến ý nhạc dân tộc để giữ nguồn gốc là điều căn bản. Nhưng phổ biến ý nhạc Âu Á cổ kim, dè mà đón nhận cái đẹp, cái hay, cũng vẫn là trọng. Phục thiện để học hỏi, mong tiến, phải chăng vẫn là phương châm giáo dục của mọi gia-đình, mọi học đường?

Huống chi, để góp mặt với thế giới dân chủ, tự do, mở Đại-nhạc hội Mozart, năm nay, chúng ta thực đã tuân lời cổ nhân: học để mà hành. Và riêng với các bạn học sinh, cũng như với nhạc giới Việt-Nam, bài học điển hình nhất có thể là: ôn lại, để nghe chung, cuộc đời cần cù của Mozart, bậc thần đồng giáng thế.

TÌU SỬ THẦN ĐỒNG MOZART.

Wolfgang Amedee Mozart là con thừ bảy của Léopold Mozart, nhạc sỹ hồ cầm, đã có thời làm nhạc trưởng tại Giáo-đường Hoàng Tông Chủ Giáo tại Salzburg.

Trong 6 anh chị em sinh trước Mozart, chỉ còn sót lại một Marie Anne, mới lên 5 tuổi khi Mozart ra đời: đúng 8 giờ tối, ngày 27 tháng giêng, năm 1756.

Mozart sinh trưởng trong một gia-đình thanh-bạch, nhưng gia-đình này thực là giàu nhạc điệu, âm-thanh, — vì mỗi phần tử của gia-đình đều tìm lẽ sống bằng âm-nhạc. Mozart lại sinh đúng thời mà, ở phía trời Âu vùng Bắc-Ý và Áo-Quốc đã là trung-tâm âm-nhạc; Mozart lại ra đời đúng ở tỉnh Salzburg, nơi mà trong năm 1756, có thể nói là tinh thành của âm-nhạc, tại Tây-Phương.

Với vị-trí gần giữa Âu-Châu, bên sườn dãy núi Alpes, Salzburg đối diện với lưu vực dòng Danube đầy nhạc điệu. Nhánh sông Salzach đã lượn quanh-tỉnh Salzburg. Nước triều róc rách sớm hôm, đã như dòng nhạc khơi nguồn, gieo ca khúc lưu thủy thiên-miền, gợi cho tâm hồn nhạc nghệ nhip điệu của ý nhạc thiên-nhiên, muôn thuở.

Mozart đã từ tấm bé được nghe khúc nhạc trường lưu đó; cũng từ tấm bé, Mozart còn, sớm, chiều, được nghe, vang vọng êm ngán, nhip chuông thánh thót của 25 nóc giáo đường, hoà tấu lanh lảnh xa gần, như khúc thánh ca cao cả. Vậy Mozart đã sống ở giữa một nơi đầy nhạc điệu thanh âm và từ tấm bé, Mozart đã lĩnh hội được tiết điệu, ý nhạc tự nhiên đột nhập tâm hồn để trở thành một thần đồng xuất thế. Trong khi chơi đùa, chập-chững chưa đi vững, ở cửa miệng xinh xinh đó, đã nhiều lúc đột nhiên nảy ra những âm điệu óng chuốt, ngầu húng tuyệt diệu.

Ông bố, một nhạc sư lành nghề, giàu kinh nghiệm, đã dạy được cho cô con gái, chị Mozart là Marie-Anne, xử dụng xuất sắc đàn dương cầm, lại vô cùng sung sướng, khi nhận thấy cậu bé Mozart quả là một kỳ tài, một thần đồng. Ông bèn lưu ý siêng năng dạy dỗ cậu con trai xuất chúng này và Mozart thực đã xứng danh: Cha nào, con ấy!

Mới vừa 3 tuổi, Mozart đã biết xử dụng cương cầm. Ngón tay nhỏ bé ung nhón phím ở quãng 3, quãng 6 để tìm hợp âm. Những bài mà Ông bố dạy cô chị đàn, Mozart đã tò mò nghe lỏm, rồi lên ngồi một mình đánh lại và đánh đúng!

Một hôm, Mozart bỏ cùng đi về với một người bạn là Schachtner, nhạc-sỹ xử dụng kèn trompette, thấy cậu Mozart mới lên 4 tuổi đang vụng về cầm bút, chấm mực ghi nốt đàn trên giấy, với khuôn kẻ ngoằn ngoèo. Cậu bé Mozart khoe rằng: «con đang soạn nhạc cho cương cầm đây» ông bố cười ngất, chế giễu chú bé ham bắt chước người lớn. Nhưng vừa cầm đến tờ giấy, Ông bố đâm kinh ngạc, trở mắt, định thần để đọc kỹ dòng đàn. Và người bạn cùng đi đã thấy hai dòng lệ sung sướng tràn ngập đôi mắt của Mozart bố. Người bạn vội cầm xem bản đàn: đúng là một câu nhạc, hoà tấu viết cho cương cầm, vừa mới viết xong. Nốt nhạc còn lèm nhèm vì tay trẻ vụng về, nhưng cung điệu, thể thức ghi âm thì thực là kỳ diệu. Chưa ai dạy bao giờ, mà Mozart đã biết viết nhạc được rồi.

Sau đó vài tháng, nghĩa là cũng vẫn năm mà Mozart mới lên bốn, một trường hợp kỳ diệu nữa cũng đã xảy đến. Trong khi Mozart bố đang duyệt-phần chính một-bản ba bè viết cho hồ cầm và cương cầm thì lại bị sưng sốt vì cậu bé Mozart cũng đang nghề hoạ theo ở phần thứ hai mà hoạ rất đúng, và lại là lần đầu tiên mà Mozart con xử dụng đàn hồ cầm, chưa học bao giờ.

Sung sướng vì có hai con cùng giỏi đàn, Mozart bố dự định ngay sẽ cho hai con ra mắt công chúng. Từ đã lâu, chỉ có một nghề dạy nhạc, đánh đàn để kiếm kế mưu sinh, Mozart cha nghĩ rằng: có lẽ đã đến lúc Trời mở cửa cho mình, mà kho tàng quý báu ấy chính là ở tài nghệ của 2 con mình vậy. Ông bèn dự ước một kế hoạch: đem 2 con đi chu du thiên hạ, nhất định với tài thần đồng của đôi trẻ thơ măng sữa, cuộc đời của ông sẽ giàu có từ đây. Thương hại cho hai trẻ nhỏ, đã sinh vào nơi thanh bạch, lại được một người cha muốn « bán tài nghệ » của con để mong hưởng giàu sang. Giữa tuổi quá thơ ngây, nhè ra phải được chiều chuộng, nâng niu, đôi trẻ thơ xuất chúng ấy đã chịu mang nghiệp giang hồ, lăn lộn theo cha mẹ, suốt nước này, tỉnh khác.

Và tới tháng 6 năm 1762, gia đình nhạc sỹ ấy khăn gói lên đường tới Munich. Lúc này cô chị mới 11 tuổi và Mozart vừa lên 6. Buổi trình diễn đầu tiên đã làm [sôi nổi cả] kinh thành. Mozart đã ứng nhạc quá tài tình trên cung hồ cầm nhỏ bé, phần cương cầm đã do cô chị Marie-Anne đệm. Và tại Passau, đức Giám mục tỉnh này đã thưởng cho chị em Mozart 11 quan.

Qua tháng 10 cùng năm 1762, gia đình nhạc sỹ đó đã tới Vienne. Tại đây, các trẻ thần đồng đã được tiếp đón vô cùng nồng hậu. Hoàng

cung đã mở rộng để mời vị thần đồng. Mozart vẫn thơ ngây theo tuổi, tuy được đón tiếp xa hoa, mà không biết kêu gọi là gì. Ai quyền luyện chú nhiều, thì chú hỏi khẽ rằng : « Người có yêu tôi không ? » Và khi được trả lời : « Tôi yêu em lắm » thì cặp mắt trong sáng bỗng đứng đưng lẹ.

Cả hoàng tộc đã say sưa nghe cậu bé đàn. Một buổi kia, được công chúa Marie-Antoinette — sau này trở thành Nữ Hoàng Pháp — thân hành dẫn tới đàn cương cầm. Mặt sần quá trơn, Mozart vô ý bị té nhào. Marie-Antoinette, quên cả lễ nghi Hoàng tộc, vội đỡ Mozart dậy, vỗ về, an ủi. Mozart thốt nhiên nói : « Có tốt lắm, tôi muốn lấy cô » ! Hoàng hậu biết chuyệu, hỏi thử Mozart vì sao dám nói vậy. Mozart thần nhiên trả lời : « Đề chịu ơn công chúa Marie. Cô Marie tốt lắm, không như cô chị ».

Sau vài tháng giảng hồ tại Vienne, gia đình nhạc sỹ đó lại trở về Salzburg để sửa soạn nhiều chương trình khai diễn, và dự tính đi xa hơn nữa. Lần này, ông bố muốn mang các con đi phục vụ « nghệ thuật vị nhân sinh ». tại Ba-lê rồi/ cả Luân đôn nữa. Và đúng ngày 6-6-1763, toàn gia lên xe ngựa thàng trở Ba-lê, qua Munich, Bruxelles và Aix-la-Chapelle. Từ ngày này trở đi, mới 7 tuổi đầu, cuộc đời giảng hồ chìm nổi, thiếu thốn của Mozart đã khởi sự cho đến ngày chết !

Ngừng bước trước tiên tại Bavière, Mozart đã trình tấu những nhạc điệu do cậu sáng tác, (thề điệu Menuet, Allégo v.v...). thính giả hoan nghênh triệt để, vì tính tình thơ ngây, nhả nhận, lễ độ của Mozart. Một lần, qua một chặng bị nhà đoan khám xét quá lâu, Mozart đã lấy đàn ra kéo chơi, khiến nhân viên nhà đoan cảm mến và thôi lực xét.

Suốt cuộc hành trình tới Ba-lê, ở dọc đường, gia đình nhạc-sĩ tuyệt tác này vẫn xem chừng thiếu thốn. Ở đâu, người ta cũng hoan nghênh nhiệt liệt bằng cách... thân tặng các trẻ nhỏ tài ba những... đồ chơi rất đẹp, còn tiền thì... ai biết chẳng túng thiếu mà cho ? Nhưng Mozart đã được học hỏi thêm, đề trau giồi tài nghệ. Một lần, gia đình nhạc sỹ đã được mời tới dự buổi hòa nhạc đặc biệt do một vị hoàng tộc tổ chức riêng để tiếp đón nhà soạn nhạc lên 7 tuổi. Tại đây, Mozart đã nhận xét, học hỏi mà sáng tác loại đại nhạc tấu sau này.

Ngày 18 tháng 11 năm đó, gia đình nhạc sỹ thiên tài ngừng bước tại Ba-lê. Mozart cha, nhờ có một bức thư giới thiệu với Grimm, một đặc ủy viên liên lạc văn-hóa Đức tại Ba-lê, nên được Ông này tức khắc giới thiệu cậu bé thần đồng với vua Louis XV. Cả triều thần Pháp-

quốc, cả kinh thành hoa lệ Ba-lê đã hân hoan mở đại nhạc hội để đón tiếp Mozart. Và triều-đình đã kinh ngạc khi thấy cậu bé 7 tuổi trình tấu các nhạc phẩm do mình sáng tác. Ngày tết năm ấy, toàn gia nhạc sỹ đã được mời dự yến tại Hoàng-cung.

Sau Ba-lê, Mozart được cha mẹ dẫn thăm Luân-đôn. Vừa kịp tới nơi, gia đình nghệ sĩ này được ngay Triều-đình mời vào cung-điện. Tại đây, Mozart đã làm làm kinh ngạc Hoàng-gia bằng sự biểu diễn ngay những nhạc phẩm bất hủ của Bach và Haendel, trên phong cầm của nhà vua. Nhờ sự qua thăm nước Anh này, Mozart lại được học hỏi thêm. Mozart đã gặp Jean Christian Bach (con thứ 11 của đại nhạc gia Sébastien Bach) và lĩnh hội được rất nhiều phương pháp, kỹ thuật sáng tác và trình bày. Mozart còn được học thêm về lối hòa ca, do danh ca Manzuolis chỉ dẫn. Và Mozart còn được dự nhiều buổi hòa nhạc, trình bày những hòa tấu khúc, đại nhạc tấu, đại nhạc kịch của Haendel. Mozart đã say sưa học hỏi để thực nghiệm ngay trong sáng tác của mình.

Suốt một năm ròng sống bên Anh-quốc, gia-đình Mozart mới nghĩ đến trở về quê hương. Lần về, đường trường được dự tính xa hơn lần đi. Cuộc chu du các kinh thành hiếu nhạc, cuộc đời gian lao ngay từ tấm bé đã khiến hai chị em Mozart, kịp tới Hoà-lan, thì lâm bệnh. Lần hồi từng chặng nhỏ một, đề dươg sức, gia đình nghệ sỹ giảng hồ đó chỉ trở về Salzburg sau 3 năm ròng xa xứ sở, quê hương.

Nhưng thời đó, chỉ có một địa hạt riêng của nhạc sỹ Đó là nước Ý. Mozart cha bèn quyết định sửa soạn dẫn con tới đó. Đức Tổng chủ-giáo cũng cho phép cha con Mozart ra đi. Ngài đã nhận hai bản thơ phổ nhạc do Mozart đề tặng. nhưng Ngài vẫn bán tín bán nghi về tài nghệ kỳ lạ của Mozart, được thiên hạ đồn đại xa gần. Đức Tổng chủ-giáo bèn bắt Mozart viết ngay trước mặt Ngài bản ca kịch tôn giáo, rồi mới cho phép lên đường. Mozart đã thắng.

Tiếng tăm bậc Thần-đồng này đã lây lừng khắp nơi, khiến các bậc nghệ sỹ già phải phiên lòng, ghen tức, e ngại ngôi sao Mozart chói sáng, lấn áp hết cả những ánh đon đóm lập lòe. Một lần vua Joseph II có đùa, thử phán Mozart soạn một tiểu nhạc kịch. Người ta trao cho Mozart một từ văn ca kịch nhan đề FINTA SIMPLICE. Trong vài tuần, Mozart sáng tác xong nhạc kịch đó. Nhưng, nhạc giới tại Hoàng-cung, vì ghen ghét, đã xuyên tạc rằng : Mozart cha đã gà chú bé,

viết mọi phần hòa âm, Mozart con, mới 12 tuổi đầu, làm sao viết nổi tiêu nhạc kịch ? Rồi đến các ông ca sĩ cũng dè bieu, kêu rằng : những điệu ca trong tiêu nhạc này chưa viết đúng thể, không hát được.

Và tới cuối năm 1770, cha con nhất định lên đường sang Ý. Tới La-mã, Mozart đã được đón tiếp rất niềm nở. Nhạc giới, tại đây, đã khâm phục nhận rõ thiên tài âm nhạc của bậc thần đồng giáng thế này. Một lần tới dự lễ tại giáo-đường Sixtine, nghe một tôn điệu thánh ca tuyệt mỹ do tu sỹ Allegri sáng tác, sau buổi lễ, Mozart quá savor ý nhạc cao siêu này đã ghi nhớ rồi viết lại trọn bài, khiến mọi người kinh ngạc và lo hãi vì tôn điệu thánh ca này là chính bản Miserere, được giáo hoàng cấm chỉ không cho ai chép lại, và chỉ trình bày khi Ngài ban lệnh mà thôi.

Tại La-mã, Mozart ưng đi nghe trình tấu các vở nhạc kịch danh tiếng để học hỏi. Tài nghệ mỗi ngày một thêm già dặn, tuy tuổi mới 13. Đi đó, đi đây, khắp các trung tâm văn nghệ của nước Ý, bận rộn luôn luôn trong công cuộc trình bày nhạc thuật, mặc dầu, Mozart vẫn là đứa trẻ hiếu học : Cậu học nhạc, học la tinh, học toán v.v... do Mozart cha dạy hằng ngày, Mozart rất kính yêu cha. Cậu thường nói : « Sau Trời là Cha tôi vậy ». Và mặc dầu được ca ngợi hoan nghênh ở khắp nơi, Mozart chưa hề bao giờ tỏ vẻ đắc thắng, kiêu ngạo. Được điều khiển ban nhạc, cậu đã ra nhịp dâng hoàng khiến mọi nhạc sĩ phải theo lệnh của tay nhịp nhỏ bé ấy. Mà rồi sau buổi trình bày, không may may hợm hính, cậu lại tỏ vẻ kính cần các vị nhạc sư và nhạc sĩ đáng cha anh mình.

Cuộc đời giang hồ của hai bố con Mozart đã lặn lội khắp nơi trên đất Ý. Cuộc đời giang hồ đó, danh vọng nhiều mà vẫn thiếu thốn, đã làm cho Mozart già dặn như một người lớn, ưa lo nghĩ, trầm ngâm vì đã chịu nhiều gian lao, cực nhọc, mặc dầu đức giáo hoàng đã ân thưởng bội tinh cao quý.

Ngày 16 tháng 12 năm 1771, vở đại nhạc kịch đầu tiên của Mozart nhan đề Mithridate đã ra đời, công diễn tại Milan.

Nhưng rồi tình yêu xứ sở lại buộc cha con trở về quê cũ. Và trong 3 năm ròng theo sau, các cuộc hành trình nhạc nghệ được tiếp diễn đều hòa, từ Salzburg đến Milan. Mozart, trong thời gian ấy, say sưa làm việc không ngừng. Được bổ dụng giữ chức soạn nhạc tại nhà thờ ở Salzburg, Mozart, một thời gian, ở lại tỉnh nhà và sáng tác những nhạc lễ. Vị Tổng chủ giáo của Hoàng

Gia tại nhà thờ này, hồi đó, đã bị coi như là một ách cho toàn tỉnh. Thiên hạ đã dầm tiếu nhiều. Vị chủ giáo vô ý thức này thường kiêu căng khoe khoang rằng : bậc thần đồng của thiên hạ chỉ là kẻ làm việc như tôi tớ, dưới quyền ông ta. Mozart thực rất khổ cực phải làm việc dưới quyền vị này. Hai lần xin xuất ngoại, Mozart đều bị mắng nhiếc, và lần chót, còn bị đánh đá đuổi ra. Và Mozart đã phải bỏ việc ra đi để muốn đời nêu cao tên tuổi. Mozart cha đành nén nhục ở lại giáo đường vì sinh kế. Một vài người bạn thiết khuyển Mozart con hãy lên đường sang Pháp. Và Mozart đã cùng mẹ ra đi, tìm đến Ba-lê. Trên dọc đường bốn ba, một lần tạm ngừng ít bữa tại Mannheim, Mozart bị xúc động quá nhiều vì được gặp một nữ danh ca, nghèo nhưng mà đẹp, đấy là cô Aloyse Weber. Mozart yêu ngay tự phút đầu, để rồi từ phút ấy, ý nhạc sáng tác được thắm hơn vì đau khổ vậy.

Tới Ba-lê, Mozart mừng rỡ tìm đến người bạn xưa của cha là Grimm, vị đặc-ủy liên lạc văn hóa Đức tại Ba-Lê. Nhưng Grimm đã hờ hững với Mozart. Thế là mộng ước tan tành. Mozart chẳng còn được giới thiệu với người mà ngày xưa đã nâng chàng dậy, vì bị ngã trên sàn trơn và chàng đã hứa : « Tôi sẽ lấy cô ». Vì Hoàng-hậu Pháp, quốc lúc này chính là Marie-Antoinette.

Mozart đã chật vật vật lăm để sống cùng mẹ trên đất Pháp. Có lần thân hành mang một vở nhạc kịch mới sáng tác, đến Nhạc viện Hoàng-gia xin nâng đỡ để trình bày. Vở đó được xếp gọn vào ngăn rút, mãi tới gần trăm năm sau, tức 1864 mới được lục ra ! Quá buồn phiền vì tự nghiệp dang dở của con, thân mẫu của Mozart đã làm bệnh rồi từ trần. Trần đầy đau khổ, giữa kinh thành xa hoa, Mozart chán nản gần như muốn buông xuôi hết cả,

Nhưng rồi chàng cũng tìm được một nguồn an ủi, đó là hy vọng trở về Munich để... gặp Aloyse Weber. Và tới nơi thì... đau khổ lại tăng gấp bội phần, vì nàng ca sĩ lộng lẫy đã quên Mozart tự lâu rồi ! Quá thất vọng, sau khi trình diễn tại đây vở Idoménée, Mozart lại trở về Slazbourg tìm quên khuây ở quê hương thân mến.

Cuộc đời, tạm ít ngày, lại được bình thường. Mozart bền cương quyết tới sống ở Vienne, tin tưởng rằng : chàng sẽ bị thất bại mãi được. Tại Salzburg, vị chủ giáo tại ách ngày xưa vẫn còn đó, vị này đã gần như muốn chia rẽ cha con Mozart, nên từ ngày trở về xứ sở, Mozart phải

nhờ gia đình Weber. Aloyse đã không còn đầy ; Mozart cũng không còn bận tâm đến nữa.

Nhưng tới Vienne, mới thất vọng của Mozart lại trầm còn gấp bội. Người và cảnh đã đổi thay. Cậu bé thầa đồng, ngày xưa, nay đã lớn rồi.. Sự hoan nghênh chỉ thường thường, và vua Joseph II chỉ ban cho Mozart một chức nhạc nhỏ bé, đầy ải tài nghệ siêu quần ấy vào cuộc sống quá bình thản, tối tăm. Mozart, dù sao, vẫn hoan hỷ nhận, vì được sống trên xứ sở mình.

Nhưng cuộc sống thực đã vô cùng vất vả. Mở thêm lớp dạy nhạc, thì không đủ học trò. May mà trong bước gian lao này, Mozart đã tìm được một nguồn an ủi, đó là mối tình thắm thiết với Constance Weber, em ruột Aloyse ngày trước. Rồi đôi trẻ ấy đẹp duyên. Với tình cảm nồng đượm duyên may, Mozart đã say sưa sáng tác vở nhạc kịch danh tiếng : " L'enlèvement au Sérail ", đó là năm 1781.

Ý nhạc trong sáng, mỹ miều của vở này như hàm súc nguồn hạnh phúc xinh tươi của mối lương duyên đậm thắm giữa trai tài, gái sắc. Vở nhạc kịch L'enlèvement au Sérail được công diễn năm 1782 tại Vienne và Gluck, sau khi thưởng thức, đã hết sức ngợi khen Mozart, mở tiệc thịnh soạn để mừng Mozart.

Nhưng tại Vienne, hồi đó, ngoài một số thính giả thiện chí mến phục Mozart, còn có nhiều kẻ xu thời, a dua với hạng nghệ sĩ tiêu nhân-chuyên tìm cách gìm tài nghệ của bậc thiên tài mà chúng đố kỵ. Vì vậy mà vở đại nhạc kịch tuyệt tác « Les noces de Figaro » của Mozart, trình diễn lần thứ nhất tại Vienne, năm 1787 đã bị công chúng hờ hững, vì dàn nhạc trình tấu dở. Tiền thu được quá ít ỏi. Suốt mấy tháng ròng tập dượt công phu, bỏ cả dạy học để sẵn sóc hoàn thành vở đại nhạc kịch bất hủ này, lúc diễn xong, vợ chồng Mozart đã quá chán chường vì bị thất bại rồi lâm vào vòng túng thiếu. Vậy nên, vợ chồng Mozart lại bàn tính dời Vienne để tìm tha phương cầu thực. Tới Prague, những vở nhạc kịch của Mozart được hoan nghênh nhiệt liệt, Vở « Les noces de Figaro » được tái diễn nhiều lần. Chưa kịp mừng rỡ cuộc thành công chớp nở thì Mozart lại bị một cái tang đau đớn nhất đời : bố Mozart tạ thế. Người cha tận tụy, sống trọn đời bằng nhạc, vì nhạc chẳng còn sống đề mà được thấy ngày vinh quan rạng rỡ của con, trong vở đại nhạc kịch tuyệt diệu « Don Juan », trình diễn lần đầu tiên, tại Prague, ngày 29 tháng 10 năm 1787.

(Kỳ sau tiếp)



KHÁI-LUẬN VỀ THỜI-ĐẠI TRIẾT-GIA Ở TRUNG-QUỐC

(tiếp theo V.H.N.S. số 9)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Hết giai đoạn giao thời cò đại

CHÍNH sách của Vũ-Đế và Đông-trọng Thu đề qui định tất cả tư tưởng vào một đường lối, cũng tương tự với chính sách của Tần-thủy-Hoàng và Lý-Tư. Vậy tại sao trước kia chính sách ấy đã thất bại mà về sau lại thành công ? Ở đây có nhiều nguyên nhân, song một lý do chính là sự thay đổi chế độ chính trị kinh tế bắt đầu từ thời Xuân-Thu mãi đến giữa nhà Hán mới chấm hết. Và như thế thì những yếu tố đặc biệt của phong trào mất đi, sự hoạt động về văn chương tư tưởng không có gì nuôi cho nữa thì cũng mất căn bản của sự tồn tại.

Như trên đã có nói, tất cả những sự chuyển biến của xã-hội đều xuất ra tự sự tan rã của nền văn hoá cũ và của chế độ xưa. Sự tan rã ấy càng rõ rệt bao nhiêu thì tư tưởng đương thời càng độc lập bấy nhiêu. Nhưng đến khi Tần thủy-Hoàng chinh phục được sáu nước và đến 221 tr. T. C. đã thống nhất được Trung-quốc, các nhà quý tộc xưa đều bị đánh đổ xuống hàng thường dân. Và người ta có thể nói rằng những biến chuyển bắt đầu từ Xuân-Thu kéo dài đến lúc ấy là kết liễu. Tuy nhiên sự thực thì dòng dõi của các nhà quý tộc ấy bị tước hết quyền lợi, vẫn còn giữ ít nhiều ảnh hưởng. Cho nên sau khi Tần-thủy-Hoàng chết rồi, giai cấp quý tộc lại nổi dậy và trong cuộc chiến tranh trước kia nhà Hán thành lập, sáu nước kia lại nổi lên đề cướp lấy quyền thế. Nhưng mà đây chỉ là một tia nắng chói của mặt trời sắp lặn hiện ra lúc cáo chung của chế độ phong kiến, cho nên khi Hán-cao-Tô chủ trương chính sách bình dân thì ông ta đánh đổ một cách dễ dàng các thế lực đối lập. Và tuy rằng ông này cũng theo các Vua trước phong thái ấp cho thân thích và công thần, nhưng thái ấp này chỉ có ý nghĩa chính-trị chứ không có ý nghĩa kinh-tế nữa.

Đến khoảng giữa nhà Hán, chế-độ chính trị và xã-hội đã dần dần được củng cố, và ở phạm vi kinh tế nhân dân đã quen với những điều kiện biến đổi gây nên bởi những khuynh hướng kinh-tế tự nhiên của thời đại.

Tiền-Hán-Thư có viết :

« Trong hạng thường dân tuy tất cả đều đồng hạng bình đẳng, nhưng một vài người nhờ thế lực của tài sản đã trở nên hạng chủ đối với kẻ khác, trong khi những hạng thường dân khác có bị nô lệ cũng không lấy đây làm oán hờn ».

Điều đó tỏ rằng nhân dân ở thời đại này đã hẳn là thuận theo địa-vị kinh-tế mới của mình. Tuy rằng nhà Hán có chính sách khuyến khích nông nghiệp và ước chế thương nghiệp, nhưng kết quả cũng không có gì làm thay đổi trật tự kinh-tế và xã-hội đến căn bản. Giai đoạn giao thời bắt đầu từ Xuân-Thu đến nay thực là chấm hết, và đồng thời cũng làm biến mất tính chất phong phú về đường tư tưởng. Từ nhà Hán cho tới ngày nay, tổ chức chính-trị kinh-tế xã-hội của Trung-Quốc, trừ phong trào cách mệnh xã-hội của Vương-Mãng đã tiếm vị từ năm 6-23, thì không trải qua những sự thay đổi căn bản nào nữa. Bởi vậy mà những phẩm tính độc nhất vô nhị của tư tưởng là dấu hiệu đặc biệt của thời đại triết-gia cũng không còn xuất hiện được nữa vậy.

o o

Hình-thức về diễn-tích cổ thời

Muốn nghiên cứu sự tiến triển của triết-học Trung-Quốc, trước hết chúng ta phải phân biệt thời đại của tác giả và diễn tích của thời đại ấy. Về diềm này thì cổ đại có nhiều khó khăn. Về những tác phẩm gán cho Xuân-Thu thời đại và Chiến-quốc thời đại chẳng hạn, các học phái sau khi phê phán công nhận rằng sách Liệt-Tử thuộc về nhà Ngụy 220 — 265 và nhà Tấn 265-420, và như thế thì sách ấy dùng để chứng minh tư tưởng của thời đại ấy hơn là của thời Xuân-Thu. Về phương diện khác thì cũng có những tác phẩm công nhận là cổ thời như sách Mặc-Tử và Trang-Tử chẳng hạn đã được xác chứng là thuộc về thời đại cổ. Tuy vậy mà cũng rất khó để nhận ra những tư tưởng nào trong sách ấy thực là triết lý của Mặc-Địch và của Trang-Chu, tên nói trong ấy là danh nhân có trước họ hay có sau ? Về diềm này cần phải nhận thức rõ ràng đức tính của những văn kiện cổ.

Sử gia Chương-học-Thành (1738-1807) có chỉ rõ rằng Quán-Tử

chẳng hạn nói về những việc xảy ra sau khi Quán-Trọng đã chết 645 tr. T. C. Còn Hàn-phi-Tử gán cho của Hàn-Phi 233 tr. T. C. lại sưu tập những lời nói của Lý-Tử phản đối chính sách của Hàn-Phi. Như vậy thì chắc chắn là những sách ấy và các sách khác nữa chứa những đoạn không phải do tay tác giả viết mà là do những môn đệ về sau đã thêm vào. Sử gia Chương thị có phát biểu ý kiến rằng mục đích đầu tiên của một nhà viết sách ở cổ thời là trình bày lý thuyết của môn phái mình, bởi vậy mà vấn-đề hỏi ai là tác-giả đương thời của các sách thì không có một giá trị quan trọng lắm. Do đấy mà những thư tịch của một học phái là sản phẩm công cộng của học phái ấy chứ không phải tác phẩm của một cá nhân nào.

Thuyết ấy có vẻ đúng. Quan niệm về tác giả thì hoàn toàn không được rõ rệt ở thời đại cổ của Trung-Quốc, cho nên khi nào chúng ta thấy một quyền sách mang tên của một nhân vật thời Chiến-Quốc hay trước nữa, thì việc ấy không có ý nghĩa tất nhiên là quyền sách đã do một người, một cá nhân nào đương thời đã viết. Phần nào là chính văn của tác giả, phần nào là của người sau thêm vào thì bấy giờ người ta không quan tâm đề biện biệt và cho tới ngày nay phần lớn cũng không có thể phân biệt được nữa.

Bởi vậy cho nên những sách ngày nay gán cho các tác giả của thời nhà Chu thì được coi như là sản phẩm của các môn phái của chúng hơn là của những cá nhân. Như vậy thì nghiên cứu triết học cổ thời ở Trung-Quốc chúng tôi chỉ chú ý đến chỗ ở thời ấy có một số học phái triết học và hệ thống tư tưởng. Chúng tôi không có ý quyết định những hệ thống nào luôn luôn là của những cá nhân sáng lập ra môn phái hay hệ thống nào bị xuyên tạc về sau.

Triết học của cuối thời nhà Chu thì gồm phần chính những lý thuyết của các triết gia chư tử và bởi thế nên gọi là thời đại triết gia. TƯ-MÃ-ĐẠN mất 110 tr. T. C, thân sinh của Tư-Mã-Thiên nhà sử gia đầu tiên của Trung-Quốc, đã xếp các triết gia vào 6 phái : Âm-Dương gia, Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo gia, Lưu-Hâm thêm vào sáu nhà chính ấy, bốn nhà nữa là mười nhà. Bốn nhà ấy là Nông gia, Tung hoành gia, Tạp gia và Tiêu-Thuyết gia. Trong mười nhà ấy không phải đều có giá trị về triết học, cho nên chúng ta chỉ cần lựa chọn một số nhà khả dĩ có thể thích hợp cho mấy hệ thống chính mà thôi.



THIÊN BẮT DUNG GIAN

NGUYỄN-CHUNG-TÚ

X I N nói ngay rằng bài này không phải là một bài luận lý, mặc dầu đầu đề có « về » như vậy. Vốn theo đòi khoa học, cho nên tất cả những cái gì liên quan xa gần đến khoa học, đều làm cho tôi ham thích, thí dụ kỹ thuật mà một hạng người mà các báo quen gọi là nhà « chức trách », thường dùng đề « mở cuộc điều tra » ngõ hầu tìm ra « thủ phạm ».

Thường thường kẻ gian chằng chóng thì chầy cũng « sa lưới pháp luật ». Thế giới càng văn minh gian phi thêm xảo quyết, nhưng phương pháp mà các sở an-ninh đem dùng cũng càng ngày càng tối tân hơn. « Kế sát nhân hoàn toàn » hiếm có lắm và trong lúc hấp tấp vội vàng, hay vì thiếu hiểu biết về khoa học, họ để lại dấu vết và không thoát khỏi búa rìu của pháp luật.

Những phương pháp chính mà các sở an-ninh thường dùng trong công việc điều tra là : xét các vết tay, vết chân, các dấu vết linh tinh do kẻ gian để lại ; xét căn cước ; khám phá các giấy tờ giả mạo hay chữ ký giả mạo ; tìm hiểu các tiếng lóng ; đọc các mật tín, mật thư ; xét khí giới kẻ gian đã dùng v.v..

Dưới đây chỉ xin kể vài ứng dụng của môn Lý hóa vào công cuộc điều tra thường thấy nói trong các sách, báo hay phim ảnh.

o o

Việc xem xét các vết tay để tìm ra kẻ gian có lẽ quan trọng vào bậc nhất vì thường thường phương pháp này không mấy khi nhầm. Nhưng các vết tay nhiều khi mắt lại không trông thấy. Các phòng thí nghiệm sở an ninh thường rắc bột kim loại nặng như sulfua stibi (sulfure d'antimoine) hay than chì (graphite) nếu vết tay ở trên nền trắng, bạch diên (céreuse) nếu là nền đen. Vì vết tay bao giờ cũng

nhờn nên những bột này dính vào đó. Muốn giữ tài liệu này lâu, người ta chụp ảnh ngay khi đã trông rõ các vết đó.

Nhân nói về dấu tay, người ta kể câu chuyện vui sau này : một chú kẻ trộm không muốn để lại những vết tay mình trên cửa kính, bèn... tiêu tiện ngay lên đó ; nhưng nó dùng một cây nến để soi sáng và một giọt acit stéaric (acide stéarique) rớt xuống ngón tay, khô lại rồi long ra và rơi xuống đất ; trên mảnh nến đó vết ngón tay in rõ rành rành !

Muốn khảo sát các vết tích khác hay đồ đạc hoặc giấy má khả nghi, sở an-ninh thường dùng tia tử-ngoại (rayons ultra-violet) — Tia tử ngoại là những tia mà mắt ta không trông thấy nhưng những tác dụng của nó biểu lộ ra nhiều khi rất rõ rệt. Thí dụ tia tử ngoại ản kính ảnh và có khi chiếu vào một vật làm cho vật đó sáng rực lên và phát ra màu đặc biệt.

Thường thường kính ảnh « tinh » hơn mắt ta. Nhân dịp này tôi xin thuật hai câu chuyện thú vị sau đây hình như xảy ra đã khá lâu bên Đức. Một người đàn bà đến chụp ảnh tại một hiệu kia ; lúc rửa ảnh người thợ thấy ở chỗ mặt bà có những nốt lấm chấm. Anh ta cho là tại kính ảnh xấu, định rằng khi người đàn bà tới lấy ảnh thì sẽ chụp cái khác đền. Nhưng bằng đi một dạo lâu lắm rồi mới thấy bà ta lại. Thì ra hai hôm sau khi đến chụp ảnh bà ta bị bệnh đậu mùa. Khi bà ta đến hiệu thì trên mặt bà ta đã có nốt rồi, nhưng mắt thường không trông thấy mà kính ảnh lại ghi được !

Khi chiếu tia tử ngoại vào những vật giống hệt nhau dưới ánh sáng thường, rất có thể lúc đó những vật này trông khác hẳn nhau. Tùy theo cấu tạo hóa học của các vật đó, có vật trông vẫn như thường, có vật phát ra ánh sáng (huỳnh quang — fluorescence) hoặc là hai vật đều có huỳnh quang, nhưng hai ánh sáng ấy màu khác nhau.

Ích lợi của tính chất này rất dễ hiểu : thí dụ có một bức thư viết bằng mực xanh ; có kẻ thêm mấy chữ vào đó cũng bằng một thứ mực đồng màu nhưng chế bằng một chất khác. Đem chiếu tia tử ngoại vào bức thư, hai thứ mực khác màu nhau.

Nguồn phát ra tia tử-ngoại là một bóng đèn Wood mà ta thường thấy trong các phòng thí nghiệm : trong bóng đèn có thủy ngân, khi thấp, thủy ngân bốc hơi và phát ra một thứ ánh sáng trông trắng xanh nhưng đồng thời cũng phát ra rất nhiều tia tử ngoại vô bóng đèn không bằng thủy tinh mà lại bằng thạch anh (quartz) vì thủy tinh cản tia tử ngoại còn thạch anh thì không. Màu bóng đèn này tím sẫm để

cản ánh sáng trắng xanh nói trên. Rút cục bóng đèn Wood chỉ để cho tia từ-ngoại đi qua thôi.

Và đây là một ứng dụng bất ngờ của tia X cũng thuộc cùng một loại với ánh sáng thường và với tia từ-ngoại (bức xạ điện từ—radiations électromagnétiques), Tôi còn nhớ được xem một phim ảnh thuật lại một vụ buôn thuốc phiện ở vùng Cận-Đông. Muốn chờ đồ quốc cấm đó bộn gian cho lặc đà nuốt thuốc phiện vào bụng. Nhưng « vô quít dày lại gặp móng tay nhọn », nhân viên bài trừ nha phiện cho chiếu tia X qua bụng những con vật đó thì trông thấy có những gói khả nghi. Nhà bác học Roentgen—người đã phát minh ra tia X—nếu biết chuyện đó hẳn là « ngậm cười nơi chín suối ».

Sau khi kể vài thí dụ về Vật lý, xin chấm dứt bằng vài thí dụ về Hóa học: khi kê gian thấy nguy thường vội vàng đốt các tài liệu tổ cáo chúng. Đến lúc nhà chức trách ập tới thì chỉ còn thấy những cuộn giấy đã biến thành than. Có nhiên nếu ta định mở nó ra cho phẳng thì nó sẽ rách vụn. Các nhà chuyên môn pha một hỗn hợp collodion và dầu thầu dầu, đổ vào một lọ bơm nước hoa rồi bơm vào giấy than đó, xong lấy quạt quạt nhẹ để tờ giấy ra. Khi giấy đã gần phẳng mới ép nó vào giữa hai miếng kính rồi chụp ảnh. Không nói độc giả cũng thấy công việc khó khăn biết là chừng nào!

Để hơn là đọc các mật thư viết bằng thứ mực « vô hình ». Lối này rất hay dùng trong hồi Đại chiến thứ nhất, chúng ta đọc chuyện, sách, xem phim ảnh đều biết như vậy, nhưng ngày nay ít dùng vì dễ bị khám phá. Các chữ chỉ hiện ra khi chịu một phản ứng hóa học. Giản dị nhất là chấm ngòi bút vào cử hành hay quả chanh mà viết. Muốn đọc thư này chỉ việc hơ vào ngọn đèn cho nóng. Nếu mực là phénolphtaléine chỉ việc đặt thư trên một lọ ammoniacque, hơi này bốc lên làm cho phénolphtaléine hoá đỏ. Nhiều khi hơ thư trên hơi iode, các chữ hiện ra màu nâu, nhưng rồi hơi iode bốc đi và các chữ lại biến mất, thành ra các nhà chức trách có thể giữ thư lại đọc xong lại chuyển thư đi cho kẻ gian không biết.

o o

Viết bài khảo cứu nhỏ mọn này bằng các tài liệu lấy trong các sách tôi chỉ có mục đích chứng tỏ rằng môn Lý hoá len lỏi vào rất nhiều môn học hay kỹ-thuật.

Người ta thường hay nói rằng khoa học là một tông phạm của chiến-tranh nhưng chúng ta cũng chẳng nên quên rằng khoa-học đã giúp ích rất nhiều cho sự an-ninh.

Sáu mươi năm cách-mạng

tại TRUNG-HOÀ

(tiếp theo) (1)

TRẦN-TUẤN-KHÁI dịch-thuật

CHƯƠNG THỨ V

CÔNG cuộc xây-dựng Trung-hoa Dân-Quốc. — Sau khi trận Hoàng-hoa-cương thất bại, các đồng-chí trong Đồng-minh hội liền đặt tổng-bộ tham-mưu ở Hương-cảng và chuyển mục tiêu sang các tỉnh ở mạn Trường-giang. Tháng 5 năm ấy, mấy tay yếu nhân của Đồng-minh hội là Tống-giáo-Nhân và Đàm-nhân-Phượng đi đến Thượng-hải họp bàn với Trần-kỳ-Mỹ và Vu-hứu-Nhâm nhằm Võ-hán làm nơi trung tâm vận động cách mạng. Từ đó thanh thế của hội ngày càng lớn, các hội-viên tham gia vào ngạch tân-quân ở mạn Hồ-bắc cũng càng ngày càng đông, vì thế mà triều đình Mãn-thanh đề ý đề phòng cần mật hơn trước.

Hồi đó chính phủ Mãn-thanh muốn đề-nghị với 5 nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ và Nhật vay mấy ngàn vạn bảng và đem những đường hỏa-xa trong toàn quốc ra đảm bảo. Nhân dân các tỉnh miền đông đều nhao nhao nổi lên phản đối, mạnh nhất là dân khí vùng Tứ-xuyên. Thanh triều bèn sai Đoan-Phượng đem quân đàn áp rồi viên Tổng-dốc Hồ-quảng là Thụy-Trùng cũng trao một bộ phận tân-quân đã huấn-luyện thành thực cho Đoan-Phượng điều khiển. Các đồng-chí Quốc-dân-dảng thấy thế bèn họp bàn quyết định thừa cơ hội ấy đề khởi sự.

Trước đây vì việc Quảng-châu xảy ra tuy là thất bại nhưng quan lại nhà Thanh thấy đều ngợm ngợp lo sợ. Thụy-Trùng đã dự bị đình ước với viên lãnh sự Đức xin cho đem tàu chiến vào đóng ở Võ hán để phòng ngừa những sự bất trắc xảy ra. Ngày 18 tháng 8 vì người đồn; chí của Đảng là Tôn-Vô sơ ý về việc chế-tạo tạc đạn ở Hán-khâu

(1) Xem V.H.N.S số 9

đến nỗi tặc-dạn nỏ, Tôn-Vô bị thương nên cơ-quan bị tiết-lộ. Tất cả hơn 30 người bị bắt. Lúc đó các đồng chí ở trong tân quân đều ngom ngớp lo sợ bàn nhau cấp tốc khởi-sự không thể đợi ngày 23/8 là kỳ-hạn đã định từ trước. Bàn tính xong, vì thấy đạn dược bị quân Thanh thu bắt mất nhiều nên quyết-định đêm hôm 19/8 khởi sự. Hùng-binh-Khôn nỏ tiếng súng bắt đầu cuộc khởi nghĩa rồi Xái-tế-Dân đem quân vây bắn vào dinh Tổng-đốc. Viên Tổng đốc là Thụy-Trường kinh hoàng bỏ trốn thế là Võ-Hán lọt vào tay Đảng Cách-mạng.

Thụy-Trường chạy trốn ra đến Hán-khâu thúc giục lãnh sự Đức hạ lệnh nỏ súng đề cứu, song vì theo điều-ước năm Canh-ú, các nước không có quyền tự do hành động một mình nên phải khai hội-nghị lãnh-sự đoàn đề tính việc ấy. Nhưng khi lãnh-sự-đoàn nhóm họp, viên lãnh-sự Pháp là bạn cũ của Tôn-Văn hết sức tán thành công cuộc cách mạng tìm cách can thiệp các nước không cho can thiệp vào. Thụy-Trường thất vọng bỏ Hán khâu trốn sang Thượng-hải rồi, viên tổng chế lục-quân đệ-bát là Trương-Bru cũng bỏ chạy nốt. Các đồng chí trong Đồng-minh-hội thừa cơ đó liền nài ép Lê nguyên-Hồng đứng ra nhận chức đô-đốc Hồ-bắc giữ gìn trật tự an ninh.

Sau khi chiếm được ba thị trấn ở Võ hán rồi, nghĩa-quân bắt đầu tổ chức chính-phủ và lập ra Tư-nghị-cục ở Hồ-bắc, cử Thang-hóa-Long lên làm Nghị-tướng; đến ngày 7/9 thì Hoàng-Hưng cũng đến Võ-xương, ngày 25/9 Hoàng-Hưng được suy-tôn làm Tổng-tư-lệnh và Lê-nguyên-Hồng làm Đô-đốc.

Thanh triều bỏ Viên thế Khải làm tổng đốc Hồ-quảng, bao nhiêu quân đội vùng đó và các viện-quân khác đều thuộc quyền Viên thế Khải điều khiển. Lúc đó bọn Âm-Xương và Tác-chấn-Băng trong tay chỉ huy mấy vạn quân thủy lục đều tập trung cả ở Võ-Hán, đã định ra tay quét sạch toán quân cách mạng miền này. Nhưng không ngờ còn đang dùng dằng chưa quyết định thì các tỉnh đều đã nổi lên hưởng ứng cuộc cách mạng. Suốt từ Hồ-nam, Thiểm-tây, Sơn-tây, Giang-tây, Vân-nam, Thượng-hải, Quý-châu, Tô-châu, Triết-giang cho đến Nam-kinh, Quảng-tây, Quảng-đông, Phúc kiến, An-huy và Tứ-xuyên chỉ trong khoảng tháng 9, tháng 10 đều lần lượt nổi lên tuyên bố độc-lập. Ngay từ tháng 2-9, Lâm-Sâm và Ngô-thiết-Thành nổi lên chiếm lấy Cửu-giang và vận động được đội thủy-chiến gồm có 6 chiến-thuyền tham gia vào cuộc cách-mạng. Đến ngày 19, khởi phục được đất Quảng-châu

nghĩa-quân cử Hồ-hán-Dân làm Đô-đốc Quảng-châu tổ-chức đội binh bắc-phạt. Đội binh này do Điều-vũ-Bình làm Tổng-tư-lệnh gồm có đội cảm-tử của Hoa kiều ở các nơi tổ chức và một đội nữ-binh bắc phạt.

Công cuộc ngoại-giao của Tôn-Văn.— Giữa lúc cuộc khởi nghĩa Võ-Xương nổi lên thì Tôn-Văn đang ở bên Hoa-kỳ. Khi được báo Mỹ thấy tin quân cách mạng đã chiếm được Võ-Xương, Tôn-Văn đã toan xuống tàu về nước sức-tiến các việc, nhưng vì về ngoại giao còn nhiều điều phiền phức ngoài Tôn-Văn ra không ai đảm-đương nổi, nên Tôn chưa về nước ngay được. Lúc đó chính phủ Mỹ giữ thái độ trung-lập đối với công cuộc cách mạng Trung hoa, nhưng dư-luận dân-gian tán thành cuộc khởi nghĩa. Ở Pháp suốt từ chính-phủ cho tới dân gian thầy đều có cảm tình rất tốt đối với đảng cách-mạng Trung-hoa. Ở Anh thì dân chúng ủng hộ nghĩa-quân nhưng chính-phủ vẫn giữ thái độ lừng chừng. Nước Đức, nước Nga có thiện cảm với Triều-đình Mãn-thanh nên các đảng-viên Đồng-minh hội ít lui tới hai nước đó. Duy có Nhật-bản thì tỏ ra có nhiều cảm tình mật thiết với cuộc cách-mạng Trung-hoa. Nhiều người Nhật hy sinh tính mạng để giúp công cuộc đánh đổ Mãn-thanh nhưng chính-phủ Nhật thì thay đổi thái độ luôn. Trước đây Nhật đã từng hạ lệnh trục xuất Tôn-Văn rồi lại cấm Tôn-Văn không được đề chân lên đất Nhật bản. Nhưng sau khi ký hiệp-ước năm Canh, Tí thì Nhật-bản không có quyền hành động ở Trung-quốc nữa. Tóm lại liệt-cường chia rẽ trong vấn đề đối với cuộc cách mạng của Tôn-Văn, có nước ủng hộ, có nước giữ thái-độ trung-lập, có nước vắn đi với Triều-đình Mãn thanh. Nhận định tình thế phức tạp đó, Tôn-Văn cho là cần phải giao thiệp thuyết-phục chính phủ Anh trước, thì sau này mới có thể thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Tôn bèn từ giả nước Mỹ xuống tàu sang Luân-Đôn.

Tới Anh, Tôn vẫn hết sức vận động với bộ ngoại-giao Anh. Hội cục được chính-phủ Anh chấp nhận ba điều thỉnh cầu sau đây:

- 1— Đình chỉ không cho Thanh triều vay tiền.
 - 2— Ngăn cản Nhật-bản viện trợ Thanh-triều.
 - 3— Thủ tiêu những lệnh trục xuất ban bố tại các địa phương thuộc quyền nước Anh đề các nhà cách-mạng Trung-hoa có thể lui tới được.
- Tôn-Văn điều đình với ngân-hàng của 4 nước đề Tân chính-phủ vay tiền kiến thiết quốc-gia.

Sau khi điều đình các việc xong, Tôn Văn quay về Ba-lê kháng khíit gần bố với các giới chính-trị của Pháp rồi mới về Thượng-hải.

Cuộc Nam-Bắc nghị-hòa. — Khi tin thất-thủ Võ-hán tới Thanh-triều, vua Thanh vội vàng sai Từ-thế-Xương mời Viên-thế-Khải làm Nội-các Tổng-lý đại-thần kiêm Tổng-đốc Lương-quảng. Đến khi Nam-kinh thất-thủ, họ Viên tự thấy thế lực không địch nổi, liền nhờ người dân xếp với đảng Đông-minh, xin đề nghị hòa-ước. Ngày 28 tháng 10 năm đó, bắt đầu mở cuộc nghị hòa tại tòa Thị-chính Thượng-hải là tô-giới nước Anh. Đại-biêu quân Cách-mạng là Ngũ-dình-Phượng và đại-biêu của Thanh-triều là Đường thiệu-Nghi. Lãnh-sự của 6 nước Anh, Mỹ, Pháp, Đức, Nga và Nhật đều đưa thư khuyên đại-biêu cả đôi bên, nên mau mau quyết định hòa ước cho xong. Ngay lúc đó, Viên-thế-Khải đã có dã tâm nắm giữ đại-cuộc, bèn một mặt ra nghiêm lệnh cho Phùng-quốc-Chương là chỉ huy tiền-tuyến, phải cướp lại ngay đất Hán-khâu để uy hiếp quân cách-mạng và mặt khác phao lên những tin « quân thế cách mạng rất mạnh mà quân Thanh thì khí giới rất kém, không thể chiến đấu được nữa », hồng đề uy hiếp Thanh-triều. Các người trong đảng hiểu rõ thâm ý của Viên, nên cuộc hội-nghị giây giữa, không đi tới giải quyết.

Chính-phủ lâm-thời thành lập. — Ngay khi quân cách mạng chưa chiếm được Nam-kinh, bọ Lê-nguyên-Hồng đã có ý định lập chính-phủ đề thống nhất chính-trị và quân sự, đồng thời lại điện cho Trần-kỳ-Mỹ mau mau thiết lập cơ quan hội-nghị đất Võ-hán đề chỉnh đốn các việc. Trần-kỳ-Mỹ nhận được tin, lập tức đánh điện cho hội viên các tỉnh, đề nghị việc đó. Các tỉnh cũng đều hưởng ứng phái đại-biêu về họp. Ngày 10 tháng 10 năm đó, mở hội-nghị thứ nhất tại Hán-khâu là tô-giới của Anh, suy cử Đàm-nhân-Phượng lên làm Nghị-trưởng. Sang ngày 13, hội nghị quyết định tổ chức Lâm-thời Chính-phủ, và nêu đại-cương tất cả gồm 21 điều. Cách hôm sau, nghe tin Nam-kinh đã lọt vào tay quân cách mạng, bèn quyết nghị lấy Nam-kinh làm trụ sở của Chính-phủ Lâm-thời. Ngày mồng 6 tháng 11, Tôn-Văn về tới Thượng-hải, đại-biêu các tỉnh nghe tin, bèn quyết định mở cuộc tuyên-cử chính thức Đại-tổng-thống lâm-thời tại ngay thủ đô Nam-kinh. Theo điều thứ nhất trong đại-cương tổ chức thì, « Tổng-thống lâm thời là do các đại-biêu của Đô-đốc phủ các tỉnh bầu lên, người nào được 2 phần 3 số phiếu tức là trúng tuyên. Quyền đại biêu đầu phiếu hạn định mỗi tỉnh chỉ được một phiếu. » Hôm đó tất cả có 17 tỉnh phải đại biêu tới họp, thì Tôn-Văn được 16 phiếu, nên được trúng tuyên Lâm-thời Tổng-thống.

Đại-cương tổ chức Chính-phủ Lâm-thời phỏng theo chế độ Tổng-thống nước Mỹ : Tổng-thống sử hành chính-quyền và Tham-nghị-Viện sử hành lập-pháp quyền mà Tham-nghị-Viện thì do Đô-đốc phủ các tỉnh lựa 3 người nghị-viên vào tổ chức. Ngày 11 tháng 3 năm đó, tức là ngày 1 Dương-lịch, Tôn-Văn từ Thượng-hải cưỡi xe lửa kết hoa về Nam-kinh, đến 10 giờ đêm hôm đó, cử hành trọng lễ tựu chức. Sáng hôm sau, Lê-nguyên-Hồng được cử làm Lâm-thời Phó-Tổng-thống. Trong mấy ngày ấy các tham-nghị-viên của Đô-đốc các tỉnh đã lục tục gửi về đến Nam-kinh, liền chọn ngày 28 tháng 1, thành lập Lâm-thời Tham-nghị viện và từ đó cơ quan trung-ương bắt đầu thành lập.

Kỷ-nguyên Trung-hoa Dân-quốc. — Khi bắt đầu khởi nghĩa ở Võ-xương, trong tờ văn tuyên cáo quốc-dân, còn dùng niên-hiệu Hoàng-Đế kỷ-nguyên năm thứ 4609, hay dùng niên-hiệu Thiên-vận Tân-hợi để phân biệt khác hẳn niên-hiệu của Mãn-thanh. Duy tới khi Chính-phủ thành lập, Tôn Tổng-thống lên cầm quyền-bính, thì việc thay đổi chánh-sóc lại là một việc rất quan hệ; lại nhân toán sổ sách hàng năm, tránh được phiền phức về tháng nhuận; vì thế Tôn-Văn bèn bàn cùng quốc hội dùng ngay mồng 1 tháng 1 Dương-lịch làm ngày thứ 1, tháng thứ 1, năm Trung-hoa Dân-quốc thứ 1. Tuy nhiên trong sổ lịch mới phát hành, vẫn còn đặt ngày tháng lịch cũ ở phía dưới, để tiện cho việc xem xét thời tiết làm ăn, và gọi mục đó là Nông-lịch.

Tuyên ngôn của Tôn tổng-thống. — Ngày 1 tháng 1 năm Dân-quốc thứ 1, Tôn-Văn lên nhận chức lâm-thời Tổng-thống làm lễ tuyên thệ trước mặt đông đúc đại biêu các tỉnh, có đọc mấy lời tuyên thệ như sau :

« Đánh đổ chính-phủ chuyên chế Mãn-thanh, củng cố Trung-hoa dân-quốc, mưu đồ hạnh-phúc dân sinh, đó là ý chung của quốc dân, Văn này xin hết lòng tuân theo, ngõ hầu tận trung vì nước và phục vụ nhân dân. Cho tới khi chính phủ chuyên chế hoàn toàn sụp đổ, trong nước không còn biến loạn, dân-quốc thành lập vững vàng và được liệt cường công nhận thì Văn này sẽ xin lập tức từ chức Tổng-thống lâm thời. »

Sau đó lại có phát biểu lời tuyên ngôn nhận chức, đại khái có nêu 5 đại-phương-châm về việc hành chính như sau :

- 1) Thống-nhất dân-tộc.
- 2) Thống-nhất lãnh-thò.

3) Thống-nhất quân-chính

4) Thống-nhất nội-trị

5) Thống-nhất tài-chính

Nhân-dân là gốc quốc-gia, nay hợp các đất đai của Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng vào làm một nước, và hợp các giống Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng vào làm một người, thế là Dân-tộc thống-nhất. Từ nay các việc hành chính phải cần cho chính phủ trung-ương cùng các tỉnh, đều được quan hệ mật thiết với nhau, đó là nội-trị thống-nhất. Còn như phương-trâm đối-ngoại thì đại khái cũng hơi giống các nước văn-minh là phải làm hết nhiệm vụ của một nước văn-minh để cùng hưởng quyền-lợi mà một nước văn-minh được hưởng. Bao nhiêu những thành tích nhục nhã thối nát do chính phủ Mãn-thanh gây ra từ trước và những tính cách bài ngoại xưa đây, thảy đều tẩy trừ cho hết. Duy trì chủ nghĩa hòa bình, tăng tiến thân thiện với các hữu-bang, để Trung-quốc được càng ngày càng tôn trọng đối với quốc-tế xã-hội.

Danh sách nội-các Dân-quốc thứ I. — Sau khi Tôn-Văn tuyên-thệ nhận chức, bèn bắt đầu tổ-chức nội-các, đưa danh sách đệ trình Tham-nghị viện duyệt y. Danh sách các vị bộ trưởng và thứ trưởng như sau :
Bộ Lục-quân : Hoàng-Hưng là trưởng và Trương-tác-Tân là thứ.
Bộ Hải-quân : Hoàng-trần-Anh là trưởng và Thang-đỉnh-Minh là thứ.
Bộ Nội-vụ ; Trình-đức-Toàn là trưởng và Cư-Chính là thứ.
Bộ Ngoại-giao : Vương-sùng-Huệ là trưởng và Ngụy-tò-Thần là thứ.
Bộ Tài-chính : Trần-cầm-Đào là trưởng và Vương-hồng-Du là thứ.
Bộ Tư pháp : Nhữ-đình-Phương là trưởng và Lê-chí-Y là thứ.
Bộ Giao-thông : Thang-thọ-Tiêm là trưởng và Vu-hữu-Nhâm là thứ.
Bộ Giáo-dục : Xái-nguyên-Bồi là trưởng và Cảnh-diệu-Nguyệt là thứ.
Bộ Thực-nghiệp ; Trương-Kiến là trưởng và Mã-quân-Vô là thứ.
Sau khi Nội-các thành-lập, Tống-giáo-Nhân được cử làm Pháp-chế viện - trưởng, Lâm-Sâm làm Nghị-trưởng Tham-nghị-viện và Vương-chính-Đình làm phó-nghị-trưởng.

Vua Thanh thoái-vị. — Sau việc cách-mạng Vô-xương nổi lên, triều đình Mãn-thanh thấy sự thế cấp-bách, bắt đắ dĩ phải thay đổi phương-châm. Ngày 9 tháng 9 vua Thanh hạ chiếu nhận tội lỗi mình, bỏ việc cầm đảng phái, và trao Tư chính viện cùng hiệp nghị để lập Hiến-pháp. Ngày 11, bãi bỏ mấy vị thân thần họ Mãn, trao cho Viên-thế-Khải thực thụ Nội-các tổng-lý đại-thần để thỉnh cầu đình chiến và phái

đại biểu xuống miền Nam đề nghị giảng hòa. Viên-thế-Khải đã mượn thế quân cách-mạng uy hiếp được vua Thanh, lại tỏ ý muốn bắt chẹt cả quân cách mạng, bèn phao tin đồn là địa vị Tổng-thống sau này, nếu không phải tay Viên thì quyết nhiên không còn có ai xứng đáng. Khi nghe tin chính phủ cách mạng đã thành lập, Viên-thế-Khải rất lấy làm bất mãn, cơ hồ cuộc nghị hòa xuất bị tan vỡ. Vì thế Chính-phủ Lâm-thời đã quyết định tiếp tục công cuộc Bắc phạt để theo đuổi triệt để thành công. Chẳng dè trong đám phần tử trung kiên của đảng, nhiều người cho là quân lực của đảng không đủ hùng hậu, nên có ý ngã về phương diện giảng hòa. Tôn Tông-lý thấy lòng người như vậy, bắt đắ dĩ phải nêu lên 5 điều khoản tối hậu để cho dụ bớt tình hình.

1) — Vua Thanh cần phải thoái vị.

2) — Viên-thế-Khải phải tuyên bố chính kiến, tuyệt đối ủng hộ chủ nghĩa Cộng hòa.

3) — Sau khi vua Thanh thoái vị, Tổng-thống lập tức từ chức ;

4) — Phải do Tham-nghị-viện cử Viên-thế-Khải làm lâm-thời Tổng-thống.

5) — Khi Viên-thế-Khải nhận chức Tổng-thống phải thề theo hiến-pháp của Tham-nghị-viện đã đặt ra.

Viên-thế-Khải thấy đề nghị đó, lấy làm hả dạ, lập tức xui bọn Đoàn-kỳ-Thụy liên hợp bọn quan quân hơn 40 tên, yêu cầu vua Thanh thoái vị. Ngày 22 tháng 2, Long-Dụ Hoàng-thái-hậu nhà Thanh bắt vua Tuyên-thống giáng chiếu thoái-vị. Đại khái trong chiếu thư có nói : « Các tỉnh miền Nam đã đề xướng từ trước, các tướng miền Bắc lại chủ trương theo, lòng người như thế, chắc là mạng trời cũng chẳng khác chi. Ta đây đầu nữ vì sự yên vui một họ, cưỡng trái ý kiến muốn dân ! Bởi vậy nay bắt Hoàng-đế phải đem quyền thống trị trả lại toàn dân để toàn dân thành lập chính thể cộng-hòa, cho yên các lễ. » Sau đấy chính phủ Dân-quốc nêu lên điều lệ tru-đái Hoàng-gia, nên danh hiệu Thanh-đế vẫn đề tồn tại và đái như một vị quân chủ nước ngoài.

Vua Thanh thoái vị rồi, Viên-thế-Khải liền đánh điện cho Lâm-thời Chính-phủ, ngõ ý tán thành chính thể cộng-hòa, trong điệp-văn đại-ý nói : « Đại-Thanh hoàng-đế đã xuống chiếu thoái vị và đã do tay Viên-thế-Khải ký tên, thì bắt đầu từ ngày tuyên bố là ngày để-chế cáo chung mà tức là ngày bắt đầu xây nên Dân-quốc... » Khi nhận được điệp-văn gửi đến, Tôn Tông-lý bèn chọn ngày 23 tháng 2 năm đó tuyên bố từ

chức trước Tham-nghị-viện và tiến cử Viên-thế-Khải lên thay giữ chức Tổng-thống lâm-thời.

Quốc-kỳ và đảng-kỳ. — Trước đây khi hội Đồng-minh mới thành lập, Lục-hiệu-Đông đã chế ra thứ cờ "Thanh-thiên bạch nhật" dùng làm cờ hiệu. Tới sau, do đề nghị của các đảng viên, lại chế ra thứ cờ "Thanh thiên bạch nhật mãn địa hồng" trong đó gồm nghĩa: hồng là sắc máu, tượng-trưng cho tự-do; thanh-thiên (trời xanh) lấy nghĩa công bằng, tượng-trưng cho bình-dẳng, và bạch nhật (mặt trời sáng) tượng-trưng cho sự bác-ái. Khi cuộc cách mạng Vô-xương nổi lên, quân cách mạng các tỉnh, lại mỗi nơi dùng cờ hiệu một khác: Nghĩa-quân ở Vô-hán dùng cờ "Thập bát hoàng tinh" (18 ngôi sao vàng), cốt đại biểu cho 18 tỉnh. Phủ Đê-đốc Thượng-hải thì dùng cờ Ngũ sắc (5 sắc): đỏ, vàng, lam, trắng và đen, đại biểu cho 5 giống Hán, Mãn, Mông, Hồi và Tạng. Khi các tỉnh miền Nam độc lập thì lại dùng cờ Thanh-thiên bạch nhật khác hẳn các nơi. Mãi sau Chính phủ Lâm thời thành lập mới do Tham-nghị-viện quyết nghị lấy cờ ngũ-sắc làm Quốc-kỳ, cờ thập-bát hoàng-tinh làm lục-quân-kỳ và Thanh-thiên bạch-nhật làm hải-quân-kỳ. Đến năm Dân-quốc thứ 2, vì công cuộc đánh Viên-thế Khải, Tôn-Văn tổ chức Trung hoa cách mạng đảng ở Đông-kinh, khi quay về nước, mới ấn định lấy cờ Thanh thiên-bạch-nhật làm cờ đảng và cờ Thanh thiên bạch-nhật Mãn-dịa hồng là cờ của nước, còn các cờ khác đều hủy bỏ cả.

Trung-hoa Dân-quốc ước pháp. — Nền tảng của Trung-hoa Dân-quốc căn cứ vào bản ước pháp lâm thời của Tham-nghị viện thảo ra từ hồi Dân-quốc năm thứ 1. Toàn văn bản Ước-pháp tất cả có 7 chương, 56 điều. Trong Ước-pháp quy định quyền lập-pháp thuộc về Tham-nghị-viện, do mỗi tỉnh lựa lấy 5 viên Tham-nghị đề tồ chức. Quyền hành-chính thuộc về Tổng-thống cũng do Tham-nghị-viện tuyền cử. Lâm-thời tổng-thống đề cử các quốc-vụ viên phải được sự đồng-ý của Tham-nghị-viện. Trong khi Tổng-thống thi hành quyền chức phải có chữ ký của quốc-vụ viên, (Quốc-vụ tổng-lý và các Bộ-trưởng đều gọi là Quốc-vụ viên). Lâm-thời tổng-thống không đủ quyền giải tán Tham-nghị viện, song những pháp-án của Tham-nghị viện đệ trình, Tổng-thống có quyền bác bỏ. Trái lại, nếu có tới 2 phần 3 trong số Tham-nghị viện xuất-tịch duy trì pháp-án đó thì Tổng-thống phải công-nhận và đem công bố dùng làm pháp-luật.

Theo điều thứ 53 trong ước pháp: « Sau khi bản Ước pháp thi

hành trong 10 tháng, thì Lâm-thời Tổng-thống triệu tập quốc-hội và cách tồ chức quốc-hội cùng phép tuyền cử thì do Tham-nghị viện định đoạt.» Vì thế khi Tham-nghị viện bắt đầu khai hội là quy định ngay cách thức tồ chức quốc-hội, cách tuyền cử nghị-viên trong Tham-nghị viện, cách tuyền cử nghị-viên trong Dân chúng nghị-viện và đến ngày 10 tháng 8 đã được công bố quốc dân. Theo quy chế mới, quốc hội chia ra làm 2 viện, là Tham-nghị viện và Dân-chúng nghị-viện. Tham-nghị-viện do hội-nghị các tỉnh, mỗi tỉnh tuyền 10 người đề tồ chức, nhiệm-kỳ 6 năm một, và cứ hai năm lại bầu lại 1 phần 3. Dân chúng nghị-viện thì do nhân dân các tỉnh, theo lệ nhân số nhiều ít gián tiếp tuyền cử nghị-viên đề tồ chức, nhiệm-kỳ chỉ trong 3 năm lại bầu cả lại. Quyền hạn của hai viện ngang nhau, duy việc dự-toán và quyết-toán thì phải do Dân chúng Nghị-viện nghị quyết. Mãi đến tháng 4 năm dân-quốc thứ 2, quốc hội dân-cử khai hội lần thứ 1 tại Bắc-bình, lúc đó chế độ Tham-nghị viện mới thực cáo chung.

Theo điều 54 bản ước pháp lại có quy định: « Hiến-pháp của Trung-hoa dân-quốc phải do quốc-hội đặt ra. Trước khi hiến pháp chưa được thi hành thì bản ước pháp này vẫn hiệu lực như là hiến pháp. » Viên-thế-Khải rất bất mãn vì ước pháp làm trở ngại ý của mình, nên tháng 3 năm dân-quốc thứ 3, triệu tập một hội-nghị sửa đổi ước pháp, rồi tháng 5 năm ấy ban bố một ước pháp mới, phạm những điều khoản bó buộc Tổng-thống và những điều thuộc về quyền hạn của quốc-vụ viện, thay đều đổi bỏ. Năm dân-quốc thứ 5, Viên-thế-Khải phản bạn rồi chết, Lê-nguyên-Hồng lên thay quyền chức, lại cho khôi phục ước pháp cũ đợi khi nào thành lập hiến pháp sẽ thôi. Tháng 5, năm thứ 6, quốc-hội cũ bị giải tán lần thứ hai, ước pháp lại mất hẳn hiệu lực.

Tôn tổng-thống rút lui. — Ngày 12, tháng 2, năm Dân-quốc thứ 1, vua Thanh tuyền bố thoái vị, thì ngày hôm sau Tôn tổng-thống cũng tuyền bố từ chức trước mặt Tham-nghị viện, rồi đến ngày 15 thì Tham-nghị viện tuyền cử Viên-thế-Khải thay chức Lâm-thời Tổng-thống. Do đó Tôn Tổng-thống đánh luôn điện văn thúc giục Viên-thế-Khải tới Nam-kinh nhận chức và sai bọn Xái-nguyên-Bồi cùng Tống-giáo-Nhân làm chuyên-sứ đi sang Bắc-kinh đề đón. Không dè Viên-thế-Khải đem lòng bất trắc, xui bọn Tào-Côn dùng quân bản bộ ở mạn Bắc-bình, Thiên-tân lung tung quấy rối và mượn cớ phải ở Bắc-kinh trấn áp, không thể dời đi đầu được. Đoạn, liền chọn ngày 10, tháng 3 làm lễ tỵ-chức ở ngay Bắc-bình, dùng Đường-thiệu-Nghi làm Quốc-vụ tổng-lý và đánh điện tuyền

thệ đi khắp các nơi. Khi đó Tôn-Văn liền đem ước pháp lâm-thời của Tham-ngự viện tuyên bố rõ ràng, cốt ý đề cho họ Viên phải triệt để tuân theo, hầu làm căn bản vững vàng cho nước.

Sang ngày 1 tháng 4, Tôn-Văn tới Tham-ngự viện làm lễ từ chức Lâm-thời tổng-thống. Trong bài chức từ hôm đó, đại khái nói : « Bản tổng-thống tới Nam-kinh thụ chức giữa ngày 1, tháng 1 năm Trung-hoa Dân-quốc thứ 1 tới nay là ngày 1 tháng 4 thì đến trước mặt quý-viện tuyên bố từ chức. Từ 1 tháng 1, đến 1 tháng 4, kỳ hạn vèn vện chỉ trong 3 tháng, mà 3 tháng đó mới là giai đoạn thảo sáng nên nước Dân-quốc Trung-hoa. Khi cách mạng mới nhóm, Bắc Nam chia rẽ còn chưa tiêu trừ, bất đắc dĩ phải dùng binh lực. Tới 3 tháng nay, Bắc Nam thống nhất, chiến sự ngừng im, tạo thành một nước Trung-hoa Dân-quốc hoàn toàn, đó đều là nhờ ở sức lực của toàn quốc nhân dân và toàn quốc quân nhân đem tới. Khi bản tổng-thống bắt đầu nhận chức, thực không ngờ có được kết quả tốt đẹp như vậy, và cũng không ngờ trong một thời kỳ rất ngắn mà đã dựng nên cơ nghiệp lớn lao như vậy. Ngay một tháng trước đây, bản tổng-thống đã có đề nghị từ chức, chỉ vì công cuộc thống nhất chính phủ chưa thành, cho nên đầu đã từ chức song vẫn còn giữ theo nhiệm vụ tổng-thống như thường. Nay Quốc vụ tổng-lý Đường-thiệu-Nghị từ chức nội các vừa xong, nên bản tổng-thống được tới quý-viện tuyên bố từ chức từ nay.

Tuy nhiên, trong thời gian này, còn có mấy lời muốn bày giải cùng quý-viện là : sau khi Trung-hoa Dân-quốc thành lập, phạm là quốc dân của Dân-quốc Trung-hoa, thấy đều có cái thiên chức làm một quốc dân. Thiên chức là gì ? Tức là sức tiến thể giới hoà bình vậy. Giống người Trung-quốc vốn có tiếng là ưa chuộng hòa bình, hàng mấy ngàn năm xưa đã biết hòa bình là một chân lý duy nhất ở đời. Trung-hoa Dân-quốc có cái dân phong như thế, nay đem ra đứng lên vô-dài, cùng các nước hoàn cầu gặp gỡ, sức tiến công cuộc hòa bình, tức là cái thiên chức của hết thảy quốc-dân trong Trung-hoa Dân-quốc. Bản tổng-thống ngày nay từ chức không phải là có ý « công thành thân thoái » (việc xong thân mình rút lui), nhưng chính thực là muốn đem cái địa-vị một quốc-dân của Trung-hoa Dân-quốc, góp cùng 400 vạn đồng bào, hợp lực đồng tâm, tạo thành cơ sở vững vàng cho Dân-quốc Trung-hoa, đề mong thể giới hòa bình thực hiện... »

Ngay lúc đó, Tham-ngự viện có đọc đáp từ, hết sức xưng tụng phong

độ thuần nhã cao thượng của một vị đại tài đại đức, diu dắt lãnh đạo cho dân, và thay mặt toàn thể quốc-dân dâng lời kính thành cảm tạ.

Ngày 25 tháng 3, Đường-thiệu-Nghị tới Nam-kinh từ chức tân nội-các, đến ngày 29 thì tới Tham-ngự viện phát biểu chính kiến và đệ trình danh sách của các nhân viên trong nội-các mới. Theo danh sách đó gồm có : Ngoại-giao tổng-trưởng Lục-trung-Tường, Nội-vụ tổng-trưởng Triệu-bình-Quân, Tài-chính tổng-trưởng Hùng-hy-Linh, Lục-quân tổng-trưởng Đoàn-ký-Thụy, Hải-quân tổng-trưởng Lưu-quan-Hùng, Ty-pháp tổng-trưởng Vương-sùng-Huệ, Giáo-dục tổng-trưởng Xái-nguyên-Bồi, Nông-lâm tổng-trưởng Tống-giáo-Nhân, Công thương tổng-trưởng Trần-kỳ-Mỹ và Giao-thông tổng-trưởng Lương-như-Hạ. Qua ngày 6 tháng 4, Tham-ngự viện lại thông-qua Thị-triệu-Cơ làm Giao-thông bộ tổng-trưởng, thế là Đường nội-các hoàn toàn thành lập. Sau khi thành lập nội các, Tham-ngự viện liền quyết nghị dời sang Bắc-bình và ngày 29 tháng 4, viện đã bắt đầu họp phiên thứ 1. Trong ngày khai hội, các tỉnh y theo ước pháp, đều gửi đại biểu về dự, cùng nhau sức tiến theo đúng ước pháp thị hành. Không ngờ Đường nội-các vì cương quyết thực hành chính trị hội nghị đến nỗi xung đột với Viên tổng-thống rồi ngày 16, tháng 6 thì nội-các hoàn toàn từ chức. Nội-các sau đây tuy có thành lập, song nhất thiết nghe theo chỉ thị của Viên-thế-Khải, thành ra mất hết chính quyền.

Tôn-Văn chấp chính chưa được bao lâu đã rút lui ngay, thậm ý của người là cốt đề tránh cuộc phân tranh và sức tiến công cuộc thống nhất bắc nam. Nhưng không ngờ gặp phải Viên-thế-Khải là người tham lam gian trá đến nỗi phản bội ước pháp gây nên nhiều việc đáng tiếc về sau, thực là một điều mà tưởng tượng không ai nghĩ tới !

Hội đồng-minh khoảng năm Dân-quốc thứ Nhất. — Sau cuộc khởi nghĩa Võ-xương, bản bộ của hội Đồng-minh đã từ Đông-kinh (Nhật bản) dời về đóng ở Thượng-hải; đến khi chính phủ lâm-thời thành lập, lại từ Thượng hải dời về ngay Nam-kinh. Ngày 3, tháng 3, triệu tập toàn thể đại hội, Tôn-Văn lại được kế tiếp cử làm tổng-lý, Hoàng-Hung, Lê, nguyên-Hồng làm hiệp lý, bọn Hồ-hán-Dân, Ưông-triệu-Minh, Trương-Kế, Tống-giáo-Nhân, Lưu-quỹ-Nhất, Bình-Cương, Điền-Đông, Cự-Chính, Mã-quân-Vô và Lý-triệu-Phủ tất cả 10 người sung làm cán bộ. Ngày hôm sau mở cán bộ hội, Tôn-Văn lại cử Ưông-triệu-Minh cùng Trương-Kế làm tổng-vụ. Mã-quân-Vô cùng Điền-Đông giữ việc văn thư và Cự-Chính giữ về tài-chánh. Bản bộ tổ chức xong xuôi, bắt đầu còn ở Nam-kinh, kế dời sang Thượng-hải và sau lại dời sang đóng ở Bắc-bình.

Trong khi Dân-quốc bắt đầu kiến thiết, Tôn-Văn cực lực chủ trương thi hành phương lược cách mạng, thực hành chủ nghĩa tam-dân, để đạt mục đích kiến thiết trong công cuộc cách mạng. Chẳng dè các bạn đồng chí đều cho là một tư tưởng quá cao. Hơn nữa lại quá say mê về hai chữ Dân-quốc, cùng công cuộc thống-nhất sớm được thành công, cho nên đều nhường bỏ những nền tảng cần thiết, không mấy ai chịu lưu tâm đến. Vì thế, bao nhiêu phương lược của Tôn-Văn hoạch định, trăm phần chưa hề đạt được một phần, thực là đáng tiếc. Sau đây trong cuốn « Tôn-Văn học thuyết » trên bài tự tự, Tôn-Văn đã phải viết lên những lời như sau :

« Không ngờ cách mạng vừa mới thành công, người trong đảng đã xôn xao dị nghị, cho là chủ trương lý tưởng của ta quá cao, không hợp trình độ Trung-quốc. Rồi đến chúng khẩu đồng từ, các người có chí cũng bị sai lầm vì đó. Vì thế mà cái chủ trương của ta lúc làm tổng-thống không bằng khi làm lãnh tụ cách mạng lại còn vẻ vang hơn nhiều... »

Tôn-Văn sở dĩ đặc biệt lo nghĩ là vì Trung-quốc từ địa vị Đế-chế mà nhảy vọt ngay lên Dân-quốc, tất nhiên phải có một dự định thế nào để thực hành mới được. Bởi thế phải vạch ra phương lược cách mạng là Quân-pháp trị, đến ước pháp trị, rồi mới đến Hiến-pháp trị. Nghĩa là Dân-quốc gây dựng, phải do Quan-chính thời kỳ tiến tới Huấn-chính thời kỳ, rồi sau mới tiến tới Hiến-chính thời kỳ thì nền tảng mới được có phần vững chắc. Trong trái tim con mắt của Tôn-Văn, chỉ chăm chăm lấy pháp ước để huấn-chính, cốt chú trọng công tác địa-phương tự-trị và kinh tế kiến thiết về chủ nghĩa dân-sinh.

Không ngờ các đồng-chí lúc đó, đầu óc phần nhiều quá ư đơn giản thấy sau trận khởi nghĩa Vô-xương, các tỉnh đều xô vào tán thành cách-mạng, đến nỗi dám quan liêu phản đối cách mạng khi xưa cũng đều hòa theo vào cả. Do đó, một thiểu-số cách mạng đảng, bị đa số quan liêu vây bọc xung quanh, rồi họ xướng lên cái thuyết « Cách mạng quân nổi thì cách mạng đảng tan » để lừa bịp những người trong đảng. Đảng-viên cách-mạng phần nhiều hoặc vào lời đó, cũng đồng thanh phụ họa lời nói của chúng, rồi đối với sự nghiệp cách mạng, dần dần trở ngại không thiết tha đến. Cũng bởi những luận điệu mù quáng đó, mà khiến cho đảng cùng quân đội ly khai quan hệ, không dính với nhau. Nào có biết đâu, đảng là đầu óc của quân đội, quân-đội là chân tay của đảng ; nay quân đội đã ly khai với đảng thì còn đâu có tin ngưỡng chủ nghĩa và còn đâu có sự mạng cách mạng, khác chi một cái xác không hồn ? Hơn nữa, đảng đã ly khai quân

đội thì còn đâu thực lực để chiến đấu và còn lấy gì càn quét những trở lực đến dập đưa tới ? Tôn tiên-sinh đã là một người sáng suốt việc đời, đối với câu truyện ấy, tránh sao cho khỏi cảm động đau đớn trong lòng, cho nên công truyện từ chức tổng-thống, cũng không phải là tự nhiên về cố xui nên.

Theo ý người thường xét đoán, trong mấy tháng giời, Tôn tiên-sinh đã vội lui gót về vườn, ai không cho là tiên-sinh đã có tính tình cao thượng, quảng bỏ địa vị tối cao, để làm gương mẫu cho hết thầy những người công bộc sau này. Nhưng nếu để ý xét xem cho kỹ cử chỉ của Tôn tiên-sinh, thì thấy từ trước chí sau, chẳng qua hoàn toàn vì đảng, nóng nổi khổ tâm thực cũng khó lòng thể lệ, để cho mọi người cùng hiểu.



MỘT DANH-Y TRUNG-HOÀ :

DIỆP THIÊN-SĨ

BÔNG-MINH lược-thuật

Sau đây là các chi tiết có thể phù hợp với khoa học ; nhưng tất trí tưởng tượng của thế nhân đã thêm dệt thêm, để tăng phần kỳ lạ.

L. T. S

DIỆP THIÊN-SĨ là một tay danh-y ở Tô-châu bên Trung-quốc vào hồi gần đây. Thiên-Sĩ từ thuở nhỏ, tư chất thông minh, nhưng không thích môn học khoa cử nên sau khi học đã tinh thông, ông liền chuyên tâm khảo-cứu nghề thuốc, và đã phát minh ra nhiều điều quý giá. Nói về các loại y-thư, Thiên-Sĩ thầy đều lưu tâm luyện đọc, suy xét từ nội-kinh cho tới ngoại-khoa, từ các sách chính kinh cho tới các phương, các loại thời - sự, không gì là ông không đề tâm tìm xét và hết sức đem ra thực hành..

Tuy vậy, trong khi Thiên-Sĩ chữa bệnh, lại lập riêng những phương thần hiệu của mình, phần nhiều ở trong các phương-thư, không thấy chép tới. Nhưng phàm các bệnh nhân, nếu gặp được Thiên-Sĩ cứu chữa thì trăm người khỏi đến cả trăm, chưa thấy có một người nào đến nỗi nguy vong tính mạng.

Một năm có người không may mắc bệnh phế-ung, đã mấy năm ròng chữa chạy đủ các mặt, nhưng rút cục cũng vô công hiệu. Mãi sau, có người mách tìm đến Thiên-Sĩ thì bệnh thể đã rất nguy kịch, chỉ còn năm lịm như người đợi chết. Thiên-Sĩ đến xem mạch xong, bảo mọi người rằng :

— Bệnh này mắc đã lâu năm, ung thư ở trong đã chín, không thể dùng thuốc uống cho tiêu đi được. Và tất phải dùng cách cứu trị ở

ngoài mới có công hiệu. Nhưng chẳng hay chủ nhân có thực tâm tin nhiệm không ?

Chủ nhà bệnh nhân đều đồng thanh xin tùy quyền Thiên-Sĩ tìm cách cứu chữa, không ai dám trái cưỡng điều chi. Liền đó, Thiên-Sĩ sai người nhà lấy dây thừng trói bệnh nhân cho chặt, bắt phanh bụng ra và sai người bưng một chậu nước lạnh giội tuột lên đầu bệnh nhân. Bệnh nhân bị nước lạnh giội vào, toàn thân lạnh ngắt sinh ra cảm khâu. Thiên-Sĩ bèn cầm con dao nhọn rất mỏng và nhỏ, chích vào ngay giữa-mỏ ác, khiến cho máu tím ọt ra như xối. Đoạn Thiên-Sĩ lập tức lấy thuốc cao dán ngay vào chỗ chích đó cho cầm máu lại, và bảo đề nằm im mấy hôm thì sẽ vô sự.

Quả nhiên, sau khi dán thuốc cao rồi thì người bệnh tỉnh dần lại và chỉ mấy bữa sau, vết chích đã hàn khâu thì bệnh nhân lại thấy mạnh khỏe như thường không còn đau đớn gì nữa. Mọi người lấy làm lạ, xúm đến hỏi duyên cớ, Thiên-Sĩ giải nghĩa rằng :

— Phế vốn ở trên tâm nay mắc bệnh phế ung, cái ung bao cả đến tâm mà tâm thì kỵ sắt, không thể châm chích đến được. Bởi thế, cho giội nước lạnh, để tâm kéo lên, rồi thừa cơ chích ngay vào cái ung ở phế - phận, như thế ung tất phải vỡ mà không hề động đến tâm.

Mọi người nghe nói thầy đều kính phục là một phương pháp đặc biệt chưa từng được thấy xưa nay.

Cách đó không bao lâu, có một nhà cưới vợ cho con trai ; nhưng không ngờ cô dâu vừa về đến nhà bước vào tân phòng chưa được một lúc thì bỗng nằm vật ra bất tỉnh nhân sự. Nhà đám sợ hãi sướt cuống vội bảo người đến đón Thiên-Sĩ cứu chữa. Thiên-Sĩ tới nơi, lấy khăn bịt mũi đi vào trong phòng, trông qua bệuh nhân một lượt rồi quay ra bảo người nhà :

— Bệnh này không gì có quan hệ, tôi có thể cứu cho sống ngay.

Liền sai người nhà khênh cô dâu ra đặt ở nhà ngoài, rồi sai lấy mấy thùng phân mang lên đặt ở hai bên và bắt người nhà lấy que khoảng phân cho mùi bốc lên, làm cho cả nhà đều kinh sợ không ai còn dám đến gần. Thì liền đó, cô dâu tỉnh lại. Thiên-Sĩ liền sai người nhà bỏ mấy thùng phân đi, đồng thời bắt cất các đồ hương hoa ở trong phòng cô dâu và bảo mọi người rằng :

— Đây là cảm vì hơi hương quá mạnh làm ngạt các khiếu, cho

nên phải lấy uế-khí đánh bật hơi hương thì mới thoát được. Nhưng từ nay nếu còn đề hương hoa, mà bệnh lại tái phát thì không thể nào chữa được nữa.

Người nhà theo đúng lời nói thì hành, quả nhiên cô dâu lại khỏe mạnh như thường.

Một lần, một phú-thương, có đứa con trai, ngày thường vẫn học hành khỏe mạnh. Không ngờ bỗng một ngày kia, đứa con bị bệnh, không nói không ăn, chỉ nằm nhắm mắt lịm đi như người sắp chết. Nhà phú-thương đón thầy bốc thuốc; thầy nào cũng cho là hư-chứng và bốc các vị sâm nhưng tâm bổ, nhưng rút cục đều vô công-hiệu.

Phú-thương lấy làm lo ngại vội mời Thiên-sĩ đến chữa. Thiên-sĩ tới nơi vừa bước vào phòng, đến bên giường bệnh nhân thì vội lùi ra bảo người nhà :

— Bệnh này tôi hiểu, bắt tắt xem mạch nữa. Hãy cho khênh bệnh nhân ra phòng sách ở ngoài, đặt nằm đó, tôi sẽ chữa khỏi.

Người nhà mừng rỡ vội khênh bệnh nhân ra đặt nằm ở ngoài thư-phòng. Thiên-sĩ sai tìm ngay một thùng nước giải đã lâu ngày đem đến, bắt đặt ở bên cạnh đầu giường bệnh nhân và bảo đem một cái thùng không đặt vào cạnh, đoạn sai lấy cái gáo, bắt một tên người nhà cứ múc nước giải ở thùng đổ từ từ sang thùng vơi, mà mỗi khi đổ sang lại phải rót khoảng hân lên để cho mùi nước giải bốc lên, Thiên-sĩ dặn cách thức xong, quay ra nhà ngoài, ngồi chơi nói truyện. Chỉ trong chốc lát, ước chừng tên người nhà mới sang đi sang lại thùng nước giải độ được vài lượt thì đã thấy chạy ra bảo rằng :

Bệnh nhân đã tỉnh dậy và đòi ăn uống.

Phú-thương cũng ngồi ngay đó, thấy vậy hơn hờ đứng dậy vái tạ Thiên-sĩ và nói :

— Tiên sanh dùng thuốc thực là thần-hiệu, chúng tôi không hiểu như thế làm sao mà lại khỏi bệnh ?

Thiên-sĩ cười đáp :

— Tôi bước chân vào buồng đã thấy hơi thơm sực nức, rồi khi đến bên cạnh giường, lại thấy mùi hương lạ xông lên làm cho chính tôi cũng hơi như ngạt. Vì thế tôi hiểu ngay bệnh căn là bởi trong phòng quá nhiều hơi hương làm cho hao tán chính khí của người mà sinh chứng bệnh. Bởi thế phải dùng cái khí của tiêu-tiện cũ, để đánh tan

hương khí và thu phục lại chính khí trong người, khác là bệnh khỏi. Bởi vậy, từ nay trở đi, nhất thiết không nên quá dùng những vị thơm ở luôn bên cạnh người, vì như thế rất có thể xảy ra tai hại mà không ích lợi cho phương pháp vệ sanh.

Phú-thương lấy làm cảm phục, từ đó vàng lời giữ gìn cẩn thận cho con trai, thì quả nhiên người con trai lại khỏe mạnh như thường.

Ở gần mạn Tô-châu, có một nhà mới cưới con dâu về được một đêm. Bỗng sáng hôm sau, người nhà chờ đợi mãi không thấy đôi tân hôn dậy. Bảo nhau vào gõ cửa cũng chẳng thấy ai thưa. Người nhà kinh hoàng, đẩy cửa chạy vào xem, thì thấy cả chàng rể cùng cô dâu đều nằm sượng sượng trên giường hai mắt lơ dờ, hơi thở thoi thóp, tựa hồ trúng phong, trúng độc. Mọi người kinh sợ hoảng hốt không hiểu duyên cớ ra sao, vội bảo nhau đến đón ngay Thiên-Sĩ nhờ xem chữa giúp. Thiên-Sĩ tới nơi, bước vào trong phòng, chưa kịp xem mạch đã gạt đầu bảo người nhà :

— Bệnh này tôi không cần xem cũng biết. Hãy cứ cho khiêng cả hai người ra gian phòng khác, rồi tôi sẽ báo.

Nhất điện, Thiên-Sĩ sai người đi tìm ngay lấy mấy thúng mạt cưa đem về rải đầy xuống đất ở trong một phòng khác. Người nhà không hiểu ra sao, cũng cứ vàng lời làm đúng như thế. Khi tìm được mạt cưa rải xuống đất rồi, Thiên-Sĩ liền bắt người nhà đem đôi tân hôn kia, đặt cho nằm ở trên đám mạt cưa, rồi sai đóng cửa phòng, lại cẩn thận không cho ai ra vào đó. Được một lúc, bỗng thấy hai vợ chồng kia ở trong phòng đã tươi cười đi ra, trông vẻ khỏe mạnh như thường, không có một đáng gì ra người đau yếu.

Mọi người đều ngạc nhiên không hiểu ra sao. Thiên-Sĩ liền cắt nghĩa cho mọi người nghe :

— Tôi vào trong phòng, thấy mùi sơn mới xông lên rất hăng, nhân trông quanh phòng, thấy bao nhiêu đồ vật giường ghế toàn là mới sơn tất cả, nên đoán chắc là bệnh nhân đã bị hơi sơn bốc độc, đến nỗi mạ man bất tỉnh. Muốn trị giống sơn, không gì bằng chất gỗ vì thế phải đem mạt cưa rải xuống cho nằm, tức thời mạt gỗ đó hút hết hơi sơn, mà chất độc rút ngay thì bệnh nhân không lý gì mà không tỉnh lại. Đó chỉ là một phương trị theo vật lý, có cần chi cứ phải dùng thuốc mới thấy công-hiệu ?

Được ít lâu, có một viên Ân-sát, mới bổ về nhiệm chức ở vùng Tô-châu. Vừa bắt tay vào việc được mấy hôm, thì bỗng hai mắt bị

mờ không trông thấy gì nữa. Viên Án-sát lấy làm lo ngại, nhờ mọi người đi tìm thầy tìm thuốc. Bọn nha dịch đồng thanh nói là ở khắp miền đó duy có một mình Thiên-Sĩ là có thể chữa khỏi bệnh đó, ngoài ra không còn ai là người chữa nổi. Viên Án-sát liền cho người thân tín đến đón Thiên-Sĩ. Thoạt khi người nhà tới nơi, Thiên-Sĩ hỏi ngay :

— Trước đây quan Án nhà ta đã đi trọng nhiệm những đâu ?

— Thưa, trước đây làm quan trong kinh.

— Sau có đi nhậm chức ở các tỉnh nào không ?

— Thưa, chưa từng nhậm chức tỉnh nào cả.

— Nếu vậy anh về thăm với quan là đón tôi, như thế không khi nào tôi đi chữa. Quan định đón tôi thì ít nhất cũng phải có lễ nghi, vâng lọng đến đón, lúc đó tôi sẽ liệu.

Tên người nhà về thăm với quan Án. Quan Án nghe nói đã có ý tức giận, nhưng nha dịch cố nài :

— Xin đại-nhân bình tâm theo lời ông ta vậy. Vì ông ta trị các bệnh chứng rất thần, ngoài ra không có ai theo kịp. Nếu ông ta không chữa, chúng tôi thiết tưởng thầy ngoài chỉ là vô ích mà thôi.

Viên Án-sát vẫn tức giận, song cũng gượng theo lời và bảo nha dịch :

— Ta nghe lời các bác, hãy cho đón đến đây, nếu chữa không công hiệu, bấy giờ sẽ trị tội hẳn một thế.

Nha dịch vâng lời, sửa soạn nghi trượng, cờ vông chính tề, cử người đi đón.

Khi tới nơi, Thiên-Sĩ lại lắc đầu quầy quậy mà rằng :

— Đón thế tôi cũng không đi. Các anh về thăm với quan, phải cho quan bà đến đây đón tôi thì tôi mới đi.

Đoạn lại dặn dò kỹ lại một lượt :

— Các anh cứ về nói đúng, như thế, nếu có tội lỗi gì đã có tôi chịu.

Người nhà bắt đực đi phải quay về đem các lời đó thuật lại rõ ràng cho quan Án nghe. Quan Án nghe dứt lời, nổi giận dùng dùi, đập bàn đập ghế, hét giục hàng thối hàng hối. Đương khi thịnh nộ, thì thấy hai mắt bỗng tình bật ngay ra như là không hề đau đớn gì cả. Rồi kể đó, thì thấy tên lính vào báo là có thầy lang Thiên-Sĩ xin vào hầu. Thiên-Sĩ từ ngoài ung dung đi vào, vái chào quan Án và nói :

Chúng tôi đến đây đề xin tạ tội với đại-nhân. Trước đây sở dĩ tôi phải làm như thế, chắc đại-nhân cho là chúng tôi vô lễ dám khinh mạn quan trên. Nhưng thực ra chỉ vì phương pháp trị bệnh không thế thì

không hiệu nghiệm, cho nên bất đắc dĩ phải làm. Theo sở kiến của tôi, thì tâm-tàng ở thận mà hiện ra chỉ thì tức là hi. Nếu hi lạc quá độ thì thận tất tán đấng mà tàng được. Mật là sự giả của tâm ; tâm là nơi ở của thận. Nay đại-nhân vì quá hi mà thận tán, thận tán cho nên mắt mới thất minh. Trong kinh có nói : « Bạo hi thương dương, bạo nộ thương âm » (mừng quá hại dương, giận quá hại âm). Nay dương bị thương thì âm tất thịnh, duy giận thì dương khí mới nghịch đưa lên. Vì thế tất phải làm cho có được trận đại nộ mới có thể nén được âm mà dương mới thăng lên được. Nhưng đối với đại-nhân, nếu không dùng cách như thế thì phỏng làm sao cho có được một trận đại nộ để dẹp nổi chân âm, cho nên chúng tôi phải dùng cách đó, ngoài ra cũng không có kế gì hơn được nữa.

Quan Án nghe rõ đầu đề, vội vàng đứng dậy vái tạ mời Thiên-Sĩ ngồi đề xin lỗi, và từ đó kính trọng Thiên-Sĩ không còn ai hơn.

Một hôm, Thiên-Sĩ tiễn khách ra cửa thì gặp một người vào xin thuốc thời sinh. Thiên-Sĩ nhân trông thấy trước hiên có một lá ngô đồng rụng xuống, nhân nhặt lấy lá ngô đó đưa cho người kia mà bảo rằng :

— Cứ mang lá này về sắc lên cho uống khắc sinh được ngay.

Người kia vâng lời mang lá ngô về sắc cho người nhà uống. Quả nhiên khi uống xong thì sinh nở được ngay. Từ đó nhiều người nghe thấy, hễ mỗi khi người nào khó sinh cũng tìm lá ngô đồng cho uống đề thời sinh. Thiên-Sĩ thấy thế, cười bảo mọi người :

— Chính hôm gặp người đến xin thuốc là ngày lập-thu, lại nhân thấy có lá ngô rụng, nó là một vật cảm khí thu trước nhất, gặp nó thì có thể rơi rụng được ngay. Vì thế nên cho người ấy dùng thứ thuốc ấy, chứ chính ra lá ngô đâu phải là một thứ thuốc thời sinh ?

Lại một hôm kia, có người học trò bị bệnh ngũ liên miên, ngày đêm không lúc nào tỉnh, mà hoặc có lúc tỉnh dậy thì hai mắt cũng mờ mờ một không muốn mở ra. Người đó mời Thiên-Sĩ đến xem. Thiên-Sĩ xem xong, bắt mua ngay một cái trống con, cho người khua đánh inh ỏi ở trên đầu giường. Được một lát, bệnh nhân dần dần tỉnh dậy, rồi bỗng khỏe mạnh như thường không mê man nữa. Chủ nhân hỏi nguyên do bệnh tình thì Thiên-Sĩ nói là :

— Con bệnh đó vì chân tỳ bị khốn, cho nên mỗi một vô độ. Tiếng trống nhỏ có thể khua tỉnh Tỳ đây, vì thế dùng trống khua trong ít lâu, tất nhiên là vô sự.

Có một chàng công tử, trạc 20 tuổi, nhà rất hào phú, cha làm đốc-quản ở một tỉnh kia. Khoa thi ấy, công tử thi đỗ, các quan khách đến nhà mừng rú

tập nập không dứt. Ngờ đâu, công-tử bỗng sung dò hai mắt, đau đớn vô cùng, kêu rên suốt ngày. Ông bố vội cho đón Thiên-Sĩ đến xem. Thiên-Sĩ coi qua và bảo người bố rằng:

— Cái mắt này không đáng lo, cứ để yên mấy hôm, khắc cũng khỏi được. Duy đáng lo là trong 7 ngày nữa, dưới lòng bàn chân tất mọc một cái nhọt, mà nhọt đã mọc ra, thì không còn cách nào trị nổi nữa.

Người bố vốn biết Thiên-Sĩ đoán bệnh như thần, khi nghe câu đó, càng hoảng hốt kinh sợ, cố kêu nài cứu chữa giúp cho. Thiên-Sĩ lại ung dung bảo người bố:

— Bây giờ không cần dùng thuốc vội, hãy kiếm phương giải độc trước, nếu 7 ngày mà nhọt không phát ra, thì lúc đó mới có thể dùng thuốc để chữa.

Người bố vật nào xin cho phương thuốc. Thiên-Sĩ liền dặn:

— Bắt đầu từ nay, cần phải tĩnh tâm ngồi lặng một mình, lấy tay mát xoa vào lòng bàn chân bên trái 360 lượt, lại lấy tay trái xoa vào lòng chân bên phải 360 lượt và mỗi ngày phải làm đủ 7 lần như thế. Đợi đến ngày thứ 7, xem thế nào, bấy giờ sẽ liệu.

Cách 7 hôm sau, Thiên-Sĩ lại đến, thì quả nhiên mắt đã yên lành vô sự, duy cái nhọt ở chân thì chưa thấy mọc. Chủ nhân vẫn lấy làm e ngại vội hỏi xem có thể tránh thoát tai nạn được chăng? Lúc đó Thiên-Sĩ cười mà nói rằng:

— Câu truyện cái nhọt là tôi nói thế mà thôi. Vì công-tử đây phú quý song toàn, việc gì cũng như ý cả, có sợ chẳng chỉ một cái chết, cho nên phải đem cái chết ra để dọa, khiến cho các truyện khác đều gác bỏ cả, và phải đem tâm chú vào bàn chân; như thế khắc là hòa phải đem xuống mà mắt tự khắc khỏi đi. Nếu không thế, mà để cho trong tâm bối rối, hỏa bốc mãi lên, mắt càng đau dữ thì cho dầu dùng thuốc thánh cũng là vô ích. Cả nhà nghe nói, như chiêm bao mới bừng tỉnh dậy, hết sức bái phục Thiên-Sĩ.

Con dâu Thiên-Sĩ có lần đẻ xong, thì hai cái xương ở âm-môn không khép lại nữa. Thiên-Sĩ đã cho uống mấy thang thuốc cũng không thấy công hiệu. Chợt Thiên-Sĩ đi ra sau, đấm phải cái xác con sò, bèn nhớ ra vị thuốc, vội vàng nhặt một nắm sò đem về bắt sắc cho con dâu uống. Khi con dâu uống hết ấm thuốc ấy thì quả nhiên âm-môn lại khép như thường, không phải dùng thuốc gì nữa. Nhân đó Thiên-Sĩ giảng cho biết là: Vô sò có tính thường khép chặt lại, nay dùng nó để làm cho hai xương được khép vào với nhau, thì không thế nào là không công hiệu?

Xem các truyện đã thuật, đủ biết sự dùng thuốc của những tay danh y, không phải chỉ chăm chăm theo sách mà không có sáng kiến của mình. Cho hay làm thuốc là một nghề rất khó, mà cũng là một nghề cần có lương tâm, phàm những bậc đã nhận là nghề thầy thuốc, há chẳng nên cần thận lắm sao?



Dịch thơ Trung-Hoa

MẠI THẤN ÔNG

Phật tâm thiên thán Nam-sơn-trung,
Mãn diện trần hôi yên hoa sắc.
Thủ phát bằng bằng thập chi hắc,
Mại thán đắc tiền, tiền hà sở doanh.
Thần thượng y thường khâu trung thực.
Khả liên thần thượng y chỉnh đan.
Tâm ưu thán thiên nguyên đại hàn.
Tạ lai thành thượng nhất xích tuyết.
Hiệu giá than xa thiên băng triết,
Ngưu khốn, nhân cơ, nhật dĩ cao.
Thị nam món ngoại nê trung yết.
Phiên phiên lương kỳ lai thị thùy.
Hoàng y sứ giả, bạch sam nhi.
Thủ bả văn thư khâu xưng sắc,
Hồi xa sát ngư khiến hướng bắc,
Nhất xa than trọng thiên dư cân.
Quan sứ khu tương tích bất đắc,
Bán thất hồng sa, nhất trượng lạng,
Hệ hướng ngư đầu sung thần tri.

Nguyên-tác của BACH-CU-DI

DỊCH

LÃO BẢN THAN

Một ông lão trong rừng cặm cụi,
Chốn Nam-Sơn chốn cũ đốt than.
Bụi tro nhem nhuộm dung nhan,
Đầu bù tóc rối, tay chân đen sì.
Tiền bán than đem chi những khoản.
Áo ướt cơm, sống tạm lẫn hồi,

Co-ro mạnh áo ngậm ngùi,
 Lo than giá rẻ, cầu trời rét mau.
 Trên thành bông đêm sau đại-tuyết,
 Sớm đầy xe mắt miết đi luôn.
 Trời trưa, người mệt, chân chồn,
 Ngồi lỳ giữa chốn nam-môn bần lũy.
 Kia phi ngựa như bay hạt chú :
 Chú bạch sam với chú áo vàng.
 Tay cầm trát, miệng thét vang :
 « Quay xe về Bắc, lên đàng đi ngay ! »
 Nghìn cân than, xe này chất nặng,
 Lệnh quan truyền, aiặng tiếng a !
 Mười vuông vóc, nửa tấm sa,
 Đầu trâu tạm buộc, đó là tiền than ! »

Bản dịch của HIẾU-VĂN

Muốn chấn-hưng văn-hoá và xây đắp tương-lai, xin hãy mua :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản

1 số (giá bán toàn-quốc). 24\$

1 năm (10 số) 240\$

CHÚ THÍCH — 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước (Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn, thư-từ và ngân-phiếu mua V.H.N.S., xin gửi về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục (số 266, đường Công-Lý, Saigon) lĩnh-nhận.



Tin tức

VĂN
HÓA

A. - TIN TRONG NƯỚC

1. - Hoạt động của bộ Quốc Gia Giáo Dục

— Lễ đặt viên đá đầu tiên tại trường Cán Sự Y Tế ở Phú-Thọ.—
 Ngày 7-2-1956, hồi 9 giờ, tại khu đất rộng rãi gần trường đua ngựa Phú Thọ, đã cử hành một cách trọng thể lễ đặt viên đá đầu tiên tại trường Cán Sự Y Tế, dưới sự chủ tọa của ông Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục và ông Bộ Trưởng Xã Hội và Y Tế.

Rất đông quan khách Việt Nam và ngoại quốc tới dự.
 Sau những nghi lễ thường lệ, giáo sư thạc sĩ Trần-dình-Đệ, Giám Đốc trường Cán Sự Y Tế đọc diễn văn khai mạc nhấn mạnh về công cuộc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần dân chúng của Chính phủ Quốc Gia do Ngô Tổng Thống lãnh đạo.

Tiếp theo, ông Vũ quốc Thông, Bộ Trưởng Xã Hội và Y Tế tuyên bố :

« Nền y-tế Việt-Nam với những phương tiện hiện hữu đã ở trong một tình trạng rất thiếu thốn, số nhân viên chuyên môn thực ra, cũng chưa đủ cung ứng cho mọi nhu cầu của các bệnh-viện tỉnh. Vì vậy, những

bệnh nhân ở các vùng xa nơi thành thị có thể nói là chưa được hưởng thụ những phát triển của nền khoa học hiện đại.

Tình trạng đó, may thay, từ ngày NGŨ-TỔNG-THỐNG lên chấp chánh tới nay, đã được lần lần cải thiện. Một số Bác-sĩ và Y-sĩ đã được trưng tập và, mới đây, trường Cán-bộ y-tế đã được mở cửa để đào tạo những nhân viên chuyên môn cho tất cả các cơ sở y-tế tại các vùng thôn quê.

Đó mới chỉ là một lớp cán bộ đầu tiên mà một khi tốt nghiệp ra chỉ đủ cung ứng một phần nào cho những nhu cầu khẩn thiết hiện tại. Tới đây, tôi cần nhấn mạnh tới điểm theo đó Chính-Phủ Cộng-Hòa Việt Nam, trên con đường cứu quốc và kiến quốc, không muốn ban hành những biện pháp tạm bợ nửa vời, nhưng chủ trương đi đến nơi đến chốn trong việc lãnh mạnh hóa nhân dân một cách sâu rộng và trường cửu. Sở dĩ phải đặt ra và đạt được mục tiêu tối hậu đó cũng không ngoài ý muốn ban hành một nền dân chủ chân chính, một chính sách xã hội cấp tiến nhằm đại chúng làm tiêu chuẩn. Hơn thế nữa, trong giai đoạn hiện tại, đó còn là lẽ sinh tồn của dân tộc, một khi chúng ta đứng trước bao nhiêu hiểm họa xâm lăng, bao nhiêu tà lực đang hăm dọa trả đũa, rầy xéo lên nền tảng Thế-Giới Tự-Do.

Cho nên Chính-quyền Quốc-Gia đã dồn bao nhiêu sinh lực dồi dào, đã vận dụng mọi khả năng sẵn có để tiến tới chỗ lãnh mạnh hóa người dân, với quan niệm chính xác rằng người dân có lãnh mạnh mới có thể phục vụ đắc lực được, mới có thể góp phần thiết thực và hữu ích vào công cuộc kiến thiết một Quốc-gia bị quá ư kiệt quệ vì 8, 9 năm khói lửa, vì bị bóc lột thâm hại, lừa dối trắng trợn bởi một bọn vong quốc bạo tàn tay sai cho một chủ nghĩa ngoại lai . . .

Sau đó, ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục đọc bài diễn văn sau đây, nhấn mạnh về sự quan trọng của trường Cán-sự Y-Tế :

Thưa Ông Bộ-trưởng Y-tế Xã-hội

Thưa Ông Trưởng-Phái-đoàn Viện-trợ Kinh-tế,
và Kỹ-thuật Mỹ-quốc

Thưa Ông Giám-đốc,

Thưa Quý Vị,

« Buổi lễ hôm nay là một sự vui mừng lớn cho toàn thể Giáo-sư và Sinh-viên trường Cán-sự Y-tế, vì chẳng bao lâu nữa sẽ có một trụ sở khang-trang và đầy-đủ tiện nghi để giảng-dạy, học-hành. Buổi lễ này sẽ

là mối hân-hoan cho mọi tầng lớp dân chúng được thấy thêm một lần nữa sự cố-gắng của Chính-phủ để cho toàn dân được sống yên vui và mạnh khỏe.

Trong niên khoá này, với một ngân-khoản là 8 triệu đồng do-cơ-quan Viện trợ Kinh-tế và Kỹ-thuật Mỹ giúp, phần đầu trường Cán-sự Y-tế sẽ được xây-dựng theo một kiến-trúc rộng lớn và mỹ-thuật, do Kiến-trúc-sư Tô-công-Văn vẽ ra với sự góp ý-kiến của Kiến-trúc-sư Pfisterer, dựa theo những chỉ-thị của Bộ Giáo-dục và những nhận-xét chuyên-môn của ông Giám-đốc trường.

Trường Cán-sự Y-tế hiện đang xây, chiều dài 88 thước, rộng 14 thước và cao 8 thước 20, sẽ là một tòa nhà có đủ tiện-nghi của một trường chuyên-môn về Y-khoa. Tầng trên sẽ có phòng thí-nghiệm, đặt cạnh kho vật-liệu và phòng chế thuốc. Tiếp đến sẽ có phòng thực-hành cho từng nhân-viên, rồi đến một giảng-đường rộng lớn. Tầng dưới sẽ là Văn-phòng của ông Giám-đốc, phòng Nhân-viên, phòng khách và Thư-viện cùng phòng giải-trí.

Trong năm tới, Bộ Quốc-gia Giáo-dục sẽ dự-trù hoàn-thành phần thứ hai của nhà trường : phần này gồm có một Bệnh-viện thực-hành và một Ký-túc-xá với ngân-khoản định chừng là 10 triệu.

Thưa Ông Trưởng-Phái-đoàn Viện-trợ

Kinh-tế và Kỹ-thuật Mỹ-quốc,

Sở dĩ hôm nay, trường Cán-sự Y-tế được bắt đầu xây-cất với một kiến-trúc rộng lớn và tối-tân thế là nhờ ở sự giúp đỡ quý giá của Phái-đoàn Viện-trợ Mỹ do Ông điều-khiển. Ngoài việc giúp ngân-khoản, Phái-đoàn của Ông cũng đã giúp thêm dụng-cụ cho phòng thí-nghiệm và đã biệt-phái Ông Pfisterer, một Kiến-trúc-sư chuyên-môn về lối kiến-trúc các trường Y-khoa học đường, từ Mỹ-quốc sang cộng-tác suốt trong hai tháng để cùng Kiến-trúc-sư Tô-công-Văn hoạch định họa-đồ trường Cán-sự Y-tế. Tôi trân-trọng xin ông nhận ở đây những lời cảm ơn nồng-hậu của tôi.

Vì hiện giờ, các Y-khoa Bác-sĩ đều ở Đồ-thành và ở các tỉnh-lý lớn trong lúc ở thôn-quê không có Y-sĩ, nên Chánh-phủ đã quyết-định thiết-lập ra Trường Cán-sự Y-tế, để sau này đưa các Sinh-viên tốt nghiệp về các xóm làng hẻo lánh sẵn-sóc đến sức khoẻ của các đồng-bào nông-thôn, bằng cách chỉ bảo cho mọi người những phương-pháp vệ-sinh và phòng ngừa bệnh-tật cũng điều-trị những bệnh cấp-thời và không có biến-chứng. Đó là một điểm nằm trong chương-chình cải-thiện dân-sinh đã được Tổng Thống chấp thuận và nâng đỡ về mọi phương-diện. Đó

cũng là một lý-do để Tổng-Thống dành cho Bộ Giáo-Dục khoảng đất rộng rãi 53 mẫu tây này để kiến-tạo Trung-tâm Đại-học và Kỹ-thuật Học-đường.

Thưa quý Vị,

Vì vậy, trước khi đặt viên đá đầu tiên để khởi công xây-dựng trường Cán-sự Y-tế, tôi chân-thành đạo-dặt lên Tổng-thống lòng tri-ân của tôi và tôi ước mong rằng buổi lễ hôm nay, tuy đơn-sơ giản-dị, sẽ là trong năm 1956 này, khởi điềm cho nhiều công-tác hữu-ích thiết-thực khác của Chính-phủ Cộng-hòa lấy hạnh-phúc của nhân-dân và thịnh-vượng của Quốc-gia làm mục-dích. "

— Lễ phát thưởng cho những học sinh tiêu học đã dự cuộc triển lãm tranh do các thiếu niên dưới 13 tuổi vẽ.

Hồi 17 giờ ngày 24-2-1956, tại trường Kỹ thuật Phan-dình-Phùng, ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đã chủ tọa buổi lễ phát phần thưởng cho cho các em học sinh tiêu học đã được giải thưởng do « Hội các Bà mẹ Nhật Bản » và « Ủy Ban Giáo-Dục Khoa Học Văn Hóa Nhật Bản » (Unesco) cấp.

Trong số các quan khách, có ông Konagaya, Đại-Sứ Nhật Bản, Sau bài diễn văn khai mạc của ông Lê-văn-Đệ, Thanh tra Mỹ-Thuật, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục khen ngợi các em đã được thưởng và khuyên toàn thể học sinh nên chú trọng tới môn hội họa.

Các em học sinh sung sướng nhận những phần thưởng rất mỹ thuật do các vị quan khách trao tặng. Buổi lễ bế mạc bằng một tiệc trà thân mật.

— Hội-nghị Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc.

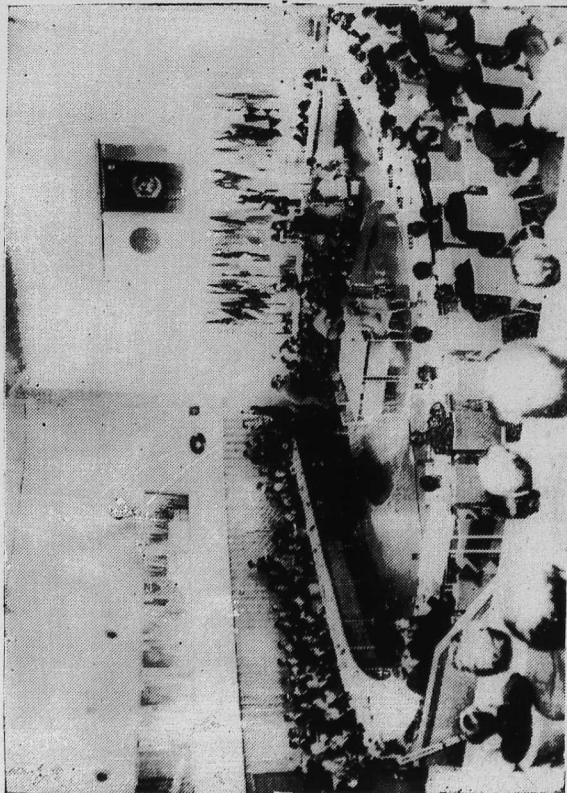
— Ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, cầm đầu phái đoàn Việt Nam dự Hội-Nghị Giáo-Dục Khoa Học Văn Hóa Quốc Tế họp tại Đông kinh (Nhật Bản) từ ngày 28-2 tới 3-3-1956.

Thành phần phái đoàn gồm có ông Nguyễn-quang-Trinh, Viện Trưởng Viện Đại Học, Bác-sĩ Phạm-biêu-Tâm, Khoa-trưởng Y Dược Đại-Học, ông Võ-văn-Lúa Giám-đốc Nha Văn-Hóa, Tổng Thư-Ký Unesco Việt-Nam, các ông Trương-bửu-Điện và Nguyễn-dình-Hải.

Sau hội nghị, ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và một số nhân viên phái đoàn lưu lại đã khảo sát về nền giáo dục của Nhật-Bản.

20) — Bác sĩ EVANS Tổng Giám Đốc Cơ Quan Văn-Hóa Liên Hiệp Quốc ở vũng Saigon.

Do lời mời của ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chủ



Quang-cảnh buổi họp khai-mạc Hội-nghị Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa quốc-tế tại Đông-Kinh (năm 1956).

tịch Ủy-Hội Quốc-gia Gia Unesco, Bác Sĩ Evans, Tổng Giám-Đốc cơ-quan quốc-tế nói trên lưu ở Saigon trong một thời-gian đề cùng ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia-Giáo-Dục thảo luận về các vấn đề ích chung trong việc thi hành chương-trình hoạt-dộng của cơ-quan Văn hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Việt-nam.

Tới Saigon hồi 19 giờ ngày 22-2-1956, bác sĩ Evans đã được Ngô Tổng-Thống tiếp tại dinh Độc-lập. Ngày 23-2, hồi 11 giờ sáng, tại khách sạn Majestic, Bác-sĩ Evans đã tổ chức một cuộc hội họp báo chí, Tới dự có chừng 40 đại diện các báo Thủ-đô và thông-tin-viên ngoại-quốc.

Sau lời giới thiệu của ông Võ văn Lúa, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Tổng Thư-ký Ủy-Hội Unesco V.N., Bác-sĩ Evans nói về mục-dịch và kết-quả mà Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc đã thu lượm được trên địa-hạt giáo dục tại các quốc gia hội-viên. Bác sĩ Evans nhận thấy tại V.N. số người mù chữ rất ít và mong rằng Cơ-quan Văn-Hóa L.H.Q. có thể giúp nước V.N. những phương tiện về giáo dục đầy đủ để nâng cao trình độ văn-hóa một quốc-gia đã sẵn có một gia-tài văn-hóa đáng kể.

Trước khi đi Đông-kinh dự hội-nghị Giáo-Dục Khoa-Học Văn-Hóa Quốc-Tế, Bác sĩ Evans thăm Nam Vang và Huế.

Ngày 10-3-1956, sau khi ở Đông-kinh về, Bác-Sĩ Evans đã cùng ông Vũ-văn-Mẫu, Bộ-Trưởng Ngoại-Giao, quyền Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chủ-tọa buổi họp của Ủy-Hội Quốc-Gia Unesco Việt-Nam tại trường Pétrus Ký.

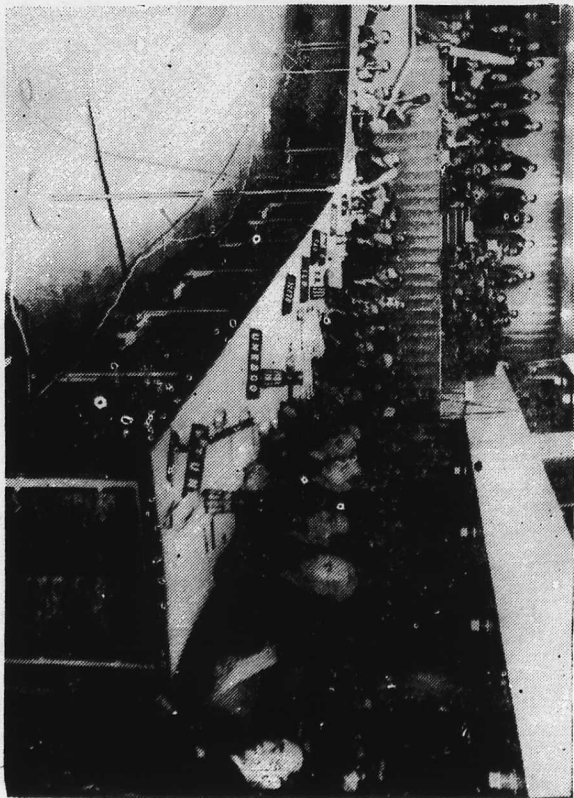
3) Phái - đoàn giáo-sư Đại-học Michigan (Hoa-Kỳ) viếng Việt-Nam

Trong khi lưu trú ở Saigon, phái đoàn đã thăm các trường Y Dược Đại Học, Luật Học, Khoa Học, và khu Đại học ở Chợ-lớn, Sau đó, các vị giáo sư Milton E. Muelder và Clifford E. Ericson tiếp xúc với Quốc-gia Học-viện.

4) Nghiệp-đoàn văn-nghệ Lao-công

Nghiệp đoàn đã thành-lập và tổ-chức buổi lễ ra mắt công-chúng tại rạp Norodom, hồi 20 giờ 30, ngày 14-3-1956.

Trong bài diễn văn khai mạc của ông Trần-tuấn-Khải, chủ-tịch nghiệp-đoàn Văn-Nghệ Lao công, nói về mục đích của nghiệp đoàn là căn-cứ vào Tổng-Liên-đoàn Lao-công quốc-tế Việt-Nam, tìm cách liên lạc những văn-nghệ-sĩ trong các ngành để gây nên tinh-thần văn-nghệ đặc-biệt, phụng-sự chủ-nghĩa quốc-gia chân-chính. Hôm đó, các giới cử



Phái-đoàn Việt-Nam tại Hội-nghị Giáo-dục, Khoa-học, Văn-Hóa quốc-tế họp tại Đông-Kinh (năm 1956).
Hàng thứ nhất, từ phải sang trái, bắt đầu từ người ngồi số 8 là Phái-đoàn ta.

người tham-dự rất đông và nhiệt liệt hoan-nghênh nghiệp-đoàn.

5) Lễ khánh-thành thư-viện và Câu-lạc-bộ sinh-viên tại Đại-học-xá

Hồi 17 giờ 30, ngày 3-4-56, tại Đại học xá, số 230 đường Minh Mạng, đã cử hành buổi lễ khánh thành Thư viện và Câu lạc-bộ Sinh viên do cuộc lạc quyền của nhật báo « Le Figaro » đài thọ phí tổn.

Buổi lễ đặt dưới quyền chủ tọa của ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Tới dự buổi lễ này có ông Max Olivier Lacamp, đại diện nhật báo « Le Figaro ». Ngoài giao đoàn có ông Đại sứ Nhật, ông Filliol, nhân viên cao cấp Tòa Đại sứ Pháp, các vị đại diện Đại sứ Anh và Úc.

Ngoài ra, còn các ông Huỳnh Hòa, Đồng lý Văn phòng Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Bùi Phụng Chì, Tổng Giám đốc Học vụ, Trần Văn Bạch, Giám đốc Nha Kỹ thuật và Mỹ nghệ, Trần bá Chức, Giám đốc Nha Học chánh Nam Việt, Bác sĩ Phạm Biều Tâm, Khoa trường viện Y khoa và Dược khoa cùng một số đông các vị giáo sư và sinh viên.

Sau nghi lễ thường lệ, ông Nguyễn tấn Chức, Chủ tịch Tổng Hội Sinh viên Việt Nam, thay mặt cho anh em sinh viên cư trú tại học xá, đọc diễn từ. Ông nhấn mạnh đến tình trạng trợ chật chội của nhật báo « Le Figaro » cùng các độc giả hảo tâm của báo này.

Ông Nguyễn quang Trinh, Viện trưởng Viện Đại Học Việt Nam tiếp lời: « Trong tổng số 35 triệu quan mà những vị độc giả hảo tâm báo « Le Figaro » gửi cho Việt Nam, 10 triệu dành cho Viện Đại học, 12 triệu cho trường Trung học Củ Chi, 3.200.000 cho trường Trung học Bùi Môn và 8.900.000 cho trường kỹ nghệ Xóm Mới.

Câu-lạc-bộ sẽ là trung-tâm hội-hợp, đàm-luận và giải-trí của các sinh-viên. Thư-viện mà những sách đầu tiên cũng do báo Figaro tặng, sẽ giúp cho các sinh-viên có tại chỗ những tài-liệu bổ-khuyết các bài giảng dạy tại Học-đường, khỏi mất thời giờ tìm kiếm.

Sau đó, ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đọc bài diễn-ván đáng được chú-ý dưới đây :

Thưa Quý Vị Bộ-Trưởng,

Thưa Ông Đại-diện Nhật-báo « Le Figaro »,

Thưa Ông Viện-Trưởng,

Thưa Quý Vị,

Tôi tới đây hôm nay dự lễ khánh-thành Thư-viện và Câu-lạc-bộ Sinh-viên, không phải là để làm một nhiệm-vụ thường lệ và bó buộc, mà là để tỏ rõ rằng luôn luôn Chính-phủ và riêng tôi vẫn lưu-ý đến những công việc mà ông Viện-Trưởng đang theo đuổi thực hiện một cách tận tâm.

Ông Viện-Trưởng vừa nói rằng Viện Đại-học của chúng ta còn dương ở trong thời kỳ xây dựng. Muốn cho công cuộc được hoàn-thiện hoàn-mỹ, lẽ tất nhiên chúng ta còn nhiều việc phải làm, và sự cố-gắng trong một công cuộc luôn luôn cần được khuyến-trương thường vẫn bao hàm một nguồn khích-thích đặc-biệt, dù để làm cho chúng ta phấn khởi. Nhưng tôi thiết nghĩ, dù khiếm tốn đến đâu chăng nữa, chúng ta cũng có thể nhắc đến những việc đã làm. Hiện nay, trong Đại-học Cư-xá đã có đủ tiện nghi cho 400 sinh-viên ăn ở, cùng một Phòng họp và một Phòng phát thuốc. Câu-lạc-bộ và Thư-viện hoàn-thành hôm nay sẽ giúp cho sinh-viên nghiên-cứu, học-tập tại chỗ, không phải mất nhiều thời giờ đi tìm kiếm tài-liệu ở các Thư-viện Đô-thành.

Đại-học Cư-xá Saigon là một dãy nhà nhỏ bé. Nhưng với cử-chỉ tốt đẹp của những vị hảo-tâm, với sự tận tâm của những vị có trách-nhiệm làm cho nó mỗi ngày một rộng hơn, một đẹp hơn, Cư-xá Đại-học này thật là một tài-sản quý báu đối với chúng ta.

Thưa ông Đại-diện Nhật-báo Le Figaro,

Không có sự sốt-sắng giúp đỡ của những độc-giả quý Báo, chúng tôi hôm nay sẽ chưa khánh-thành được Thư-viện và Câu-lạc-bộ này. Trong tình trạng-trợ quốc-tế mà Thế-giới tự-do đã dành cho nước Việt-Nam, cử-chỉ của hằng ngàn hằng vạn người bạn vô-danh nơi quý quốc đã làm cho chúng tôi cảm-động vô-cùng.

Những lời cảm-tạ đối với Ông ngày hôm nay mà tôi nhờ Ông cũng chuyên giúp đến Ông. Chủ-nhiệm Brisson cùng các Độc-giả báo Figaro, là những lời cảm-tạ không những của riêng tôi mà lại còn là của các Sinh-viên và của Viện Đại-học nữa.

Các bạn Sinh-viên.

Vì là tương-lai của đất nước, các bạn đã được chính-quyền ân-cần săn-sóc. Tôi mong rằng sự tiện nghi dành thêm cho các bạn ngày hôm nay sẽ khích-thích các bạn cố-gắng học-hành cho thành đạt. Thư-viện và Câu-lạc-Bộ này là kết-quả công lao khó nhọc của nhiều người bạn vô-danh. Các Vị Giáo-sư của các bạn đâu có được hưởng những sự tiện nghi ấy.

Các vị đàn anh của các bạn ngày nay đương đảm-nhiệm những chức-vụ chỉ huy ở trong nước, nếu họ đã đạt được ít nhiều kết quả, đó là nhờ một sự cố-gắng không ngừng và cũng nhờ một tinh-thần hiểu biết kỹ-luật. Các bạn nên nhớ rằng tinh-thần kỹ-luật là một sức mạnh quý báu của các Quốc-gia.

Thưa Quý Vị, tôi lấy làm hân-hoan được khánh-thành cùng Quý Vị Câu-lạc-Bộ và Thư-viện của Đại-học Cư-xá Saigon.

6) Ngày Y-tế Quốc-tế.—

Hồi 16 giờ 30, ngày chủ nhật 8-4-56, Ngô-Tổng-Thống đã khai-mạc « Ngày Y-tế Quốc-tế », do Bộ Y-tế và Xã-hội tổ-chức, tại trường Tôn-thọ-Tường, đường Trần-Hung-Đạo. Ngô Tổng-Thống, đứng trước máy vi-âm, đã nói trong khi những tràng pháo tay nổi lên vang dội: « Chánh-phủ luôn luôn săn-sóc nền Y-tế Xã-hội. Tổ-chức Y tế quốc-tế tiếp-tục nâng cao mực sống của dân-chúng. Các chuyên-viên ngành này đã giúp chúng ta đào-tạo những cán-bộ Y-tế và xã-hội. Chắc rằng: với sự tận-tâm của các giới, chúng ta sẽ đạt tới mục-đích chung là bảo-vệ sức khỏe của nhân-dân ».

7) Đại-lễ Thanh-Minh Tổ-Cộng.—

Sáng thứ tư 11-4-56, tại vườn Bách-Thảo Saigon, đã cử-hành Đại-lễ Thanh-minh Tổ-Cộng, do Hội-Đông-Nhân-dân Chi-Đạo Chiến-dịch Tổ-Cộng tổ-chức.

8) Khánh-thành Học-viện Quốc-gia Hành-chính.

Hồi 9 giờ sáng ngày 12-4-1956, tại số 4, đường Alexandre de Rhodes, Saigon, đã cử lễ Khánh-thành Học-viện Quốc-gia Hành-chính, dưới quyền chủ-tọa tối cao của Tổng Thống Cộng-Hòa Việt-Nam.

Trong dịp này, Ngô-Tổng-Thống đã kêu gọi sinh-viên « cương-quyết ly khai thái-độ lưng-chùng, đề thông-cảm với dân-chúng và hy-sinh cho Tổ-quốc »

o°o

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1.) « Tết Tự Do » của Phong Trào Cách Mạng quốc gia Hải Ngoại tổ chức tại Ba-Lê.

Toàn thể Việt-khieu ở Ba-lê và các vùng lân cận đã nồng nhiệt hưởng ứng đêm Tết Tự Do, tại Nhà Maubert-Mutualité (số 24 đường Saint Victor, Paris 5è) do Phong trào Cách mạng Quốc gia Hải ngoại ở Pháp tổ chức trong dịp Xuân Bính-thân, đúng vào ngày mồng Một Tết tức là ngày 12-2-1956 dương lịch.

1182

Mặc dầu trời lạnh như giá buốt, và không ngại tuyết mưa rơi, hơn ba nghìn khán giả, trong số đó có trên 2.500 Việt kiều, đã háng hái đến dự đêm Tết Tự Do, trong một bầu không khí thân mật và hân hoan.

Trong tổ đông cử tọa ở những hàng ghế đầu, người ta nhận thấy có ông Phạm-duy-Khiêm, Cao ủy Việt Nam tại Pháp, Bác-sĩ Phạm-khắc-Hy cùng nhiều đại biểu các giới chính-trị, trí-thức, báo-chí và nghiệp-đoàn Việt-Nam và Pháp.

Với một chương trình dồi dào, các khán giả đã bị hấp dẫn trong hơn ba tiếng đồng hồ, và đã vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt các màn kịch, nhạc, hát đồng thanh và đơn thanh, trình bày trên sân khấu.

Sau bài hát « Mừng Xuân » do Ban Hợp Ca Tự Do gồm có nhiều nam nữ sinh viên Việt-Nam trình bày, để chào đón khán giả. Ông Bùi-xuân-Bào, Chủ-tịch Phong-Trào Cách-Mạng Quốc-Gia Hải Ngoại, khai mạc cuộc đại-hội bằng một bài diễn-từ đầy ý nghĩa sâu xa về cái Tết Tự-Do.

Sau đó, một đại-diện của Thanh-niên Pháp, Bác-Sĩ Georges Boyer, lên diễn đàn nói vài lời ca tụng những giá trị cao quý của nền văn-hóa Việt-Nam cùng trí óc thông minh và sâu xa của dòng giống Lạc Hồng. Ông Boyer nhấn mạnh vào sự cố gắng của đoàn thanh-niên tinh-nhuệ Pháp trong cuộc tranh đấu chống chính sách thuộc địa, và kết luận, Ông tha thiết kêu gọi sự hiểu biết của hai dân tộc mến chuộng tự do để thắt chặt tình thân hữu Việt-Pháp.

Phần âm nhạc với điệu múa « Xuân Tươi », thi nhạc « Bài Thơ Huế » những màn đặc sắc « Những pho tượng sống », « Bạch xà vũ khúc », những bài nhạc cổ điển do em bé Thơ Thơ 11 tuổi độc tấu dương cầm, được nhiệt liệt tán thưởng.

Đêm « Tết Tự Do » của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia Hải Ngoại tổ chức đã thành công mỹ mãn và chứng tỏ rằng toàn thể anh, chị em Việt kiều đã tin tưởng mãnh liệt vào chính nghĩa Quốc Gia mà Tổng Thống NGÔ ĐÌNH DIỆM đã nêu cao gương sáng.

2.) Học-bằng. — Tòa Tổng Giám-mục Phi-luật-tân tặng 22 học bằng thuộc năm 1956, đề sinh-viên Việt-Nam sang du-học tại đó, về ba ngành y-khoa, luật-khoa và ngân-hàng.



1183